

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ III
- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ SỰ MANH NHA CỦA YẾU TỐ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM
- ★ KHẢO CỔ HỌC VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỊA PHƯƠNG

hang

15

THÁNG 6
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

<https://tieu lun ho pto .org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN HUY LIỆU

Số 15

THÁNG 6-1960

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — Ý nghĩa lịch sử của Đại hội Đảng lần thứ III	1
VƯƠNG HOÀNG TUYỀN — Một vài ý kiến về sự mạnh mẽ của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt-nam	4
HỒNG QUANG — Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt (tiếp theo)	11
★ ★ ★ — Tài liệu tham khảo kinh điển	18
LÃ VĂN LÔ — Một ý kiến về hướng nghiên cứu dân tộc học ở Việt-nam	19
TRẦN HUY LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXVIII).	25
E. GIU CỐP — Lịch sử và hiện đại (dịch tập chí « Người cộng sản » số 11 — 1959)	31
TRẦN QUỐC VƯƠNG — Địa lý lịch sử miền Hà-nội (trước thế kỷ thứ XI)	48
ĐẶNG VIỆT THANH — Một vấn đề về tài liệu lịch sử	58
Đ. A. CÔ-RAY-NỐP — Khảo cổ học và việc nghiên cứu địa phương (trích dịch tập san « Khảo cổ học Liên-xô » số 3 — 1957)	61
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ	71

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 16-18 PHỐ HÀN THUYỀN, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ III

TRẦN HUY LIỆU

TỪ ba mươi năm nay, cách mạng Việt-nam đặt dưới quyền lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân : đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước tức đảng Lao động Việt-nam ngày nay. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, sự lãnh đạo của Đảng biểu hiện cụ thể qua những chỉ thị, những nghị quyết của ban Chấp hành Trung ương. Nhưng mỗi khi tình thế biến chuyển, Đảng phải vạch ra một đường lối chính trị mới thì cần thông qua đại hội Đảng hay hội nghị đại biểu toàn quốc. Do đó, mỗi cuộc đại hội Đảng thường là đánh dấu một biến thiên quan trọng, có khi là một bước ngoặt của lịch sử hay mở đầu cho một thời kỳ mới.

Trước Cách mạng tháng Tám, Đảng ta, dưới chính quyền thực dân và phong kiến, là một đảng bất hợp pháp, hoạt động bí mật. Việc tổ chức đại hội Đảng trong điều kiện ấy gặp rất nhiều khó khăn, vì thế từ ngày thành lập cho tới ngày đổi tên, đảng Cộng sản Đông-dương, về danh nghĩa, chỉ khai đại hội được có một lần, và cho đến nay, trong quá trình ba mươi năm, chúng ta mới tiến hành đại hội lần thứ III. Cũng vì thế, ngày nay điểm lại những cuộc hội nghị quan trọng, từ đại hội, hội nghị đại biểu toàn quốc, hội nghị cán bộ hay hội nghị ban Chấp hành Trung ương hoặc ban Thường vụ Trung ương, chúng ta thấy có một số cuộc hội nghị không mang tên là đại hội nhưng nội dung của nó có một tầm quan trọng như đại hội. Thật thế, hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập đảng Cộng sản Việt-nam ngày 6-1-1930 ; Hội nghị ban Thường vụ Trung ương họp tháng 10-1930 đổi tên đảng Cộng sản Việt-nam ra đảng Cộng sản Đông-dương và thông qua bản luận cương cách mạng tư sản dân quyền ; Hội nghị cán bộ họp ngày 27-6-1936 sửa lại nghị quyết của đại hội Mã-cai và vạch ra đường lối đấu tranh theo nghị quyết của Quốc tế cộng sản họp lần thứ VII cho đến Hội nghị Trung ương lần thứ VIII xác nhận chiến lược cách mạng Đông-dương trong giai đoạn này là dân tộc giải phóng... mặc dầu hình thức và danh nghĩa thế nào, ai có thể phủ nhận giá trị nó như một cuộc đại hội. Trong lời nói đầu của nghị quyết của ban Thường vụ Trung ương họp cuối tháng 2-1943 cũng có những câu : « Đảng lẽ lúc này phải có một cuộc đại hội Đảng hay một

cuộc hội nghị toàn thể Trung ương để quyết định những vấn đề mới. Nhưng có nhiều những khó khăn trở ngại chưa thể vượt qua nên những hội nghị như thế chưa thể triệu tập được. Ban Thường vụ Trung ương... đã ứng dụng phương pháp linh động của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà nhận xét tình hình mới,... lĩnh trách nhiệm nghị quyết những điều cần thiết để các đồng chí nhận rõ công việc phải làm ngay đang mau hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc ». Qua những cuộc hội nghị quan trọng này, chúng ta đánh dấu được những « cây mốc lịch sử » trên bước đường tiến triển của Đảng ta trước Cách mạng tháng Tám.

Từ Cách mạng tháng Tám tới nay, hoàn cảnh đã đổi khác. Đảng ta từ trong bóng tối bước lên vũ đài chính trị với những hào quang sáng quắc, là một đảng lãnh đạo duy nhất trong việc xây dựng nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, kháng chiến thắng lợi, kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam. Những cuộc đại hội của Đảng sau khi nắm chính quyền nhất định có khác với những cuộc đại hội hay hội nghị quan trọng trước kia nhưng đều đánh dấu những chuyển biến lớn cũng như đề ra những nhiệm vụ mới. Năm 1951, trong lúc cuộc kháng chiến đang bước vào giai đoạn gay go, quyết liệt và đảng Lao động Việt-nam ra đời, kế thừa đảng Cộng sản Đông-dương phát cao ngọn cờ lãnh đạo nên đã có cuộc đại hội lần thứ II.

Tám năm qua, chúng ta lại đang đứng trước một hoàn cảnh đặc biệt, đất nước chia làm hai miền với hai chế độ khác nhau ; hai nhiệm vụ cơ bản đề ra là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất tổ quốc đòi hỏi phải có đại hội Đảng lần thứ III.

Hiện nay, đại hội Đảng đã bắt đầu từ các chi bộ cơ sở, chúng ta đón chờ những gì ở đại hội ?

Một là, ba mươi năm qua, Đảng đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và đương tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, đấu tranh mọi mặt bằng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa với những hình thức bất hợp pháp, nửa hợp pháp và hợp pháp. Có lúc hoạt động hoàn toàn bí mật. Có lúc bán công khai, công khai. Lại cũng có lúc tự rút vào bí mật. Đảng không những thay đổi sách lược qua từng thời kỳ, từng trường hợp mà đã có lúc thay đổi cả chiến lược của một giai đoạn lịch sử nhất định. Lịch sử Đảng là một trang từ 30 năm nay, những tên Đảng không phải là một. Từ một đảng cách mạng đối lập với thực dân phong kiến trở nên một đảng chấp chính. Đảng đã làm cuộc Cách mạng tháng Tám, đã kháng chiến chín năm, lại đang xây dựng một nửa đất nước và đấu tranh thống nhất đất nước. Tất cả những sự kiện to lớn và phức tạp ấy, thực ra, chưa có một lần nào được tổng kết chu đáo, nêu rõ những ưu điểm, nhược điểm và khuyết điểm trong công tác lãnh đạo của Đảng để đảng viên được nhận định nhất trí, rút ra một bài học tự bản thân rất phong phú, rất sâu sắc và cũng rất thú vị. Bản báo cáo chính trị lần này tất nhiên sẽ soi sáng cho chúng ta cả một quá trình lịch sử, từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

Hai là, chúng ta đương sống trong những ngày đặc biệt của lịch sử, Đảng vừa lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vừa lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Mỗi chiến lược cách mạng có những đối tượng khác nhau. Trong Nam ngoài Bắc hiện nay có những hoàn cảnh rất khác nhau. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và việc giải phóng miền Nam là một liên hệ hữu cơ, nhưng vẫn là hai cuộc cách mạng ở hai miền. Tình thế lúc này lại đương biến chuyển gấp rút. Những khâu hiệu, những cương lĩnh đề ra nếu không kịp thời sửa đổi thì sẽ trở nên trái mùa. Do đó, đại hội Đảng lần này tất nhiên sẽ kiểm điểm tình hình để đề ra phương châm đường lối, đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên một bậc.

Ba là, bản điều lệ của Đảng không phải là một vật bất biến; trái lại, mỗi khi tình hình thay đổi, phương châm đường lối chỉ đạo cách mạng có chỗ thay đổi thì điều lệ Đảng cũng phải có chỗ thay đổi. Điều lệ Đảng trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ đã có chỗ không thích hợp với cuộc cách mạng hiện nay. Miền Bắc đương tiến lên chủ nghĩa xã hội, những thành phần và tính chất giai cấp đương chuyển biến một cách mau lẹ. Miền Nam trong nước sôi lửa bỏng, đường lối và tổ chức cách mạng không thể giống như miền Bắc giải phóng. Tất cả những sự việc kể trên đòi hỏi phải sửa đổi điều lệ Đảng trong kỳ đại hội này. Thực ra, việc sửa đổi điều lệ Đảng cũng nằm trong sinh hoạt của Đảng. Mỗi khi tình hình thay đổi, điều kiện làm việc thay đổi thì việc sửa đổi điều lệ Đảng lại đề ra. Đại hội của các đảng bạn ta cũng thường làm như vậy.

Bốn là, bầu lại ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chúng ta ai cũng thấy rõ trong việc chỉ đạo cách mạng, bộ máy trung ương phải thật là mạnh mẽ và sắc bén. Cuộc cách mạng của chúng ta ngày càng tiến triển, Đảng ta ngày càng trưởng thành, công tác chỉ đạo đòi hỏi phải sâu, phải sát, phải toàn diện. Người cán bộ chúng ta trước Cách mạng tháng Tám chỉ cần kiên quyết lao mình vào con đường đánh đổ thực dân và phong kiến, ngày nay còn phải biết cầm chính quyền, xây dựng nước về mọi mặt. Bộ máy lãnh đạo như cái đầu tàu xe lửa trong khi những toa tàu mắc vào ngày một nhiều, hàng hóa chở nặng thêm. Vì vậy, cái động cơ dẫn dắt cần phải được luôn luôn kiện toàn, tăng cường; tập hợp được những phần tử ưu tú, những khả năng siêu việt của Đảng vào bộ máy lãnh đạo. Đại hội lần thứ III của Đảng bầu lại ban Chấp hành Trung ương sẽ đáp lại những đòi hỏi trên.

Như vậy, Đại hội Đảng lần thứ III này chẳng những là một cuộc sinh hoạt lớn của Đảng, mà đặt nó vào hoàn cảnh nước ta hiện tại, còn có một ý nghĩa lịch sử rất lớn.

Đại hội Đảng lần thứ III đương được tiến hành giữa làn không khí phấn khởi và tiếng reo mừng vang dội của cán bộ và nhân dân toàn quốc. Lịch sử Đảng ta, lịch sử dân tộc ta sẽ được ghi bằng mấy chữ lớn về đại hội lần thứ III của Đảng: đảng Lao động Việt-nam, kế thừa đảng Cộng sản Đông-dương.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ

SỰ MANH NHA CỦA YẾU TỐ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM

VƯƠNG HOÀNG TUYỀN

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

TRONG lịch sử Việt-nam thời phong kiến suy tàn, có một vấn đề mà các nhà nghiên cứu lịch sử đã bàn luận đến, đó là sự manh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa hay thời kỳ tiền tư bản ở Việt-nam. Vấn đề này đã được trao đổi trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* trước đây. Gần đây, chúng tôi có được đọc cuốn *Về giai cấp tư sản Việt-nam* của đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang do Nhà xuất bản Sự thật xuất bản. Trong tài liệu này, cả chương đầu là bàn đến sự xuất hiện của những mầm mống của yếu tố tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Đây là một vấn đề lớn và tài liệu của hai đồng chí đã nêu lên nhiều ý kiến

có giá trị. Tuy nhiên, trong vấn đề này, cần được nghiên cứu, thảo luận rộng rãi trước khi đi đến một kết luận dứt khoát, rõ ràng. Chúng tôi nghĩ rằng có thể có những ý kiến khác nhau, trái ngược nhau cần được đem ra bàn luận, để đóng góp cho phần nghiên cứu lịch sử của nước nhà. Chúng tôi xin đóng góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu vấn đề trên đây. Ý kiến của chúng tôi có những chỗ không thống nhất với tài liệu của hai đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang. Nhưng ý kiến này còn là sơ bộ bước đầu, đúng sai mong các đồng chí chỉ giáo cho.

II. BÀN VỀ Ý NIỆM TIỀN TƯ BẢN

Thời kỳ tiền tư bản hay yếu tố tư bản chủ nghĩa là thời kỳ nào?

Hai đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang cho rằng: « Có người hiểu rằng thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa hay yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa tức là những cái gì xuất hiện trong giai đoạn cuối cùng của xã hội phong kiến và sắp bước vào xã hội tư bản chủ nghĩa. Thực ra thì nói đến thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa là nói đến cả thời kỳ kinh tế hàng hóa trước chủ nghĩa tư bản chứ không phải chỉ nói riêng đến giai đoạn sát ngay thời kỳ cuối cùng của

hình thái xã hội phong kiến và mở đầu hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa » (*Về giai cấp tư sản Việt-nam*, trang 7 và 8).

Theo ý chúng tôi thì định nghĩa này chưa được hợp lý lắm vì những lý do sau đây :

a) Cần phải có sự phân biệt nền kinh tế hàng hóa trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử. Nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử loài người từ khi có chế độ chiếm hữu nô lệ đã có nền kinh tế hàng hóa rồi. Ở một số nước nền kinh tế hàng hóa rất phát đạt dưới

thời chế độ chiếm nô như Ai-cập cổ đại, Can-đê, Át-xi-ri, Phê-ni-xi v.v... Những thương nhân Phê-ni-xi đã dọc ngang trên các đại dương, đem hàng đi bán những hàng hóa thủ công nghiệp sản xuất ra ở nhiều nơi trong thời cổ đại. Nền kinh tế hàng hóa kể từ chế độ chiếm nô cho đến chế độ phong kiến đã trải qua hàng bao nhiêu thế kỷ. Nếu cho rằng thời kỳ tiền tư bản là thời kỳ hàng hóa trước chủ nghĩa tư bản là một thời kỳ hàng chục thế kỷ thì e rằng nó mơ hồ quá. Ở Việt-nam, kinh tế hàng hóa cũng đã xuất hiện ngay từ thời Bắc thuộc, đã phát triển dưới thời đầu tư chủ. Nếu cho rằng thời kỳ tiền tư bản ở nước ta lại có thể bao gồm hàng chục thế kỷ được không? Định nghĩa như thế chúng tôi thấy rằng không được đúng.

b) Cần phải phân biệt nền kinh tế hàng hóa dưới chế độ chiếm nô, chế độ phong kiến và chế độ tư bản. Nhất là nền kinh tế hàng hóa dưới chế độ phong kiến so với nền kinh tế hàng hóa thời kỳ đầu tư bản, nó có những điểm khác nhau rất xa về nội dung của nó.

Vậy thì sự mạnh mẽ của yếu tố tư bản chủ nghĩa là gì? Theo chúng tôi thì lịch sử phát triển của xã hội Việt-nam tất nhiên có những đặc điểm riêng biệt của nó, tuy nhiên nó vẫn bao hàm những đặc tính chung của quy luật khách quan về sự phát triển của xã hội loài người. Xã hội Việt-nam kể từ thế kỷ thứ XIX về trước đã trải qua các thời kỳ nguyên thủy, nô lệ (hoặc tiền nô lệ) và thời kỳ phong kiến và nếu không có ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc, thì với những điều kiện lịch sử nhất định, tất nhiên xã hội phong kiến Việt-nam cũng sẽ chuyển dần đề tiến lên chủ nghĩa tư bản. Nhưng tiến lên do những điều kiện lịch sử và kinh tế nào, bằng con đường nào? Đó là vấn đề cần được nghiên cứu và thảo luận. Định nghĩa về sự mạnh mẽ của yếu tố tiền tư bản hay thời kỳ tiền tư bản, chúng tôi thấy định nghĩa sau đây của một nhà sử học Trung-quốc là đầy đủ, rõ ràng: «*Thời kỳ mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản, nói một cách tóm tắt, là thời kỳ nảy nở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, một bên là những người tư sản chiếm hữu tiền tệ, tư*

liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, một bên là những người lao động tự do, tức là những người vô sản, nếu không bán sức lao động của mình thì không thể sống được, là những người bị bóc lột áp bức. Người tư sản bóc lột người vô sản. Cái mạnh mẽ của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến hoặc biểu hiện ở sự phân hóa của những người sản xuất hàng hóa nhỏ đã sản sinh ra chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và thuê mướn nhân công, hoặc biểu hiện ở chỗ tư bản thương nghiệp mà thương nhân là đại biểu đã trực tiếp khống chế việc sản xuất và chuyển hóa thành tư bản xí nghiệp. Do đó sự phát triển cao độ của kinh tế hàng hóa (bao gồm sản xuất phát triển và lưu thông hàng hóa – thương nghiệp) là tiền đề lịch sử của sự nảy sinh nhân tố tư bản chủ nghĩa. Nhưng quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy càng xúc tiến cho chủ nghĩa tư bản nảy nở và phát triển. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa buổi đầu chỉ xuất hiện trong một vài lĩnh vực cá biệt, ở một vài bộ phận cá biệt mà thôi. Những người lao động làm thuê sản xuất ra những thứ hàng hóa giống nhau cũng trong một thời gian, cùng một lĩnh vực và cùng dưới sự chỉ huy của một nhà tư bản. Những người lao động làm thuê lúc đó chỉ phụ thuộc với nhà tư bản về hình thức chứ không phải về thực chất; chỉ sau khi đã có đủ điều kiện lịch sử cần thiết thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có thể xuất hiện một cách nhanh chóng, phổ biến và bình thường, và do đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có thể chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế của xã hội. Về vấn đề này, Ăng-ghe-n đã có một câu nói rất rõ: Sự mạnh mẽ bao hàm toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những người lao động làm thuê trong đó, đã tồn tại từ thời cổ đại... Nhưng chỉ khi điều kiện lịch sử cần thiết đối với nó đã chín muồi thì cái mạnh mẽ tiềm tàng đó mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa...» (1).

Chúng tôi cho rằng có thể căn cứ vào sự lý giải trên đây để nghiên cứu về vấn

(1) Trung-quốc tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ vấn đề thảo luận tập, trang 295. Tam liên xuất bản xã, 1958.

đề tiền tư bản ở Việt-nam. Ở nước ta, thời kỳ tiền tư bản tất nhiên không thể xuất hiện trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến được, dù lúc đó đã có kinh tế hàng hóa mà nó chỉ có thể xuất hiện vào giai đoạn cuối vì chỉ trong giai đoạn này những khả năng kinh tế đã trình bày ở trên mới có điều kiện phát triển. Nói một cách khác, thời kỳ tiền tư bản là giai đoạn quá độ giữa sự giải thể của chế độ phong kiến và thời kỳ hình thành của chế độ tư bản.

..

Đề cập đến sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang cho rằng:

a) Trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, ở Việt-nam đã xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (tài liệu đã dẫn, trang 25).

b) Và để giải thích nguyên nhân của sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, hai đồng chí đã đề ra những lý do sau đây:

— Nền kinh tế hàng hóa trong chế độ phong kiến phát triển và dẫn tới kinh tế tư bản chủ nghĩa (trang 18).

— Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở cả nông thôn, và nhà nước phong kiến thu tô bằng tiền là một biểu hiện cụ thể (trang 25, sách đã dẫn).

Chúng tôi xin lần lượt trình bày ý kiến về những vấn đề trên đây.

III. BÀN VỀ SỰ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ KINH TẾ HÀNG HÓA DƯỚI CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Ở nước ta, nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện từ rất sớm, cho đến các thế kỷ XVII, XVIII kinh tế hàng hóa đã có một tầm bành trường đáng kể.

Về mặt lý luận mà nói, nền kinh tế hàng hóa dưới chế độ phong kiến nó có thể dẫn tới chủ nghĩa tư bản được không? Chúng tôi cho rằng không thể lẫn lộn sản xuất thương phẩm là một biểu hiện của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, càng không thể cho rằng kinh tế hàng hóa là giai đoạn mở đầu của thời kỳ tư bản được. Đồng chí Sta-lin đã chứng minh tính chất kinh tế của nền sản xuất hàng hóa dưới chế độ phong kiến như sau: «*Quyết không thể đem việc sản xuất hàng hóa coi là những cái không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xung quanh, những cái độc lập tự tại. Sản xuất hàng hóa so với sản xuất tư bản chủ nghĩa còn cũ hơn, nó đã tồn tại dưới chế độ nô lệ và đã phục vụ cho chế độ nô lệ, nó đã tồn tại dưới chế độ phong kiến và phục vụ cho chế độ phong kiến, mặc dù nó có chuẩn bị điều kiện cho sản xuất tư bản chủ nghĩa, song nó không dẫn tới chủ nghĩa tư bản*» (1).

Đồng chí Sta-lin khi xác định địa vị lịch sử của kinh tế hàng hóa đã nhấn mạnh rằng: «*Chỉ khi nào chế độ tư hữu về tư liệu*

sản xuất tồn tại, chỉ khi nào sức lao động xuất hiện trên thị trường dưới hình thức hàng hóa, các nhà tư bản có thể mua nó và bóc lột nó trong quá trình sản xuất, do đó mà chỉ khi nào ở trong nước tồn tại chế độ các nhà có của bóc lột công nhân làm thuê, thì sản xuất hàng hóa mới dẫn tới tư bản chủ nghĩa» (2).

Đồng chí Sta-lin đã đứng trên quan điểm của lịch sử chân chính, căn cứ vào lý luận Mác — Lê-nin, đã dùng một phương pháp mới mẽ đề nêu lên và giải quyết vấn đề sản xuất hàng hóa. Đồng chí Sta-lin cũng đã chỉ rõ là chế độ phong kiến đã dùng kinh tế hàng hóa phục vụ cho nó trong một thời kỳ lâu dài. Nó có thể tạo ra một số tiền đề cho chủ nghĩa tư bản, song chủ nghĩa tư bản chỉ trở thành một chế độ xã hội, một quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì cần phải có những điều kiện lịch sử và kinh tế nhất định.

Ở nước ta, nếu cho rằng trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa XIX đã xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì điều chủ yếu và cần thiết là phải nhìn vào

(1) Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953.

(2) Tài liệu trên.

lịch sử xem thời đó ở nước ta đã có những điều kiện và khả năng kinh tế như thế chưa? Tài liệu về kinh tế ở nước ta trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX cho ta thấy rằng thời đó chỉ có nền kinh tế hàng hóa đơn giản, chưa xuất hiện những nhà tư sản bỏ tiền thuê mướn nhân công trong các công trường thủ công, chưa có việc bóc lột công nhân bằng thặng dư giá trị. Hầu hết các nghề thủ công ở nước ta trong thời Lê末 đều mang nặng tính chất phong kiến của phường hội, của sản xuất cá thể từng gia đình riêng lẻ, từng làng, từng phường (1). Chúng tôi cho rằng ở nước ta thời đó chưa thể có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Xét cho kỹ thì kinh tế hàng hóa nước ta thời đó nó nằm trong khuôn khổ của nền kinh tế phong kiến và phục vụ

cho lợi ích của chế độ phong kiến. Nền kinh tế hàng hóa thời đó không làm lay chuyển gì cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, nó không động chạm gì đến quyền thống trị của chủ nghĩa phong kiến. Cái mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội ta thời đó là mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ phong kiến, là mâu thuẫn về quan hệ kinh tế phong kiến về ruộng đất, chứ không phải là mâu thuẫn giữa quan hệ phong kiến và quan hệ tư bản chủ nghĩa đang nảy nở. Tóm lại, ý kiến chúng tôi thấy rằng nếu chỉ nhìn vào kinh tế hàng hóa đơn giản mà kết luận rằng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nước ta vào thế kỷ thứ XVII, XVIII mà không tính toán đến những điều kiện cần thiết thì không có căn cứ.

IV. BÀN VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐÃ XUẤT HIỆN Ở NÔNG THÔN VÀ VẤN ĐỀ TÔ HÓA TỆ Ở NƯỚC TA

Hai đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang cho rằng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nông thôn trong các thế kỷ XVII, XVIII và để chứng minh quan điểm này, các đồng chí dẫn chứng là sản phẩm nông nghiệp đã trở thành hàng hóa, ruộng đất thành đối tượng mua bán và nhất là nhà nước phong kiến thu tô bằng tiền (tài liệu đã dẫn, trang 25).

Chúng ta thử đặt vấn đề quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể xuất hiện được ở nông thôn không, trong hoàn cảnh nước ta thế kỷ XVII, XVIII. Chúng tôi cho rằng không thể lầm lẫn việc mua bán nông phẩm của nông dân, việc cầm bán ruộng đất với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Điều căn bản và chủ yếu ở nông thôn Việt-nam là quan hệ chủ yếu phổ biến và thống trị là quan hệ phong kiến với hình thái chiếm hữu ruộng đất và bóc lột tô tức. Nếu nói đến quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì trước hết phải xem quan hệ chiếm hữu và bóc lột ra sao, đó là điều kiện chủ yếu. Lầm lẫn quan hệ chiếm hữu và bóc lột với việc mua bán nông phẩm và ruộng đất là một điều lầm lẫn lớn. Ở nông thôn Việt-nam, việc mua bán nông phẩm và ruộng đất đã xuất hiện từ rất sớm trong chế độ phong kiến. Ngay từ thời Lý đã có việc mua bán,

cầm cố ruộng đất, bán nông phẩm bằng tiền. Và tiền đã là một đơn vị trao đổi xuất hiện ở nước ta ngay từ thời Bắc thuộc. Thử hỏi việc mua bán và cầm ruộng bằng tiền đã có từ thời Lý thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có từ thế kỷ thứ X được chăng? Chúng tôi cho rằng không thể được. Hơn nữa, ở nông thôn cơ sở kinh tế là cơ sở nông nghiệp. Thử hỏi cơ sở kinh tế nông nghiệp có thể xuất hiện được quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không. Mác đã từng chỉ dẫn: « Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở ngoài nông thôn, là do sự phát triển nội dung của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngoài nông thôn quy định » (2). Nguyên lý này rất trọng yếu. Nó chỉ cho chúng ta thấy rằng việc trao đổi và mua bán nông phẩm, ruộng đất ở nông thôn là thuộc về nền kinh tế phong kiến và nó không thể tự động chuyển thành quan hệ tư bản chủ nghĩa được. Lịch sử các nước Tây phương đều chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã nảy nở và phát sinh

(1) Xin xem *Tình hình công thương nghiệp Việt-nam trong thời Lê末*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1959.

(2) *Tư bản luận*, quyển 3, trang 1.043.

trong công thương nghiệp ở thành thị rồi nó mới tiến vào nông thôn, chứ bản thân kinh tế nông nghiệp trong khuôn khổ phong kiến dù phát triển đến một trình độ cao mấy mặc dầu cũng không thể tự nó phát sinh ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Lịch sử nước nhà cũng là một bằng cứ hùng hồn để chứng minh rằng chính vì thiếu yếu tố kinh tế tư bản trong công thương nghiệp mà chế độ phong kiến Việt-nam trải qua bao nhiêu lần khủng hoảng cũng vẫn chìm đắm trong khuôn khổ phong kiến, mà không giải thể được để tiến sang quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Bây giờ chúng tôi xin đề cập đến địa tô hóa tệ trong chế độ phong kiến Việt-nam.

Đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang cho rằng nhà nước đã phát canh thu tô không bằng hiện vật, mà thu tô bằng tiền có một giá trị rất lớn (tài liệu đã dẫn, trang 25). Nhà nước thu tô bằng tiền một cách rộng rãi như năm 1719 thu tô bằng tiền (trang 21) và kinh tế tiền tệ đã thống trị phổ biến ở các nơi kể cả nông thôn (trang 22).

Trước khi đi vào vấn đề này, chúng tôi thấy rằng có một chữ cần phải xác định lại cho rõ: đó là danh từ « kinh tế tiền tệ » mà đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang đã nhiều lần nhắc đến bên cạnh kinh tế hàng hóa.

Theo chúng tôi thì kinh tế hàng hóa bao gồm nhiều mặt, nhiều vấn đề như sản xuất hàng hóa lưu thông hàng hóa và tiền tệ là một bộ phận của nền kinh tế hàng hóa. Trong *Tư bản luận*, phần hàng hóa và tiền tệ, Mác đã viết: « *Người ta thấy rằng hình thức bạc hay tiền chỉ là sự phản ánh tương quan giá trị của tất cả các loại hàng hóa vào một loại hàng hóa, mà chính bản thân tiền tệ là hàng hóa* ». Chúng tôi nghĩ rằng không nên dùng danh từ « kinh tế tiền tệ » bên cạnh danh từ « kinh tế hàng hóa », vì như thế dễ gây nhiều hiểu lầm trong khi nghiên cứu và thảo luận.

Bây giờ xin đề cập đến tô tiền.

Chúng tôi nghĩ rằng cần phải phân biệt việc nhà nước phong kiến thu tô bằng tiền với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể lẫn lộn được địa tô hóa tệ và

cho rằng đó là bước đầu của quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Về mặt lý luận kinh tế mà xét, chúng ta đều biết Mác chia địa tô phong kiến làm ba loại, ba hình thức chủ yếu: *tô lao dịch*, *tô hiện vật* và *tô tiền*. Hình thức đơn giản và nguyên thủy sơ khai nhất của tô phong kiến là tô lao dịch. Hình thức bóc lột này làm cho người nông dân sản xuất trên ruộng của họ là sản xuất ra những sản phẩm chủ yếu, và làm trên ruộng của địa chủ là sản phẩm thừa. Loại tô thứ hai là tô hiện vật. Tô này xuất hiện là một sự thay đổi lớn lao so với tô lao dịch, mặc dù về bản chất vẫn không có gì thay đổi. Hình thái này xuất hiện khi chế độ phong kiến đã phát triển đến một mức độ nhất định. Người nông dân được tự do hơn và trong khi họ sản xuất thì họ làm sản phẩm nhu yếu cho họ và sản phẩm thặng dư. Đến khi chế độ phong kiến đã phát triển lên sau một thời gian tồn tại khá lâu dài mà thủ công nghiệp và thương nghiệp đã phát triển thì xuất hiện tô hóa tệ. Mác đã từng chỉ dẫn: « *Chúng ta giải thích địa tô hóa tệ là một thứ địa tô sinh ra trong sự chuyển hóa đơn giản của hình thái địa tô hiện vật, cũng như địa tô hiện vật chỉ có thể sinh ra trong sự chuyển hóa của địa tô lao dịch*. Chỗ khác nhau của nó chỉ ở chỗ người trực tiếp sản xuất không đem sản vật của mình làm ra nộp cho địa chủ mà đem nộp cho địa chủ sản vật sản xuất bằng tiền » (1). Do đó nông dân phải đem sản phẩm làm ra được bán đi chuyển nó thành tiền. Khi địa tô hóa tệ đã chiếm địa vị thống trị thì nó cũng đánh dấu một sự chuyển biến lớn lao của chế độ phong kiến.

Tuy nhiên điều đáng chú ý là Mác đã nhấn mạnh rằng địa tô hóa tệ dù có phát triển lên đến mức nào chăng nữa, nó cũng không thể dẫn tới quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn được. Mác đã từng nói rằng: « *Sự hình thành của nhà tư bản ở nông thôn là do sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa ngoài phạm vi nông thôn quy định* » (2). Nguyên lý này của Mác đã

(1) *Tư bản luận*, quyển 3, trang 1.040.

(2) *Tư bản luận*, quyển 3, trang 1.043.

được đồng chí Sta-lin nói rõ trong tác phẩm *Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa*: « Sản xuất thương phẩm đã tồn tại dưới chế độ phong kiến, đã phục vụ cho chế độ phong kiến, song, mặc dù nó có chuẩn bị một số điều kiện cho sản xuất tư bản chủ nghĩa song nó không dẫn tới chủ nghĩa tư bản » (1).

Qua phần trình bày trên, chúng tôi kết luận rằng ý kiến của đồng chí Minh Tranh cho rằng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nông thôn thế kỷ XVII, XVIII bằng cứ vào địa tô hóa tệ là không đúng.

Điều đáng chú ý là ba loại hình thái tô phong kiến nói trên chỉ tồn tại trên lý luận kinh tế. Trong thực tế lịch sử, Mác đã nhấn mạnh rằng ba hình thái ấy đều tồn tại xen kẽ lẫn nhau nhưng trong mỗi thời gian, có một hình thái chiếm địa vị chủ đạo mà thôi. Mác đã dẫn chứng sự tồn tại cùng một lúc của ba loại địa tô nói trên ở nông thôn nước Pháp trước Cách mạng 1789.

Ở nước ta cũng vậy, bằng cứ vào lịch sử, chúng tôi thấy nước ta chưa bao giờ nhà nước phong kiến chỉ thu tô bằng tiền, mà suốt trong lịch sử kể từ đời Lý cho đến thời Nguyễn, tô tiền và tô hiện vật đều xen kẽ lẫn nhau.

Đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang dẫn chứng rằng nhà nước phong kiến Việt-nam đã chuyển địa tô bằng cách thu bằng tiền như năm 1719, 1723.

Chúng tôi thấy rằng đây là một sự lầm lẫn về sử liệu. Theo *Cương mục* và *Quốc dụng chí* của Phan Huy Chú thì nhà nước phong kiến thời Lê mạt thu tô bằng thóc và thu thuế ruộng bằng tiền. *Quốc dụng chí* chép như sau: « Huyền-tông Cảnh-trị thứ 2, ban lệ thu tô ruộng quan điền (công điền) thu mỗi mẫu 10 thăng... Cũng năm ấy, định bình lệ thuế phú, đo ruộng đất mà đánh thuế gọi là tiền thuế, nhất đẳng mỗi mẫu 1 quan, nhị đẳng 8 tiền, tam đẳng 6 tiền ». Điều đáng chú ý là thời Lê mạt ruộng công chịu hai thứ thuế: gọi là tô và thuế. Tô thu bằng thóc, thuế ruộng thu bằng tiền. Về năm 1723 mà đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang có dẫn ra thì *Quốc dụng chí* chép như sau: « Bảo-thái thứ 3 (1723)

tô thì công điền chia làm loại nhất nhì mà bắt nộp tiền và thóc mỗi mẫu đều nộp tiền là 8 tiền, loại một mùa nộp một phần ba, loại hai mùa nộp hai phần ba ». Theo chú giải của *Cương mục* (quyển 36, tờ 11a) giải thích rằng nộp hai phần ba và một phần ba nghĩa là trong số 8 tiền mỗi mẫu phải nộp thì chia ba phần ruộng hai mùa nộp hai phần bằng thóc, một phần bằng tiền, ruộng một mùa nộp 1 phần thóc 2 phần tiền.

Vậy ý kiến cho rằng kinh tế hàng hóa đã phát triển ở nông thôn và nhà nước phong kiến chỉ thu tô bằng tiền và do đó đi đến kết luận là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nông thôn là không phù hợp với thực tế lịch sử.

Trước khi kết luận, chúng tôi cũng xin đề cập đến ý kiến về tiền tệ dưới thời Hồ Quý Ly. Hai đồng chí Minh Tranh và Nguyễn Kiến Giang trình bày rằng vì kinh tế hàng hóa đã phát triển, thị trường trong nước mở rộng và do đó sự lưu thông tiền tệ một cách rộng rãi thời bấy giờ (thời Hồ Quý Ly) không thể dùng kim khí như trước. Tiền giấy xuất hiện (tài liệu đã dẫn, trang 11).

Chúng tôi cho rằng, nhận định này cần phải được soi sáng lại bằng sự kiện lịch sử. Theo ý chúng tôi thì không phải như thế.

Vào cuối thời Trần mạt, chế độ phong kiến Việt-nam trải qua một cuộc khủng hoảng lớn. Về mặt ruộng đất thì nguy cơ trong các điền trang diễn ra các cuộc nông nô và nô tỳ khởi nghĩa rộng rãi ở nhiều nơi. Ruộng đất ngày một tập trung, thuế má nặng nề, mất mùa luôn, dân tình hết sức đói khổ, lưu vong phiêu tán. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp này lôi kéo theo cuộc khủng hoảng về tài chính. Bọn vua quan thống trị trong nước sống một cuộc đời cực kỳ xa hoa về cuối thời Trần. Vàng bạc ở trong nước bị bọn thương nhân ngoại quốc mang đi mất nhiều. Để đối phó, nhà Trần đã ra lệnh cấm xuất cảng vàng bạc. Về sau, nhà Trần lại giải quyết cuộc khủng hoảng vàng bạc bằng cách cấm dân gian không được giữ vàng bạc. Những kẻ giàu

(1) *Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nhân dân xuất bản xã, trang 13.

có đem chôn giấu cả. Cuộc khủng hoảng về vàng bạc lôi kéo theo cuộc khủng hoảng về tiền tệ. Đề đối phó với các cuộc khởi nghĩa của bần dân và nô tỳ nổi lên ở nhiều nơi và đề đối phó với ngoại xâm đang đe dọa ở bờ cõi, nhà nước phải thu vét đồng để đúc súng đạn. Tiền đồng thu hồi về, tiền kẽm tung ra thị trường. Tiền kẽm mà nhà Trần đúc rất mỏng và xấu, hay gãy, nên trong dân gian người ta đều chọn tiền đồng đem cất đi chứ không giữ tiền kẽm.

Khi Hồ Quý Ly lên ngôi, đề đối phó với cuộc khủng hoảng về tài chính vô cùng nguy ngập này, nhà Hồ đã bắt buộc các triều đại Tống, Đường bên Trung-hoa mà ban hành tiền giấy, thu hồi tiền đồng về.

Việc phát hành tiền giấy đã gây nhiều phản ứng rất lớn trong dân gian thời đó. Sử cũ chép rằng thương nhân đóng cửa hàng không buôn bán, và Phan Huy Chú trong *Quốc dụng chí* nói rằng buôn bán đình trệ, dân tình sợ hãi xôn xao.

Công thương nghiệp dưới thời Hồ đình đổ vỡ và tiền giấy là một biện pháp nhất thời của Hồ Quý Ly. Chúng tôi thấy ý kiến của đồng chí Minh Tranh lại hoàn toàn trái ngược với sự kiện lịch sử mà cho rằng chính vì công thương nghiệp phát triển rộng rãi đến nỗi tiền kim khi phải thay bằng tiền giấy do yêu cầu của nền kinh tế công thương nghiệp thì thực là không đúng sự thực lịch sử.

KẾT LUẬN

Vấn đề thời kỳ tiền tư bản ở Việt-nam hiện nay còn là một vấn đề cần được nghiên cứu rộng rãi. Trên đây chúng tôi xin trình bày một vài ý kiến thô thiển, chân thành mong được đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử nước nhà trong giai

đoạn này. Trong khi nghiên cứu cuốn *Về giai cấp tư sản Việt-nam*, ngoài những ý kiến có giá trị của hai đồng chí, chúng tôi mạnh dạn nêu ra một số ý kiến theo quan điểm của chúng tôi. Kính mong các nhà nghiên cứu chỉ giáo cho.



HỌC TẬP LÊ-NIN ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC SỬ HỌC phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt

(tiếp theo)

HỒNG QUANG

LÊ-NIN CHỐNG CHỦ NGHĨA GIÁO ĐIỀU VÀ PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC MỘT CÁCH SÁNG TẠO

Về mặt ý thức tư tưởng, người công tác sử học cần thấy rõ mục đích chính trị của sử học, cần phải có ý thức hướng công tác nghiên cứu vào việc phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng hiện nay. Tuy nhiên có những cái đó mới chỉ là ý thức tốt, động cơ tốt. Muốn cho việc nghiên cứu đạt được hiệu quả tốt thì còn cần phải, chủ yếu là cần phải, nâng cao trình độ Mác — Lê-nin, cần phải nghiên cứu sâu chủ nghĩa Mác — Lê-nin để vận dụng nó vào trong công tác nghiên cứu khoa học của mình. Song chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là một giáo điều mà là một thứ kim chỉ nam cho hành động, là một ngọn đuốc soi đường. Cho nên muốn nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin được tốt, muốn rút ra được những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, muốn hấp thu được tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì điều trước hết và là điều có ý nghĩa quyết định là phải nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, phải vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo.

Chính Lê-nin, người thực hiện và người kế thừa chủ nghĩa Mác, người đã phát triển làm giàu thêm chủ nghĩa Mác rất nhiều, người đã sáng tạo nên chủ nghĩa Lê-nin, giai đoạn phát triển cao hơn của chủ nghĩa Mác, là người hơn ai hết đã nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo, là người rất thù ghét

chủ nghĩa giáo điều và kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều. Nhờ có tinh thần sáng tạo như vậy mà Lê-nin đã thêm vào chủ nghĩa Mác một yếu tố mới.

Chính Lê-nin đã « căn cứ vào những điều kiện mới của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vào giai đoạn mới, vào chủ nghĩa đế quốc, mà phát triển sâu thêm học thuyết của Mác và Ăng-ghe-n. Như vậy nghĩa là nhờ đã phát triển sâu thêm học thuyết của Mác trong những điều kiện mới của cuộc đấu tranh giai cấp, mà Lê-nin đã hiện cho kho tàng chung của chủ nghĩa Mác một yếu tố mới, so với các điều mà Mác và Ăng-ghe-n đã công hiến, tức là so với các điều mà thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiền đế quốc chỉ mới có thể cho phép công hiến được đến như thế... » (Sta-lin. Cuộc nói chuyện với đoàn đại biểu đầu tiên của công nhân Mỹ). Sau đây là một thí dụ về tinh thần sáng tạo của Lê-nin mà Sta-lin đã nói tới trong cuộc nói chuyện của Người với đoàn đại biểu đầu tiên của công nhân Mỹ.

« Trong bộ *Tư bản*, Mác và Ăng-ghe-n đã phân tích nền tảng của chủ nghĩa tư bản. Nhưng Mác và Ăng-ghe-n sống vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiền lũng đoạn đang thông trị, vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang liên tục tiến triển và bành trướng một cách « hòa bình » trên khắp quả địa cầu ».

• Khi giai đoạn đó chấm dứt vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, thì Mác và Ăng-ghe-n đã qua đời. Ai cũng biết rằng Mác và Ăng-ghe-n chỉ có thể phỏng đoán được những điều kiện phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, những điều kiện đó xuất hiện gắn liền với giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản — giai đoạn thay thế cho giai đoạn cũ — tức là giai đoạn chủ nghĩa đế quốc độc quyền; trong đó, sự tiến triển liên tục của chủ nghĩa tư bản đã nhường chỗ cho sự phát triển bằng từng bước nhảy vọt, phát triển bằng từng bước đột biến; trong đó, sự phát triển không đều và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản bộc lộ ra mãnh liệt; trong đó, do sự phát triển không đều đến cùng cực mà việc tranh giành các thị trường tiêu thụ và việc xuất khẩu tư bản đã khiến cho không thể nào tránh khỏi những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa xảy ra từng chu kỳ, nhằm chia cắt lại thế giới và những khu vực ảnh hưởng theo từng chu kỳ như thế.

• Ở đây, ưu điểm của Lê-nin và, do đó, cái mới của Lê-nin, là đã xuất phát từ nguyên lý cơ bản của bộ *Tư bản* mà phân tích được một cách chính xác mác-xít chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Người đã vạch trần những ung nhọt của nó, những điều kiện diệt vong nhất định của nó. Chính từ chỗ phân tích ấy mà Lê-nin đã đề ra thuyết trừ danh của Người nhận định rằng trong những điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xã hội có thể thành công ở một nước tư bản riêng biệt nào đó. Về các vấn đề khác như vấn đề chuyên chính của giai cấp vô sản, hình thức và phương pháp kiến thiết chủ nghĩa xã hội, bá quyền của giai cấp vô sản trong cách mạng, vấn đề dân tộc và thuộc địa, tinh thần sáng tạo của Lê-nin cũng đều như vậy cả.

Trong bài luận văn *Cương lĩnh của chúng ta*, Lê-nin đã từng bóc trần tội lỗi của những bọn vãn tự mệnh danh là « lý luận gia » của Đệ nhị quốc tế. Tội lỗi của chúng không những ở chỗ đội cái mũ « đổi mới » để cắt xén, dìm mất tinh thần cách mạng của chủ nghĩa Mác mà còn ở chỗ thường thường là trong những điều kiện lịch sử mới, chúng cứ ôm khư khư lấy một số công thức và kết luận cũ của chủ nghĩa Mác, dùng một số câu sô chữ nào đó của chủ nghĩa Mác để chống lại thực chất tinh thần của học thuyết đó.

Thái độ của bọn men-sê-vich ở Nga trong Cách mạng 1905 cũng là một thí dụ điển hình về bệnh giáo điều. Không hiểu được rằng trong điều kiện lịch sử của thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, cách mạng dân chủ tư sản đã thay đổi không còn như trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước lũng đoạn nửa, bọn men-sê-vich cứ máy móc cho rằng cách mạng tư sản dân chủ năm 1905 cũng giống như cách mạng dân chủ tư sản ở các thế kỷ XVIII, XIX, quyền lãnh đạo cách mạng và động lực chủ yếu của Cách mạng 1905 ở Nga chẳng hạn cũng chẳng khác gì các cuộc cách mạng dân chủ tư sản trước đó. Trong tác phẩm nổi tiếng *Hai sách lược của Đảng Xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ*, Lê-nin đã đập tan luận điệu giáo điều đó. Vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác để phân tích những điều kiện lịch sử mới, Lê-nin đã chứng minh rằng động lực chủ yếu của Cách mạng 1905 không phải là giai cấp tư sản, mà là giai cấp vô sản đang nắm quyền lãnh đạo và giai cấp nông dân, đồng thời Người vạch rõ những nguyên lý sách lược của Đảng bôn-sê-vich trong cuộc cách mạng dân chủ.

Bệnh giáo điều là bệnh tiếp thu nguyên lý một cách mù quáng, bằng sự tin ngưỡng, không có phân tích phê phán, không chú ý đến những điều kiện ứng dụng nó. Trong lịch sử của tư tưởng thì giáo điều là đặc điểm của tất cả những hệ thống lý luận bảo vệ cái lỗi thời, cũ kỹ, phản động và chống lại cái mới cái tiên bộ. Những lý luận xã hội nào không còn có chỗ dựa trong thực tế đang phát triển, thì có tính chất giáo điều. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chân lý khách quan, quy luật của lịch sử, hệ tư tưởng của giai cấp tiên tiến nhất trong lịch sử xã hội có giai cấp, nó có tính chất cách mạng, đầy tinh thần sáng tạo, nó luôn phát triển và làm giàu thêm bằng những tài liệu mới của sự phát triển của xã hội, của kinh nghiệm cách mạng của nhân dân, của thành quả mới của khoa học tự nhiên. Thực tế càng phát triển, khoa học càng phát triển thì chủ nghĩa Mác Lê-nin càng giàu thêm, phong phú thêm, càng sinh động thêm. Cho nên chủ nghĩa Mác không cần đến giáo điều, và thù địch với chủ nghĩa giáo điều. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã có rất nhiều lần nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều mà là một kim

chỉ nam cho hành động. Một nguyên lý dù chính xác đến đâu chẳng nữa nhưng nếu không đem áp dụng nó một cách biện chứng, tùy theo tình hình cụ thể thì cũng có thể biến nó thành một giáo điều. Cho nên chủ nghĩa Mác — Lê-nin đầy sức sống, đầy sinh động trong tay những người giáo điều cũng có thể trở thành những công thức chết như lời Mao Chủ tịch đã nói. Trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin không phải là học thuộc lòng từng câu từng chữ của chủ nghĩa Mác, mà phải lấy tinh thần, của chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam, làm giàu thêm và cụ thể hóa chủ nghĩa Mác bằng cách chú ý đến những điều kiện lịch sử cụ thể, mới, phải kết hợp lý luận với thực tiễn, phải thông nhất lý luận với thực tiễn, phải « thực sự cầu thị » như lời Mao Chủ tịch nói.

Lê-nin đã từng nói: « Ăng-ghe-nơ nói, học thuyết của chúng tôi (của Mác và Ăng-ghe-nơ) không phải là một giáo điều, mà là một kim chỉ nam cho hành động. Công thức kinh điển ấy nhận mạnh một cách rõ rệt phương diện đó của chủ nghĩa Mác, phương diện người ta thường hay xem nhẹ. Mà xem nhẹ phương diện ấy là biến chủ nghĩa Mác thành một vật phiến diện, không có hình thù một vật chết; là trút bỏ phần tinh túy của nó, là phá hủy những cơ sở lý luận cơ bản của nó, tức là phá hủy phương pháp biện chứng, học thuyết về sự tiến hóa lịch sử, một sự tiến hóa thiên hình vạn trạng và đầy mâu thuẫn, là làm yếu sự liên hệ giữa chủ nghĩa Mác với những nhiệm vụ thực tiễn và chính xác của thời đại, những nhiệm vụ có thể thay đổi ở mỗi bước ngoặt mới của lịch sử » (*Về một số đặc điểm trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác*). Không có chân lý trừu tượng, chỉ có chân lý cụ thể, không có chủ nghĩa Mác chung chung, chỉ có chủ nghĩa Mác ứng dụng trong từng điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể. Lê-nin đã từng nói về cách đặt vấn đề cụ thể về mặt lịch sử trong quyển *Bàn về quyền dân tộc tự quyết* như sau: « Lý luận mác-xít tuyệt đối đòi hỏi người ta khi phân tích một vấn đề xã hội, thì phải đặt nó trong một khung cảnh lịch sử nhất định: rồi, nếu chỉ nói về một nước thôi (chẳng hạn như nói về cương lĩnh dân tộc đối với một nước nhất định), thì cần phải chú trọng đến những đặc điểm cụ thể phân biệt nước ấy

với các nước khác trong phạm vi cũng một thời đại lịch sử duy nhất ». Và trong báo cáo trình bày trước Đại hội liên Nga lần thứ 2 của các tổ chức cộng sản của các dân tộc phương Đông, người đã nói với những người cộng sản phương Đông như sau: « Ở đây, một nhiệm vụ đặt ra trước các đồng chí, mà xưa kia không đặt ra trước những người cộng sản trên toàn thế giới: trong khi dựa vào lý luận và thực tiễn phổ biến của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện đặc biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân, nơi mà vấn đề không phải là đấu tranh chống tư bản, mà là đấu tranh chống những tàn dư thời trung cổ. Nhiệm vụ khó khăn và rất đặc biệt, nhưng lại đặc biệt phong phú... ». Chính là thực hiện chỉ thị của Người, chính là nhờ có ứng dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo trong điều kiện đặc biệt của các nước phương Đông mà cách mạng Trung-hoa đã thành công, mà cách mạng Việt-nam đã thành công. Muốn nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo thì phải nắm được tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Làm thế nào để nắm được tinh thần của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và vận dụng nó một cách sáng tạo? Trong « Thư gửi Ăc-ne-stơ Ăc-măng », Lê-nin đã có nói về điểm này. Người nói: « Toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa Mác, tất cả hệ thống của nó, đều đòi hỏi là đòi hỏi với mỗi một nguyên lý đều phải có sự khảo sát: 1. về mặt lịch sử; 2. có liên hệ với các nguyên lý khác; 3. có liên hệ với kinh nghiệm lịch sử cụ thể ». Câu nói ngắn gọn và đơn giản này của Lê-nin giúp cho chúng ta rất nhiều trong phương pháp nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trước hết chúng ta thấy ba điểm trên đây có liên hệ mật thiết với nhau, và không thể chỉ theo một điểm này mà bỏ qua điểm khác. Hãy nói về điểm thứ nhất, khảo sát nguyên lý về mặt lịch sử. Ở đây điểm này có nghĩa là phải nghiên cứu xem câu nói ấy, nguyên lý ấy được phát biểu trong trường hợp nào, xuất hiện trong điều kiện lịch sử và xã hội như thế nào đó mới có thể hiểu được thực chất, được tinh thần của nguyên lý đó. Và cũng do đó mới có thể xác định

được là trong những điều kiện nào thì câu nói ấy, nguyên lý ấy có thể ứng dụng được và trong những điều kiện nào thì nguyên lý ấy, câu nói ấy không thích hợp nữa. Sau đây là mấy thí dụ. Vào khoảng năm 1840-1850, khi chủ nghĩa tư bản còn phát triển ít hay nhiều đều đặn, đang tiến lên và bành trướng ra những lãnh thổ mới chưa bị chiếm cứ, và khi luật phát triển bất đồng của các nước tư bản chưa có thể biểu hiện ra đầy đủ, thì Mác và Ăng-ghe-nơ đưa ra kết luận rằng: cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể thắng trên một nước nào riêng rẽ, mà chỉ có thể thắng sau khi có một cuộc nổi dậy chung trên tất cả hay ít ra là phần lớn các nước văn minh như Anh, Mỹ, Pháp, Đức. Câu nói ấy của Ăng-ghe-nơ là xuất hiện trong điều kiện lịch sử và xã hội như thế. Nhưng đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thì tình hình xã hội có khác. Khi mà chủ nghĩa tư bản đã hấp hối, khi luật phát triển bất đồng đã khiến cách mạng vô sản chín muồi theo từng thời kỳ khác nhau, trong từng nước khác nhau thì tất nhiên câu nói trên đây, câu nói thích hợp với điều kiện lịch sử trước chủ nghĩa đế quốc không còn thích hợp nữa. Chính là Lê-nin đã vận dụng chủ nghĩa Mác để phân tích điều kiện lịch sử mới, rồi rút ra kết luận: cách mạng xã hội chủ nghĩa rất có thể thắng trên một nước riêng rẽ, rằng sự thành công cùng một lượt của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên tất cả các nước văn minh hoặc một phần lớn các nước đó là *không thể có được*, vì cách mạng chín muồi không đều trên những nước ấy, rằng định thức cũ của Mác — Ăng-ghe-nơ *không còn thích hợp với điều kiện lịch sử mới nữa*. Chính là bốn giáo điều hồi Cách mạng tháng Mười đã nhắc lại một cách máy móc định thức trên của Mác, Ăng-ghe-nơ để nói rằng Cách mạng tháng Mười sẽ thất bại, phải làm cách mạng thế giới. Một thí dụ khác: trong cuốn *Chống Duy-rinh*, Ăng-ghe-nơ nói rằng sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, nhà nước phải tiêu vong. Định thức ấy của Ăng-ghe-nơ là nhằm vào sự thành công của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở trên tất cả các nước hoặc phần lớn các nước văn minh. Như thế là phải đặt định thức này của Ăng-ghe-nơ trong điều kiện của lịch sử nói trên và thấy mối quan hệ hữu cơ với định thức thứ nhất. Còn trong điều kiện cụ thể của tình hình thế giới ngày nay

thì lại phải đi đến một định thức khác. Trong trường hợp chủ nghĩa xã hội thắng trên một nước riêng rẽ, khi mà chủ nghĩa tư bản hãy còn ngự trị ở tất cả các nước khác thì tất nhiên không thể đặt vấn đề thủ tiêu nhà nước sau khi cách mạng đã thắng lợi nếu không muốn bị các nước tư bản bóp nghẹt, tiêu diệt. Tách rời một nguyên lý, một định thức nào đó của chủ nghĩa Mác ra khỏi điều kiện lịch sử cụ thể của nó không những không nắm được tinh thần của nó, không vận dụng được nó mà còn đi đến chỗ xuyên tạc và làm mất uy tín của các nguyên lý, định thức ấy. Ví dụ như trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, Sta-lin cho rằng khi hai ngôn ngữ phối hợp thì một trong những ngôn ngữ ấy thường thắng và ngôn ngữ kia thì bị tiêu diệt, sự phối hợp không đẻ ra một ngôn ngữ thứ ba nào mà lại bảo toàn một trong hai ngôn ngữ ấy. Vậy mà trước đây, trong báo cáo của Sta-lin ở Đại hội thứ 16 Đảng Cộng sản Liên-xô, Sta-lin lại nói rằng trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội thành công trong phạm vi toàn thế giới, khi chủ nghĩa xã hội được củng cố và đi vào đời sống hàng ngày thì những ngôn ngữ dân tộc tất nhiên phải hòa hợp lại thành ngôn ngữ cộng đồng, ngôn ngữ ấy chắc chắn không phải là ngôn ngữ Nga hay Đức mà là một cái gì mới. Có người thấy thế cho là mâu thuẫn, viết thư chất vấn Sta-lin. Nhưng Sta-lin đã vạch ra rằng vì « không đi sâu vào sự vật, chỉ dẫn sách một cách máy móc, không chú ý gì đến điều kiện lịch sử quan hệ đến những câu trích dẫn ấy... » cho nên không thể hiểu được cả hai định thức ấy đều đúng cả, mỗi cái đúng cho một thời kỳ. Cái định thức trên là nhằm vào thời kỳ trước khi chủ nghĩa xã hội thành công trong phạm vi toàn thế giới, khi còn giai cấp tư bản thống trị, khi còn áp bức dân tộc và tình trạng các dân tộc biệt lập nhau. Còn cái định thức trước của Sta-lin nói về sự hợp nhất của nhiều ngôn ngữ thành ngôn ngữ chung là nhằm vào thời kỳ sau khi chủ nghĩa xã hội thành công trong phạm vi toàn thế giới. Điều đó thật là rõ ràng.

Điều kiện thứ nhất: khảo sát nguyên lý về mặt lịch sử có liên hệ với điều kiện thứ ba rất là mật thiết: liên hệ nguyên lý với kinh nghiệm lịch sử cụ thể. Chính là đối với mỗi nguyên lý ta phải đào sâu suy nghĩ xem nội

dung của nguyên lý đó nói lên cái gì, trường hợp cụ thể khi phát biểu nguyên lý đó, và mối liên hệ giữa nguyên lý đó với những điều kiện lịch sử nhất định. Rồi sau đó chúng ta mới đem nguyên lý đối chiếu với điều kiện lịch sử hiện tại, với những kinh nghiệm lịch sử cụ thể của phong trào đấu tranh hiện tại xem nguyên lý đó có còn giá trị đương thời không, có còn thích hợp không, cần phải bồi bổ, phát triển hay thay thế nó bằng một nguyên lý nào khác, định thức nào khác, như Lê-nin đã làm trong thí dụ mà chúng tôi vừa nêu ở trên. Chính Lê-nin đã làm như vậy để phát triển sâu thêm chủ nghĩa Mác và đề xuất ra những nguyên lý mới (xin hiểu nguyên lý ở đây chỉ có nghĩa là định thức, lý luận, luận điểm cụ thể nào đó chứ không hiểu theo nghĩa là nguyên lý cơ bản, vì về nguyên lý cơ bản thì Lê-nin không thêm và không bớt của chủ nghĩa Mác một cái gì cả, Người hoàn toàn theo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác). Người chỉ trích những kẻ chỉ bám lấy định thức cũ mà không chú ý đến thực tế mới, kinh nghiệm mới như sau : « Không chú ý đến những điều kiện đã thay đổi từ đó đến nay mà lại cứ giữ mãi cách giải quyết cũ của chủ nghĩa Mác, như thể tức là trung thành với từng câu từng chữ của học thuyết, chứ không trung thành với tinh thần của học thuyết ; như thể tức là lặp lại nguyên văn những kết luận trước kia, chứ không biết vận dụng phương pháp nghiên cứu mác-xít để phân tích tình hình chính trị mới » (*Văn để dẫn tộc trong cương lĩnh của chúng ta*). Người nhấn mạnh rằng « chính vì chủ nghĩa Mác không phải là một giáo điều chết, một học thuyết đã hoàn thành hẳn hoi, có sẵn đầu vào đây, bắt đi bắt dịch, mà là một kim chỉ nam sống cho hành động, nên nó không thể không phản ánh sự biến đổi đặc biệt nhanh chóng của điều kiện sinh hoạt xã hội » (*Về một số đặc điểm trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác*). Người chỉ trích nghiêm khắc những người « đáng lẽ phải nghiên cứu tính chất độc đáo của thực tế mới, sinh động, thì lại đi lặp lại một cách ngu xuẩn một công thức đã học thuộc lòng ». Người cho phải làm cho công thức thích ứng với cuộc sống, chứ không phải cứ nhắc mãi những lời nói ngày nay đã mất hết cả ý nghĩa rồi. Và Người nhắc nhở những người mác-xít :

« Phải thấu triệt cái chân lý không thể chối cãi được là người mác-xít phải chú trọng đến thực tế sinh động, đến những sự thật chính xác và cụ thể, chứ không nên bám chặt vào cái lý luận ngày hôm qua, lý luận này cũng như mọi lý luận, bắt quá chỉ có thể vạch ra được nét căn bản, nét chung chung, một nét đại khái về tính phức tạp của cuộc sống mà thôi » (*Những bức thư về sách lược*).

Đó là vấn đề liên hệ giữa nguyên lý với thực tiễn cụ thể với những kinh nghiệm lịch sử cụ thể.

Còn một điểm nữa là vấn đề liên hệ giữa nguyên lý này và nguyên lý khác mà Lê-nin nói có ý nghĩa như thế nào ? Có thể nói đây cũng là một điểm rất quan trọng đã có thể hiểu thấu đáo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chủ nghĩa Mác là một hệ thống hoàn chỉnh gồm ba bộ phận có liên hệ hữu cơ với nhau : triết học, kinh tế học và chủ nghĩa xã hội, khoa học. Trong đó triết học mác-xít là cơ sở lý luận của các bộ môn khác. Chủ nghĩa Mác có một tính thống nhất thép và có một tinh thần nhất quán kỳ diệu, vì nó là chân lý, nó là khoa học. Cho nên muốn hiểu được sâu sắc những vấn đề cá biệt của chủ nghĩa Mác phải nắm được hệ thống tinh thần của nó. Đối với mỗi nguyên lý của chủ nghĩa Mác, thì lúc này Mác hay Ăng-ghe-nơ có thể nhấn mạnh vào vấn đề này, trong trường hợp này, lúc khác hai ông lại nhấn mạnh vào vấn đề khác, mặt khác, trong trường hợp khác, cho nên không nên chỉ tách ra một câu nói, một nguyên lý ra mà nghiên cứu, mà phải liên hệ câu nói ấy, nguyên lý ấy với những nguyên lý khác về vấn đề cùng loại, hoặc liên hệ với nguyên lý khái quát hơn, rộng hơn. Điều đó rất là cần thiết, có thể mới khỏi đi đến chỗ hiểu chủ nghĩa Mác một cách phiến diện, một chiều, hoặc đi đến chỗ cắt xén, xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Có rất nhiều dẫn chứng phong phú về vấn đề này. Chính một trong những thủ đoạn của bọn xét lại là tách rời nguyên lý này ra khỏi nguyên lý khác, tách rời bộ phận này ra khỏi bộ phận khác của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chính là bọn học giả tư sản thù địch với chủ nghĩa Mác thường tách rời nguyên lý này, nguyên lý khác của chủ nghĩa Mác để xuyên tạc chủ

nghĩa Mác. Ngay trong hàng ngũ những người nghiên cứu khoa học theo chủ nghĩa Mác, do chỗ chưa thâm nhuần, chưa quán triệt tinh thần của chủ nghĩa Mác cũng có người đã từng — mặc dầu chỉ là vô ý thức — tách rời câu này, câu khác của Mác — Lê-nin để dẫn chứng cho những luận điểm chủ quan của mình.

Ăng-ghe-n đã từng nói rằng không có triết học Đức thì không có chủ nghĩa xã hội khoa học, tức là chủ nghĩa Mác, như thế là Ăng-ghe-n nói lên tính kế thừa của chủ nghĩa Mác, song nếu chỉ căn cứ ở câu ấy thôi thì có thể cho rằng triết học Mác chỉ đơn thuần phát triển triết học Hê-ghe-n chẳng hạn. Bọn thù địch của chủ nghĩa Mác đã từng bôi nhọ, xuyên tạc chủ nghĩa Mác bằng cách dựa vào chỗ đó để nói rằng chủ nghĩa Mác không có triết học, triết học của Mác là triết học Hê-ghe-n. Vậy thì phải liên hệ đến câu nói khác của Mác: phép biện chứng của Người hoàn toàn trái ngược với Hê-ghe-n. Như thế mới hiểu đúng tinh thần của câu nói Ăng-ghe-n: Kế thừa ở đây đồng thời cũng có tính chất cách mạng. Rồi lại phải liên hệ đến cái nguyên lý rộng hơn của chủ nghĩa Mác: nguyên lý về hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc xã hội trong đó có vấn đề cách mạng và kế thừa trong các hình thái ý thức tư tưởng. Hoặc như Lê-nin nói: «Không có lý luận cách mạng thì không có vận động cách mạng», đó là Lê-nin nhấn vào vai trò quan trọng của lý luận và phải hiểu như vậy, chứ không thể bậm lấy câu ấy rồi la lên rằng lý luận cách mạng có trước, thực tiễn cách mạng có sau, lý luận là do các bậc thiên tài nghĩ ra. Mà phải liên hệ với câu nói khác của Lê-nin: «Không có vận động cách mạng thì không có lý luận cách mạng», ngoài ra lại phải liên hệ với nguyên lý khái quát hơn của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đó là nguyên lý vật chất quyết định tinh thần và tinh thần ảnh hưởng lại vật chất, nguyên lý quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc chẳng hạn. Ngay như mấy thí dụ mà chúng tôi vừa dẫn ra ở trên cũng nói lên tầm quan trọng phải liên hệ nguyên lý này với nguyên lý khác: nguyên lý chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thắng lợi trên hầu hết hoặc phần lớn các nước văn minh và nguyên lý nhà nước tiêu vong sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công là có quan hệ hữu cơ

với nhau; cũng như nguyên lý chủ nghĩa đề quốc phát triển không đều có liên hệ với nguyên lý cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi được ở một nước cá biệt, và nguyên lý phải củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa chứ không phải làm cho suy yếu, thủ tiêu nó ngay sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, là có quan hệ hữu cơ với nhau.

Lê-nin không những khuyên nhủ mọi người là khi đọc Mác phải liên hệ giữa nguyên lý này với nguyên lý khác thì mới thấu hiểu được tinh thần của chủ nghĩa Mác mà ngay trong khi nghiên cứu các vấn đề thực tế, Lê-nin cũng đã phá cái thái độ thiếu nghiêm chỉnh trong khi nghiên cứu, chỉ lựa chọn, nhặt nhạnh những dẫn chứng này dẫn chứng khác của thực tế để chứng minh cho những nhận định chủ quan của mình. Người nói rằng «vi các hiện tượng trong đời sống xã hội cực kỳ phức tạp, nên người ta luôn luôn có thể tìm được, muốn bao nhiêu cũng có, những ví dụ hoặc tài liệu lẻ tẻ để chứng minh cho bất cứ một luận điểm nào» (*Chủ nghĩa đề quốc, giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản*). Những bọn thù địch của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng thường nhặt nhạnh các tài liệu lẻ tẻ, để rồi đưa ra những kết luận sai trái với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lấy cớ rằng nguyên lý này, nguyên lý khác của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã quá thời. Ví dụ như bọn học giả tư sản ngày nay thường dựa vào một số hiện tượng lẻ tẻ về công nhân có cổ phần trong xí nghiệp để «khái quát» thành cái gọi là «chủ nghĩa tư bản nhân dân», rằng tình trạng tư bản bóc lột công nhân đã lỗi thời rồi. Chính là bọn thù địch của phe xã hội chủ nghĩa đã thường nhặt nhạnh những hiện tượng này, hiện tượng khác có tính chất cá biệt, rồi thổi phồng lên, rồi khái quát hóa để vu cáo, nói xấu, xuyên tạc chế độ xã hội chủ nghĩa. Đó chẳng là lỗi «làm ăn» bất lương của bọn bồi bút cho giai cấp tư sản mà ta rất thường gặp đó sao! Cho nên khi nghiên cứu đời sống thực tế của xã hội phải lấy toàn bộ các tài liệu, phải xét từ cơ sở của nó, phải phân tích và tổng hợp các tài liệu ấy một cách toàn diện để có thể tìm ra bản chất của sự vật và hiện tượng xã hội mà ta nghiên cứu. Như thế mới có thể tìm ra chân lý, mới thực sự là thái độ khoa học chân chính. Nếu không thì không sao tránh khỏi được bệnh chủ quan,

phiên diện trong công tác nghiên cứu được. Mà đã chủ quan, phiên diện thì dù có động cơ tốt chăng nữa, có lập trường đúng chăng nữa cũng không thể vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo được, cũng không thể đạt được kết quả tốt trong công tác nghiên cứu khoa học được. Nếu không thì dù những kết luận của chúng ta có cái mới, những cái mới ấy vẫn có thể là hoàn toàn sai lầm là những cái mới không có căn cứ (mà chúng ta tưởng lầm là có căn cứ do những thí dụ lẻ tẻ, cá biệt mà chúng ta lựa chọn một cách phiên diện, chủ quan).

Cuối cùng, cũng cần phải nói thêm rằng khi nói nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, khi nói một số định lý nào đó của chủ nghĩa Mác — Lê-nin có thể thay đổi tùy theo tình hình phát triển khách quan của lịch sử, tùy theo kinh nghiệm cụ thể của phong trào công nhân... thì không phải cái thay đổi ấy là vô điều kiện, không giới hạn. Mà trái lại, dù cho thực tế có thay đổi, phát triển như thế nào, dù cho điều kiện lịch sử và xã hội của các nước có khác nhau như thế nào thì *những cái gì thuộc về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng không hề thay đổi, nó chỉ phát triển và phong phú thêm lên mà thôi*. Ví như những nguyên lý của duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chân lý tuyệt đối, không thay đổi, những nguyên lý cơ bản của kinh tế chính trị học mác-xít lê-nin-nít là chân lý tuyệt đối, không thay đổi, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác — Lê-nin là chân lý tuyệt đối không thay đổi (như vấn đề chuyên chính vô sản chẳng hạn) v.v... Cũng như trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa người ta phải tính đến những đặc điểm và truyền thống dân tộc rất phong phú đã hình thành trên lịch sử của mỗi dân tộc, nghĩa là phải tính đến những đặc điểm xã hội và lịch sử của mỗi dân tộc, song *các quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội dựa trên một loạt quy luật chủ yếu mà tất cả các nước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa đều có*, đó là các quy luật phổ biến của cách mạng xã

hội chủ nghĩa và cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà bản tuyên bố của Hội nghị các đại biểu các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân các nước xã hội chủ nghĩa họp tại Mát-scơ-va tháng 11 năm 1957 đã nêu rõ. Không đi theo quy luật phổ biến ấy, không ứng dụng những nguyên lý phổ biến ấy thì tuyệt đối không thể tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, không thể tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội được. Đây chính là ranh giới giữa việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo và việc «xét lại» chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Người mác-xít chân chính vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn cách mạng một cách sáng tạo. Còn bọn xét lại thì đòi hủy bỏ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ở mục sau chúng ta sẽ nói riêng về vấn đề này.

Đây là mấy nét sơ lược giới thiệu việc Lê-nin nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo như thế nào. Đối với những người công tác sử học, những người thường xuyên phải vận dụng chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để nghiên cứu lịch sử cụ thể, xã hội cụ thể của nước mình thì vấn đề chông giáo điều, chông máy móc, chông sơ lược trong công tác nghiên cứu lại càng cần phải đặt ra, vấn đề học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo lại càng cần phải đặt ra. Nếu không thì chúng ta sẽ không thể tìm tòi được gì, đóng góp được gì trong khoa học, công tác nghiên cứu không thể có kết quả, do đó cũng không thể có đóng góp thực sự cho công tác cách mạng.

Một công trình nghiên cứu khoa học — nếu thực sự là khoa học — thì kết quả là phải tìm ra được những *cái mới*. Đương nhiên những cái mới này nó phải phù hợp với chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phải có tác dụng phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, nếu không thì sẽ chỉ là cái «mới» của bọn xét lại, hoặc cái «mới» vô chính trị. Mà muốn tìm được ra cái mới như thế thì nếu không nắm vững chủ nghĩa Mác — Lê-nin, không vận dụng nó một cách sáng tạo thì không thể nào đạt được.

(Còn nữa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KINH ĐIỂN

TRONG nền sản xuất xã hội nhằm tạo ra những tư liệu sinh hoạt cho con người, giữa người và người có những quan hệ nhất định, tất yếu, độc lập với ý chí của họ, tức là những quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của những lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tạo thành cơ sở vật chất, trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng về pháp luật và chính trị với những hình thái ý thức xã hội nhất định phù hợp với cơ sở đó. Phương thức sản xuất của đời sống vật chất quyết định quá trình đời sống xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức con người quyết định sự tồn tại của họ, ngược lại chính sự tồn tại của họ trong xã hội quyết định ý thức của họ. Lực lượng sản xuất vật chất trong xã hội phát triển đến một trình độ nào đó thì trở thành mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay — nói theo ý nghĩa pháp luật — mâu thuẫn với những quan hệ về quyền sở hữu lâu nay đã chi phối những lực lượng sản xuất đó. Những quan hệ đó, từ chỗ trước đây là những hình thái phát triển của lực lượng sản xuất, thì nay trở thành những chướng ngại kìm hãm lực lượng sản xuất. Thế là một thời đại cách mạng xã hội mở đầu. Với sự thay đổi của cơ sở kinh tế toàn bộ kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn hoặc nhanh hoặc chậm. Khi xem xét những cuộc đảo lộn như vậy, bao giờ cũng phải phân biệt giữa sự đảo lộn về mặt vật chất của những điều kiện kinh tế của sự sản xuất — mà người ta có thể nhận thấy được với mức chính xác tuyệt đối của khoa học —, với những hình thái pháp luật, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại, với những hình thái ý thức tư tưởng, mà xuyên qua đó, con người nhận thức được mâu thuẫn đó và tìm cách giải quyết nó đến tận cùng. Nếu không thể đánh giá một người theo ý

nghĩ chủ quan của họ đối với bản thân thì cũng không thể đánh giá một thời đại có xảy ra những cuộc đảo lộn như thế theo nhận thức của thời đại đó đối với bản thân nó; trái lại người ta phải lấy những mâu thuẫn trong đời sống vật chất, lấy sự đối lập tồn tại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để giải thích cái nhận thức đó. Một chế độ xã hội không bao giờ diệt vong khi mà tất cả những lực lượng sản xuất có thể tồn tại trong lòng nó chưa được phát triển; và những quan hệ sản xuất mới và cao hơn không bao giờ lại có thể xuất hiện khi mà những điều kiện vật chất tạo ra những quan hệ đó chưa chín muồi ngay trong lòng xã hội cũ. Cho nên loài người bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mình có thể giải quyết được, bởi vì, cứ xem xét kỹ hơn thì sẽ luôn luôn thấy rằng bản thân vấn đề chỉ xuất hiện khi nào mà những điều kiện vật chất để giải quyết nó đã có rồi, hay ít nhất cũng đang ở trong quá trình hình thành.

Đại đề, các phương thức sản xuất của châu Á, của thời cổ đại, thời phong kiến và thời tư sản hiện đại có thể gọi được là những thời đại phát triển tuần tự của chế độ xã hội, kinh tế. Quan hệ sản xuất tư sản là hình thái đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, sự đối kháng không phải theo nghĩa đối kháng cá nhân, mà là sự đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của mọi người; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời lại tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết sự đối kháng đó. Vậy thì với chế độ xã hội đó, chấm dứt thời kỳ tiền sử của xã hội loài người.

Mác. — Bài tựa quyền Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, trong *Nghiên cứu triết học* của Mác, Ăng-ghe-n. Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1951, trang 72, 74.

MÃY Ý KIẾN VỀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT NAM

LÃ VĂN LỘ

I. KIỂM ĐIỂM SƠ QUA VỀ CÔNG TÁC ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU DÂN TỘC ĐÃ TIẾN HÀNH TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NƯỚC Việt-nam là một nước có nhiều dân tộc với nguồn gốc lịch sử, tiếng nói, phong tục tập quán khác nhau, trình độ phát triển xã hội chênh lệch nhau. Các dân tộc đã chung sống từ lâu đời trên lãnh thổ một quốc gia thống nhất và trải qua hàng ngàn năm lịch sử đã cùng nhau đoàn kết đấu tranh để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc chung. Cho nên, vấn đề dân tộc được Đảng ta hết sức coi trọng. Từ sau Cách mạng tháng Tám, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, chúng ta đã tiến hành nhiều cuộc điều tra tìm hiểu về sinh hoạt, sản xuất, chế độ xã hội, phong tục tập quán... của các dân tộc thiểu số anh em để phục vụ cho công tác dân tộc của Đảng. Nhất là từ cuối năm 1953 cho tới gần đây, nhiều cuộc điều tra quy mô khá rộng rãi được tiến hành trên hầu khắp các tỉnh miền Bắc để phục vụ cho việc thành lập các khu vực tự trị dân tộc, việc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ ở miền núi.

Những cuộc điều tra tình hình xã hội các dân tộc thiểu số tiến hành từ sau Cách mạng tháng Tám đã thu được những kết quả và có tác dụng nhất định, cụ thể là đã cung cấp tài liệu cho Trung ương Đảng để xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ kháng chiến, chính sách khu vực tự trị dân tộc, chính sách đối với các dân tộc ít người ở rẻo cao, đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ ở miền núi từ hòa bình lập lại. Nó đã giúp cho chúng ta nắm được tình hình khái quát các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, biết sơ qua về nguồn gốc lịch sử và tính chất xã hội của các dân tộc anh em.

Tuy nhiên, việc điều tra mới chỉ nhằm phục vụ cho công tác nhất thời. Những đặc điểm kinh tế, sinh hoạt, văn hóa và lịch sử xã hội của các dân tộc chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống.

Việc nghiên cứu để xác định các cộng đồng thể người sống trên đất nước Việt-nam cũng chưa làm được,

cho nên, tới nay, chúng ta vẫn chưa biết được đích xác toàn quốc có bao nhiêu dân tộc thiểu số, vì tên gọi mỗi nơi một khác.

Mặt khác, công tác điều tra nghiên cứu từ trước đến nay mới chỉ chú trọng các dân tộc thiểu số. Dân tộc Việt (tức Kinh) tuy đã có những bộ môn nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, văn hóa, nhưng đối với một số vấn đề thuộc phạm trù dân tộc học như

sinh hoạt đời mới từ sau Cách mạng tháng Tám, những tàn dư của những chế độ xã hội cũ còn sót lại, chúng ta chưa đặt thành vấn đề nghiên cứu một cách có hệ thống. Cho nên, trên cơ sở những kết quả đã đạt được bước đầu, công tác điều tra nghiên cứu dân tộc còn được nâng cao thêm một mức, thành công tác khoa học để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng một cách lâu dài và toàn diện hơn.

II. HƯỚNG NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC Ở VIỆT-NAM

Trong điều kiện cụ thể của Việt-nam, chúng ta chưa có cán bộ chuyên môn về dân tộc học, một vài ngành có liên quan như ngôn ngữ học, khảo cổ học, nay mới đang hình thành. Nhưng yêu cầu cách mạng thì cấp thiết. Toàn Đảng và toàn dân ta đang tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Các ngành kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, đang phát triển mạnh mẽ để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng nói trên. Dân tộc học là một bộ môn của khoa học lịch sử với nhiệm vụ chủ yếu là nghiên cứu những sinh hoạt về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, góp phần tích cực vào việc cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, làm cho các dân tộc chậm tiến tiến kịp các dân tộc tiên tiến, mau hình thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa, đoàn kết bình đẳng và cùng nhau phát triển. Đứng trước tình hình và nhiệm vụ hiện tại, những người làm công tác dân tộc học phải làm gì để kịp thời đáp ứng với yêu cầu cách mạng đồng thời xây dựng cho ngành mình?

Thứ nhất, chúng tôi thấy cần quan niệm đúng tầm quan trọng của công tác dân tộc học. Dân tộc học cũng như các bộ môn khoa học xã hội khác, là

một lợi khí đấu tranh giai cấp hết sức sắc bén. Bọn học giả tư sản, tay sai của đế quốc, đã biến dân tộc học thành một môn « tinh báo cao cấp » để phục vụ cho chính sách xâm lược và nô dịch các dân tộc nhỏ yếu. Hầu hết bọn học giả tư sản Pháp viết về các dân tộc ở Việt-nam đều là bọn giáo sĩ, sĩ quan và quan cai trị, trong đó có nhiều tên đã gián tiếp giúp cho việc xâm lược hoặc trực tiếp xâm lược nước ta và đàn áp phong trào quần chúng như tên cố đạo Alexandre de Rhodes, trước khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, tên quan năm Bonifacy, trong thời kỳ bình định, và nhiều tên quan binh, công sứ khác trong thời thống trị nước ta. Những thuyết phân biệt chủng tộc do chúng đúc ra, sự cố ý thổi to những phong tục tập quán lạc hậu của các dân tộc thuộc địa không ngoài mục đích để bênh vực chính sách xâm lược, nô dịch của thực dân. Ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa, khoa dân tộc học mácxít đã thiết thực phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là việc cải tạo nền văn hóa và sinh hoạt của các dân tộc trong nước, để thực hiện nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng trên mọi lĩnh vực. Cho nên, chúng tôi thấy rằng những người làm công tác dân tộc học, ngoài những kiến thức

chuyên môn phải trau dồi hàng ngày, cần cố gắng học tập lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, để có thể đem ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin chiếu rọi, phân tách những hiện tượng xã hội, thấy được hết những cái mới đang lên, cái cũ đang suy tàn, rút ra quy luật khách quan của xã hội, để cải tạo xã hội, đẩy mạnh xã hội tiến lên. Lại cần phê phán nghiêm khắc những quan điểm phản động của bọn học giả tư sản nhằm phân biệt chủng tộc, gây chia rẽ và thù hằn dân tộc; đồng thời có kế hoạch phổ biến rộng rãi lý luận và phương pháp dân tộc học mác-xít để xây dựng một nền dân tộc học Việt-nam lành mạnh thiết thực phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giành thống nhất nước nhà.

Thứ hai là quán triệt nhiệm vụ và đối tượng của dân tộc học. Nhiệm vụ của dân tộc học ở nước ta, theo chúng tôi quan niệm, là phải làm sao phục vụ được nhiệm vụ cách mạng trước mắt, đồng thời góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa nói chung. Chúng ta nghiên cứu những vấn đề cần thiết trước mắt, đồng thời tạo cơ sở cho việc nghiên cứu khoa học lâu dài, nghiên cứu nắm tình hình khái quát sau đó nghiên cứu sâu vào các chuyên đề như nguồn gốc lịch sử văn hóa các dân tộc, v.v... Chỉ có trên cơ sở tập hợp được nhiều tài liệu, trình độ của cán bộ dần dần được nâng cao thì mới có thể đi sâu vào nghiên cứu các chuyên đề.

Đối tượng của dân tộc học là các tộc người hiện đại, cho nên việc nghiên cứu chủ trọng về những hình thức kinh tế, sinh hoạt, văn hóa hiện có. Nhưng đồng thời phải nghiên cứu tốt cả những hiện tượng xã hội ấy trên quan điểm lịch sử, nghĩa là nghiên cứu sự hình thành và phát triển những hiện

tượng ấy. Do đó, đối tượng của dân tộc học còn bao gồm cả việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nguồn gốc loài người, lịch sử di cư, hình thành các dân tộc, v.v... Dân tộc học gắn liền chặt chẽ với các ngành lịch sử, ngôn ngữ học, khảo cổ học, nhân loại học và địa lý học.

Đối tượng của dân tộc học nước ta đương nhiên hiện nay là các dân tộc thiểu số và dân tộc Việt (tức Kinh). Nhưng do hoàn cảnh cụ thể, phạm vi nghiên cứu dân tộc học đối với dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số có khác nhau:

Đối với các dân tộc thiểu số nói chung trình độ phát triển xã hội thấp hơn, có dân tộc giai cấp phân hóa chưa rõ rệt, hầu hết không có chữ, không có lịch sử viết thành văn, việc nghiên cứu bao gồm nhiều mặt của xã hội để có thể tiến lên một bước xây dựng lịch sử cho tất cả các dân tộc:

a) Cần tiếp tục nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử, phân biệt sự khác nhau giống nhau giữa các cộng đồng thể người để xác định tất cả các dân tộc thiểu số sống rải rác trên hai phần ba diện tích đất nước. Do nguyên nhân lịch sử trước đây, hầu hết các dân tộc thiểu số không có điều kiện để hình thành những dân tộc hiện đại, thậm chí có những tộc còn sống thành những nhóm người tản mát như các ngành Mán, Mèo, Xá,... phần lớn các tộc ở dọc Trường-sơn và Tây-nguyên, mỗi nhóm người mang một tên gọi khác nhau, rất khó phân biệt. Chỉ có trên cơ sở xác định được đúng có bao nhiêu dân tộc, biết rõ những nhóm người hiện nay còn sống tản mát, có thể hòa vào nhau hoặc hòa vào những dân tộc bạn để có một tiền đề phát triển thuận lợi hơn thì Đảng và các cơ quan nhà nước mới có thể đề ra chủ trương đường lối và biện pháp cụ

thể để giúp các dân tộc mau phát triển, mau hình thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa.

b) Nghiên cứu về cơ cấu kinh tế và quan hệ giai cấp. Những cuộc điều tra xã hội tiến hành từ trước đến nay đã phát hiện ra rất nhiều loại hình kinh tế như hái lượm, săn bắn, làm nương du canh, luân canh, định canh, làm ruộng nước, chăn nuôi, thủ công gia đình, v. v... Chúng ta đã sơ bộ xác định ba loại vùng trước Cách mạng tháng Tám có chế độ xã hội khác nhau: vùng đã bước sang chế độ phong kiến địa chủ như vùng người Tày, Nùng, Hoà, Chàm, Kơ-me Nam-bộ; vùng còn duy trì chế độ lãnh chủ phong kiến, tức là chế độ thổ ti, lang đạo, phía tạo, như vùng người Thái, Mường; vùng còn tàn dư thị tộc bộ lạc như vùng các dân tộc làm nương du canh, luân canh. Chúng ta cần dựa trên cơ sở đó để nghiên cứu sâu thêm về các loại hình kinh tế, tính chất xã hội, tiến lên nghiên cứu một cách có hệ thống lịch sử xã hội các dân tộc.

c) Nghiên cứu về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các dân tộc gồm có:

- công cụ sản xuất, phương tiện giao thông vận tải, phương thức sinh hoạt (ăn, ở, mặc);

- ngôn ngữ, văn tự, tri thức dân gian, văn học nghệ thuật, kinh nghiệm sản xuất, kỹ năng lao động, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, v. v...

Những vấn đề trên đây, chúng ta chỉ mới bước đầu khơi lên trong khi điều tra tình hình xã hội các dân tộc. Chúng ta đều thấy rằng trong quá trình đấu tranh chống thiên nhiên, nhân dân lao động các dân tộc đã sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần, tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh và sản xuất và những kinh nghiệm đó vẫn lưu truyền lại mặc dầu

các chế độ xã hội cũ đã tan rã. Đó là những di sản văn hóa rất quý giá không những có thể đóng góp vào sự hiểu biết của loài người mà còn có thể giúp ích cho việc phát triển sản xuất, cải thiện dân sinh. Vài ví dụ: người Mèo ở Tây-bắc có loại cây to nhất nay đang đem dùng thử ở vùng đồng bào Thái và có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi gia súc mà các dân tộc khác cần học tập. Người Mán ở một vài địa phương có kinh nghiệm rèn dao rất sắc. Tất cả các dân tộc đều có những vốn mỹ nghệ, văn nghệ, thể hiện trong phục sức, thi ca, vũ nhạc. Nhưng bên cạnh những truyền thống ưu tú ấy, cũng có những phần lạc hậu, những ảnh hưởng xấu xa của giai cấp bóc lột thống trị, do xã hội thực dân và phong kiến để lại, mà chúng ta cần phải quét sạch dần để làm cho đời sống của nhân dân thêm vui tươi lành mạnh. Việc nghiên cứu văn hóa vật chất và tinh thần của các dân tộc còn giúp đỡ ta tìm ra nguồn gốc lịch sử các dân tộc, ảnh hưởng qua lại giữa những nền văn hóa dân tộc trong nước và trên thế giới, đặc biệt là trong phạm vi Đông Nam Á.

d) Nghiên cứu về lịch sử đấu tranh của các dân tộc. Các dân tộc ở Việt-nam vốn có những truyền thống đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng đất nước. Đặc biệt, dưới thời Pháp thuộc đã nổ ra rất nhiều cuộc võ trang khởi nghĩa chống ách thống trị của thực dân. Từ khi có Đảng lãnh đạo, phong trào đấu tranh của các dân tộc càng ngày càng lan rộng, càng thống nhất và kết quả đã làm cho cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Chúng ta cần nghiên cứu một cách có hệ thống tất cả những phong trào đấu tranh ấy, nêu lên những thành tích kháng chiến kiến

quốc mà các dân tộc anh em đã đóng góp vào sự nghiệp cách mạng chung. Đồng thời nghiên cứu những quan hệ tốt xấu có giữa nhân dân lao động các dân tộc trong lịch sử và sự phát triển những quan hệ ấy từ sau Cách mạng tháng Tám, nêu lên vai trò của người Việt trong việc đoàn kết các dân tộc để đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất Tổ quốc, đánh tan mọi âm mưu chia rẽ của đế quốc và bè lũ tay sai, xây dựng một quan hệ dân tộc mới, quan hệ dân tộc xã hội chủ nghĩa.

đ) Nghiên cứu về những sinh hoạt đời mới từ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là sau những cuộc vận động thành lập các khu vực tự trị, cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa để thấy rõ quy luật phát triển xã hội của các dân tộc từ những trình độ khác nhau cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu được những vấn đề nói trên, chúng ta sẽ có thể xây dựng những giản chí dân tộc, phản ánh tình hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa và đời sống hiện tại của các dân tộc: hoặc có thể tiến thêm lên một bước, xây dựng những giản sử dân tộc, nghiên cứu tương đối có hệ thống lịch sử phát triển xã hội các dân tộc. Giản chí, giản sử dân tộc đều nhằm nói lên những thành tích đấu tranh và sản xuất, bộ mặt đổi mới của các dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, và thông qua đó mà giáo dục lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc để cùng nhau xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giành thống nhất nước nhà.

Đối với dân tộc Việt chiếm tuyệt đa số trong nhân dân (87%), đã có lịch sử viết thành văn và một nền văn hóa tiên tiến, việc nghiên cứu dân tộc học chủ yếu nhằm vào những sinh hoạt đời mới từ sau Cách mạng tháng

Tám và những tàn dư của những chế độ xã hội cũ còn sót lại. Xã hội người Việt đang có những biến đổi mau lẹ từ sau cải cách ruộng đất và ba cuộc cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Các giai cấp bóc lột ở nông thôn cũng như ở thành thị đang dần dần bị tiêu diệt. Người lao động cá thể biến dần thành người lao động tập thể trong các xí nghiệp, hợp tác xã. Sinh hoạt về mọi mặt của các tầng lớp nhân dân cũng đang biến đổi theo hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta cần kịp thời ghi lấy những biến đổi đó. Chú ý nghiên cứu hai thành phần cơ bản đang lớn lên của xã hội là công nhân xí nghiệp, nông dân hợp tác xã về nề nếp sinh hoạt, tư cách đạo đức, phong tục tập quán, tác phong mới. Đồng thời tìm hiểu những phương thức sinh hoạt và văn hóa của những thời đại đã qua còn sót lại nay đang mất dần đi, như nông nghiệp, thủ công nghiệp phong kiến, chế độ gia đình, thôn xã, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, v.v... Nói một cách khác, chúng ta nghiên cứu những cái mới đang vươn lên, đồng thời ghi lấy những tàn dư của những chế độ cũ còn lại, để đánh dấu bước tiến lên của xã hội và thông qua đó mà giáo dục nhân dân đa số cũng như thiểu số phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng.

Thứ ba là nắm vững phương pháp dân tộc học mác-xít, chủ yếu dùng phương pháp trực tiếp quan sát để nghiên cứu sinh hoạt về mọi mặt của các dân tộc, kết hợp tham khảo, nghiên cứu những tài liệu, văn kiện hiện có. Cán bộ làm công tác nghiên cứu dân tộc học không thể chỉ ngồi ở bàn giấy, thư viện, chỉ dựa trên sách vở mà có thể tìm ra vấn đề, mà chủ yếu là xuống cơ sở, có thời gian lao động, sinh hoạt với quần chúng thì mới có thể nắm được mọi khía cạnh sinh hoạt của nhân dân và thu thập được

những tài liệu chính xác cho việc nghiên cứu khoa học. Dựa vào những tài liệu viết thành văn là cần thiết để tìm ra nguồn gốc lịch sử, tình hình xã hội trước đây của các dân tộc. Nhưng cũng cần thấy rằng, hầu hết những sách nghiên cứu về các dân tộc ở Việt-nam hiện nay nằm trong các thư viện của ta đều do bọn học giả tư sản viết để phục vụ cho chế độ thực dân. Cho nên trong khi sử dụng, cần có sự phê phán nghiêm khắc. Bọn học giả tư sản thường nhận xét những hiện tượng xã hội một cách cô lập, tách rời thượng tầng kiến trúc khỏi cơ sở kinh tế, chú trọng đi tìm cái mới lạ, cái lạc hậu để thỏa mãn tinh hiếu kỳ và chứng minh cho thuyết phân biệt chủng tộc của họ. Họ không cắt nghĩa và không thể cắt nghĩa nổi vị sao các dân tộc bị đế quốc thống trị lại lạc hậu về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa. Ngược lại, những người dân tộc học mác-xít bao giờ cũng xuất phát từ cơ cấu kinh tế, quan hệ giai cấp để nghiên cứu lịch sử—xã hội, những đặc điểm sinh hoạt và văn hóa của các dân tộc, để thấy rõ những nguyên nhân khách quan đã kìm hãm bước tiến lên của các dân tộc, những mâu thuẫn xã hội cần giải quyết để làm cho các dân tộc mau phát triển.

Công tác điều tra nghiên cứu dân tộc là một công tác tổng hợp có liên quan đến nhiều mặt nhiều ngành hoạt động. Để nắm tình hình các dân tộc một cách toàn diện, tập hợp được nhiều tài liệu cho việc nghiên cứu khoa học, chúng tôi thấy cần thiết tổ chức những đội điều tra tổng hợp, phân phối với cán bộ các ngành có liên quan như dân tộc, kinh tế, văn hóa, các tổ nghiên cứu chuyên môn của các trường Đại học, trường Sư phạm miền núi trung ương, trường

Cán bộ dân tộc trung ương, v.v... để điều tra từng vùng theo một đề cương chung. Các ngành góp phần vào việc điều tra chung đồng thời có thể đi sâu vào phần chuyên môn để phục vụ cho ngành mình. Lại cần chú ý tổ chức một lưới cộng tác viên rộng rãi, tranh thủ sự cộng tác của các sở, ty văn hóa, ban dân tộc, khu, tỉnh, v.v... để góp sức vào việc điều tra nghiên cứu dân tộc.

Công tác điều tra nghiên cứu dân tộc còn là một trường học rất tốt để đào tạo bồi dưỡng cán bộ dân tộc học. Ở Trung-quốc, hàng loạt cán bộ các cơ quan, sinh viên, giáo sư đã được điều động đi tham gia các đội điều tra lịch sử—xã hội các dân tộc. Qua thực tế công tác, học tập, đấu tranh, thực hiện ba cùng với quần chúng, cán bộ, sinh viên, giáo sư đều được thiết thực bồi dưỡng về lý luận và nghiệp vụ, lập trường và tư tưởng được nâng cao. Dần dần họ trở thành những cán bộ cốt cán cho ngành dân tộc học. Những kinh nghiệm đó, theo ý chúng tôi, có thể áp dụng tốt trong hoàn cảnh Việt-nam.

Nói tóm lại, muốn tiến hành được tốt việc nghiên cứu dân tộc học để kịp thời đáp ứng yêu cầu cách mạng, chúng tôi thấy cần quan niệm đúng tầm quan trọng của công tác dân tộc học, quán triệt nhiệm vụ và đối tượng của dân tộc học, nắm vững phương châm và phương pháp dân tộc học mác-xít. Điều quan trọng hơn hết cho cán bộ làm công tác dân tộc học là không ngừng học tập lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, nâng cao trình độ nghiệp vụ, biết dựa vào quần chúng làm cho quần chúng thấy rõ nhiệm vụ tham gia vào việc xây dựng lịch sử dân tộc mình, do đó tích cực ủng hộ, giúp đỡ ta trong công tác điều tra nghiên cứu dân tộc.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VẦN

TRẦN HUY LIỆU

XXVIII

TRONG những nhà tù ở Việt-nam, dưới chế độ thực dân Pháp, nhà tù Côn-lôn, nói đúng hơn là đảo tù Côn-lôn, là to lớn hơn cả và có « danh tiếng » hơn cả.

Nhà chí sĩ Phan Chu Trinh khi bị đem đi đày đã thốt ra những câu thơ :

*Đất nước đắm chìm, nòi giống héo,
Làm trai há dám sợ Côn-lôn ! (1)*

Câu ấy đã nói lên Côn-lôn là một nơi « lý tưởng » của những khách chiến bại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Năm 1935, sau khi ở Côn-đảo về, tôi đã viết tập *Côn-lôn ký sự* đăng trên báo *Đời mới*, nhưng sau đó tờ *Đời mới* bị cấm xuất bản nên tập ký sự kia cũng chỉ đăng được độ 4, 5 số báo và đến nay bản thảo cũng không còn nữa.

Đảo Côn-lôn xuất hiện từ bao giờ? Nghe nói từ thế kỷ thứ VIII, thuộc lãnh thổ Thủy Chân-lạp (tức Nam-bộ ngày nay). Từ thế kỷ XVII, Côn-lôn nằm trong lãnh thổ của chúa Nguyễn ở miền Nam. Chính nơi này, Nguyễn Phúc Ánh (Gia-long) đã mấy lần chạy ra ở ẩn khi bị Tây-sơn đánh cho thất điên bát đảo và trong điều kiện cầu viện với Pháp hoàng Louis XVI, Nguyễn Phúc Ánh đã hứa nhượng cho Pháp đảo Côn-lôn làm nơi đầu mỏm buôn bán.

Từ lâu, triều Nguyễn đã dùng đảo này làm nơi an trí những người bị tội nặng. Như thế, nếu kể lịch sử Côn-lôn mà gắn với lịch sử của nhà Nguyễn thì lịch sử Côn-lôn chẳng có gì vẻ vang; nhưng nếu chúng ta gắn Côn-lôn với đời các chiến sĩ trong quá trình đấu tranh cách mạng thì lịch sử Côn-lôn là cả một thiên bi tráng, chuyện Côn-lôn là một bản anh hùng ca.

Côn-lôn không phải một đảo, mà là nhiều đảo. Ngoài hòn chính là hòn Côn-lôn ra, còn có Hòn Tre lớn, Hòn Tre nhỏ, Hòn Bà, Hòn Trứng, Bãi Cạnh, Hòn Cau, Hòn Tài, Hòn Trác, Bông-lang v.v... Diện tích hòn Côn-lôn dài độ 15 cây số, chiều ngang nhiều chỗ rộng hẹp không đều, trung bình độ 5 cây số. Cái « địa ngục nhân gian » do thực dân Pháp tạo ra trước kia và ngày

(1) Quốc thổ trầm luân, dân tộc tụy,
Nam nhi hà sợ phạ Côn-lôn !

may tên vạn ác Ngô Đình Diệm kế thừa và phát triển nó thành một lò đại sát sinh, oai oăm thay, lại có một cảnh trí thật đẹp. Từ phía nam trước đảo nhìn vào, đảo Côn-lôn như hình bán nguyệt, hai đầu nhọn mà dài. Phía đông là núi Bía (1). Phía tây là mũi Đá-trắng. Giữa lõm vào, sau lưng chỗ lõm ấy là núi Chúa (2). Chúng ta hãy tưởng tượng đảo Côn-lôn qua câu đối của Trần Quốc Duy điệu một nhà chi sĩ đã chết trên đảo này :

Đảo Côn-lôn rộng là bao, người ở được khá nhiều. Kỳ thật là kỳ. Từ thừa xưa có hẹn hay không. Giữa làn sóng nổi lên ngọn núi : Cao ! Cao ! Cao ! Đây khách anh hùng yên giấc ngủ (3) ;

Đất Đại Việt mua bằng máu, anh chết là đáng lắm. Bực gì mà bực. Gặp hôm nay không ca mà khóc. Trong giấc mơ vẫn gọi các bạn : Đánh ! Đánh ! Đánh ! Giăng lại non sông của nước nhà (4).

Bạn Nguyễn Ngọc Tỉnh cũng tả cảnh Côn-lôn trong một bài ca trường thiên với những câu :

*Công trình sáng tạo ghê thay,
Bề sâu bỗng đắp núi này lên cao.
Trải muôn trận ba đào xung đột,
Với bao phen bão lụt tràn lên
Mà đây núi vẫn đứng yên,
Không mòn, không lở, không nghiêng, không dời.
Ngắm diện tích độ mười vạn mẫu,
Gồm các hòn lau nhâu đi theo.
Rõ ràng như một bầy hươu,
Mẹ nằm ở giữa, con triều xung quanh.
Nhìn phía trước như hình bán nguyệt,
Núi Chúa kia làm huyết trung tâm.
Mũi dài hướng thẳng đông nam,
Núi Bía, Đá-trắng chia làm hai chi.
Ngoài tả hữu rồng quỳ hổ bãi,
Bên Trác (5), Tài (6), bên Bãi Cạnh (7), Bông-lang (8).
Quay thành cái vụng Xà-lan (9),
Đậu tàu chở gạo, chở hàng, chở khô (10).*

(1) Binh lính Pháp thường tập bắn bia ở đây rồi gọi quen là núi Bía.

(2) Nghe nói Gia-long trước đóng ở núi này, nên gọi núi Chúa.

(3, 4) Nguyên văn chữ nho :

«Côn-lôn đảo diện tích nhược kỷ, thiên dong hứa đa nhân. Kỳ tuyệt kỳ. Tạo thiết đương sơ, ninh vấn hữu kỳ dữ vô kỳ, ba trung dũng khởi cô phong : Cao ! Cao ! Cao ! Lưu cá anh hùng vạn cổ trạch ;

« Đại Việt quốc huyết cầu đặc lai, sở trị chỉ nhất tử. Oán hà oán. Lưu ly thử nhật, bất dĩ ca khứ dĩ khóc khứ, mộng lý kinh hô đồng chí : Chiến ! Chiến ! Chiến ! Hoàn ngã sơn hà độc lập thiên ».

(5, 6, 7, 8) Những tên đảo nhỏ xung quanh đảo Côn-lôn.

(9) Chỗ tàu và xà-lan đậu, người ta quen gọi là vụng Xà-lan.

(10) Khô là cá khô, món ăn duy nhất của tù Côn-lôn từ trong đất chở ra. Người ta quen gọi tất là khô.

Dưới đáy rặt san hô đá trắng (1),
 Suốt quanh năm mỗi tháng hai lần (2).
 Lấy lên chẻ đốt với dần,
 Xây nhà, xây khám, xây sân, xây tường.
 Sau lưng ấy là phương tây bắc,
 Một giải đi dằng dặc khá dài.
 Bãi Bà (3), bãi Nhật, (4) Đầm (5) ngoài,
 Bãi Cầu (6), bãi Đụng (7), bãi Dài (8), bãi Tiều (9).
 Qua Cỏ-ống (10) sang đèo đất Giốc (11),
 Quanh mũi Tàu (12) về góc núi Bía.
 Mấy hòn rải rác ngoài kia,
 Cau (13), Tre (14), Bà (15), Trứng (16) châu về cả đây.
 Ấy hình thể đảo này là thế,
 Nhận kỹ ra không thể nào sai.
 Lặng lơ đứng giữa bầu trời,
 Đá ngời trơ mặt, sóng phơi bạc đầu.

Đảo Côn-lôn của Tổ quốc ta đẹp như thế. Nhưng bọn thực dân và phong kiến đã biến chỗ này thành chỗ giết người, chôn người hàng loạt. Trước kia, dưới triều nhà Nguyễn, một số tù nặng bị đẩy ra đây. Đến đời thuộc Pháp, chúng dùng đảo này chuyển dễ nhốt tù nên đã chuyển một số dân cư đi nơi khác, người nào ở lại cũng chỉ để phục vụ cho nhà tù. Trong những phong trào văn thân, Đề Thám, Thiên-dịa-hội, Đồng du, Đồng-kinh nghĩa thực, Duy-tân v.v..., một số chính trị phạm cũng đã bị an trí ở đây. Nhưng ngoài những thường phạm ra, số chính trị phạm tập trung đông đảo nhất chỉ mới bắt đầu từ năm 1929 trở đi, nghĩa là khi vỡ ra Việt-nam Quốc dân đảng, Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và kế đó là cuộc khởi nghĩa Yên-bái, cao trào đấu tranh 1930 — 1931. Muốn biết chế độ nhà tù ở đây thế nào, chúng ta có thể thấy qua mấy dòng sau đây trong bài trường ca của bạn Nguyễn Ngọc Tỉnh :

Quyền thống trị trên thời thẳng lớn (17),
 Nó quản cai khắp bọn tày, tà (18),

(1, 2) Theo nước thủy triều, mỗi tháng hai lần, tù phải đến lấy san hô và đá trắng ở dưới vụng này đem về nung vôi. Mỗi lần lấy luôn một tuần lễ.

(3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) Tên các bãi ở phía sau đảo.

(10, 11) Những tên sở, tên đất tại đảo Côn-lôn.

(12) Chỗ đậu của tàu từ Sài-gòn ra hay từ Singapore lại.

(13, 14, 15, 16) Những đảo nhỏ xung quanh đảo Côn-lôn.

(17) Ở Côn-đảo, lính và tù đều phải gọi tên Giám đốc quần đảo và nhà tù Côn-lôn (Directeur des îles et des pénitenciers), là « ông lớn ». Nó có tính cách như bạo chúa ở một vương quốc. Cái gì ngon, quý đều phải đem tiến cống nó, do đó, những cái gì thuộc về nó đều có cái tiếng « ông lớn » kèm theo. Ví dụ, vườn rau trồng riêng cho nó gọi là « vườn rau ông lớn »; những quả na (mãng cầu) ngon nhất để dành biếu nó cũng gọi là « măng cầu ông lớn ». Anh em chính trị phạm nói với nhau cũng quen gọi là « thẳng ông lớn ».

(18) Tà là lính mã-tà, tiếng miền Nam gọi lính canh sát, lính gác ngục.

*Giấy tờ công việc gần xa,
Sở này sở khác đều là ở tay.*

*Sở to, xếp (1) giữ quyền hành,
Còn mấy sở nhỏ phần anh mã-tà (2).
Sở bếp nọ làm ra cơm nước (3),
Sở tải (4) kia quét tước trong banh (5).
Mấy người ốm yếu vàng xanh,
Dọn phân, thu rác, sở anh quét đường.
Sở chỉ tồn (6) kiêm đương mọi việc,
Dọn tàu bè, chở lúa, chở khô.
Chở gạch ngói, kéo ru-lô (7),
Lại còn tháng lấy san hô hai tuần.
Sở bản chế (8) thuộc phần công nghệ,
Trong gồm thêm sở ghế, sở may.
Thợ cưa, sở ấy xẻ cây,
Thợ hồ, sở ấy đi xây cửa nhà.
Ngày chạy máy làm ra nước đá,
Tối bật đèn sáng cả mọi nơi.
Nhà đèn tương đối thành thoi,
Đờ phần nắng lửa mưa vui khổ thân.
Đục mi-nơ (9) là dân Đá-trắng,
Chẻ san hô là đám lò vôi (10).
Lò than, lò gạch đôi nơi,
Ở kề hai sở chăn nuôi heo, bò (11),
Sở muối nọ cốt là nấu muối,
Sở củi kia tìm lối đẵn cây (12).*

(1, 2) Những sở to thì do Tây coi ; những sở nhỏ thì chúng cho mã-tà coi, dưới quyền là tù.

(3) Trước đây, cơm nhà tù do thường phạm làm, dưới sự trông coi của Tây và mã-tà nên đồ ăn bị bớt xén, làm bẩn, người ăn rất khổ cực. Sau đó, các anh em chính trị phạm phải đấu tranh để đòi tự mình làm bếp lấy thì việc ăn uống có được cải thiện một phần nào.

(4) Sở tải là những người làm việc quét rửa trong nhà tù.

(5) Do chữ *baigne* (nhà tắm) của Pháp. Ở đây, người ta quen gọi tắt là « banh ».

(6) Tên gọi những người « còn lại » để làm mọi thứ việc, không thuộc ngành chuyên môn nào.

(7) Kéo xe.

(8) Bản chế là sở công nghệ, lấy những người tù có nghề vào làm.

(9) Do chữ *mineur* của Pháp. Những người đục đá đốt mìn, mỗi ngày bắt buộc phải đục một số lỗ theo bề sâu của nó đã quy định.

(10) Tù phải lấy san hô về nung vôi. Chúng buộc mỗi người mỗi ngày phải chẻ được 5 ki-lô san hô.

(11, 12) Sở chuồng bò nuôi bò, gồm cả sở củi ở đây. Công việc lấy củi là một công việc nặng nhọc nhất. Mỗi người mỗi ngày phải nộp đủ một thước khối củi. Hàng ngày, 5 giờ sáng, tù nghe tiếng tù tập đi làm, lĩnh búa. Nếu người nào gặp phải búa nhụt hay búa không cán thì thật nguy hiểm vô cùng. Tới rừng, mọi người cỡi trần

Sở Cỏ-ống nộp tre mây,
 Sở Đầm, đất Giốc kéo cây chở về.
 Sở ruộng nọ chăm nghề cày cấy,
 Sở dầu kia cần lấy tơ gai.
 Cá thời sở lưới đi chài,
 Chuối, dừa An-hải (1), ngô, khoai Bông-hường (2).
 Sở Ông Hội sẵn sàng mít, dừa (3),
 Trong Sở Tiêu đầy ứa cà-phê.
 Hòn Cau chở vich (4) mang về,
 Bao nhiêu sở rẫy chuyên nghề trồng rau.
 Ấy mọi sở, mọi màu như thế,
 Chỉ xoay vào kinh tế mà thôi.
 Minh tù nào phải nó nuôi,
 Chẳng qua đâu cũng mồ hôi của mình.
 Còn lắm vụ cực hình thảm hại,
 Càng nói ra càng lại tìm gan.
 Tiếng Ma-thiên-linh (5) còn vang,
 Nghìn năm đề mãi tiếng oan vẫn còn.
 Bắn một trận chết tròn tám chục (6),
 Bão một cơn khảm sập gần trăm (7).

trường đi tìm cây. Vì ngày nào cũng hàng đoàn người đi chặt nên mỗi ngày mỗi khan và phải đi xa. Người nào không nộp đủ khối lượng củi đã định là bị phạt năm hăm ăn gạo sống.

(1, 2) An-hải và Bông-hường là tên hai làng ở Côn-lôn ngày trước, nay bọn thống trị Pháp lập sở làm ruộng, làm vườn.

(3) Sở Ông Hội cũng làm rẫy.

(4) Vich là một thứ rùa bể; có con lớn bằng cái nia. Nó ở dưới nước, nhưng đẻ ở trên cạn. Hàng năm, mùa gió trướng đến, ban đêm, nó tìm lên bãi biển bới cát để trứng rồi lấp đi. Mỗi lần nó đẻ độ hơn một trăm quả trứng. Trứng nó lớn hơn trứng vịt. Mỗi lần nó lên đẻ như vậy, người tù có nhiệm vụ canh bãi rình cho nó đẻ và vùi trứng xuống rồi, không để nó bò kịp xuống biển, lật nó nằm ngửa ra trên bãi, sáng hôm sau khiêng đi làm thịt. Mỗi lần lật ngửa nó phải hai người xúm lại, lấy đòn bẩy luồn qua bụng nó để lật lên. Nó đã nằm ngửa rồi thì không « phản ứng » gì được nữa. Còn trứng nó, 100 ngày sau thì nở, vich con bò xuống biển. Nếu mẹ nó không bị lật ngửa thì 100 ngày sau cũng sẽ lại bò lên bãi biển, tìm đến chỗ đẻ bới cho đàn con xuống biển.

Hồi ở bãi Hòn Cau, có đêm chúng tôi lật được nhiều nhất tới 9 con vich. Thịt vich ăn như thịt bò, nhưng phải biết nấu mới khỏi tanh. Trứng nó cũng như trứng vịt, làm bánh ga-tô rất ngon. Bơi (chân) nó ăn như thịt gân bò. Mai nó đánh bóng giống như mai đồi mồi (Trần Huy Liệu chú thích).

(5) Ma-thiên-linh là tên một dốc núi ở Côn-lôn do các người tù đặt tên cho nó. Dốc này rất nguy hiểm, những người tù kéo xe đá nhiều khi xuống dốc không chèn kịp, bị văng xuống suối chết. Trong dịp lấy đá bắc cầu tàu Côn-lôn, nhiều người chết vì tai nạn này.

(6) Chuyện cũ : cuộc phá ngục năm 1918 của những người tù khổ sai chung thân, do Nguyễn Trọng Thạc làm đầu, bị bọn thống trị Pháp bắn chết 80 người.

(7) Trận bão ngày 5-9-1930, anh em tù tại khám sở lưới bị tường đổ chết hơn 50 người, còn thì bị thương nhiều. Trong lúc gió bão, bọn gác ngục vẫn khóa cửa lại không cho tù ra nên đã xảy ra tai nạn. Có xác chết đến hai, ba hôm sau mới bới ra được.

Bao người chết đi trong hầm (1),
 Kia hòn núi lở chết năm mạng người (2).
 Nào những kẻ chìm trôi đáy biển (3),
 Nào những người chết vệ hang cây (4).
 Những ai già yếu đọa đày,
 Ốm nằm nhà xác, chôn đầy hàng Keo (5).
 Lông đau đôn trăm chiều té tái,
 Giận vì quân hùm sói dã man.
 Dem người đầy xuống biển oan,
 Làm cho nhân loại điều tàn chẳng thối.

Bài ca trên đây mới chỉ nói lên một vài nét về công việc khổ sai ở Côn-lôn, chớ chưa phải đã nói hết toàn bộ chế độ Côn-lôn dưới thời thuộc Pháp. Trong chế độ giết người ấy, từ đời này sang đời khác đã sản ra những tên « bạo chúa »; dưới bạo chúa (giám đốc quần đảo và nhà tù) là một bầy khuyển ưng (xếp, quản, đội, cai, mã-tà) tha hồ giết tù vô tội vạ. Khét tiếng nhất là « thằng ông lớn » Lăm-be (Lambert), nó có 5 con chó tây thật dữ được quyền tự do cắn tù. Tù bị chó đuổi cắn không được phép chống cự lại (6). Đối với chế độ giết người và những tên giết người này, từ trước vẫn kể tiếp xảy ra những cuộc manh động của tù hoặc phá khám tù, hoặc giết những « tây tà » ác để rồi lại bị giết hàng loạt một cách tuyệt vọng. Tên Lăm-be nói trên đã được kết liễu đời nó bằng nhát dao của một người tù là anh Năm Nhỏ. Sau khi đâm chết nó, anh đã tự sát và để được trút hết căm thù, anh còn dè ngửa nó ra đút dương vật của anh vào miệng nó trước khi anh chết. Cho đến năm 1930, phong trào đấu tranh mới ở trong nước đã đưa ra Côn-đảo một lớp tù chính trị mới, thì, đến năm 1935, mới có những hình thức đấu tranh mới chống chế độ ác liệt của nhà tù, đòi cải thiện sinh hoạt.

Trong phong trào mới, đoàn chính trị phạm gồm một số đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng và Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, chuyển đầu tiên bị đem đày ra Côn-đảo vào tháng 8-1929. Mới đầu, anh em

(1) Những tù bị phạt nhốt vào sà-lim, ở Côn-lôn gọi là hầm. Khủng khiếp nhất là hầm Xay-lúa.

(2) Năm 1933, cũng tại Ma-thiên-lĩnh, tù làm đá bị núi lở đè chết 5 người. Sau khi tai nạn xảy ra, người ta chỉ còn tìm nhặt được hai cái đầu và một ít ruột bỏ vào bao bố để chôn.

(3) Nhiều người thả bè trốn hoặc bị sóng gió vỡ bè, hoặc bị nhện đói nhịn khát mà chết.

(4) Năm 1933, xảy ra một việc rất thương tâm là : hai người tù chính trị bị án khổ sai là anh Doãn và anh Biếu, vì đi lấy san hồ không được, phải tự tử. Một anh leo lên cây lao đầu xuống đường đá chết trước mặt « thằng ông lớn ». Một anh thất cồ treo lên cây tại rừng Đá-trắng. Mãi mấy hôm sau, chó tha về một cái dùi, người ta mới tìm thấy một phần xác anh còn treo lủng lẳng trên cây.

(5) Tên nghĩa địa tù Côn-lôn.

(6) Sau khi Lăm-be về Tây, những con chó này được đem đi « đày » ở Hòn Cau. Chúng tôi đến Hòn Cau đã « thanh toán » nó bằng mấy bữa ăn khoái trá (Trần Huy Liệu chú thích).

còn được ở ngoài, làm vườn tại « sở rẫy ông lớn ». Không bao lâu, một nhóm Việt-nam Quốc dân đảng do anh Phạm Tuấn Tài làm đầu, âm mưu với Bửu Đình định tổ chức cuộc phá ngục Côn-lôn. Bửu Đình, người hoàng phái, trước viết báo *Tân thế kỷ* tại Nam-kỳ, can vào tội diễn thuyết chống Nam triều bị bắt ở Huế, cùng với Hồ Đắc Hiến bị kết án 9 năm tù, đày đi Lao-bảo. Sau đó, Bửu Đình bị đưa ra Côn-đảo. Tại đây, Bửu Đình được làm thư ký văn phòng cho viên giám ngục, nên có phương tiện tiếp xúc với binh lính và tù nhân ở các sở. Đồng mưu với nhóm bạo động của Việt-nam Quốc dân đảng, Bửu Đình định cho người bỏ thuốc độc cho các lính Tây rồi cùng nhau phá ngục, cướp tàu thoát đi. Âm mưu bị bại lộ, bọn thống trị Pháp bắt Bửu Đình đi giam riêng tại đảo Hòn Tre và nhóm chính trị phạm tại « sở rẫy ông lớn » đi sang đảo Hòn Cau. Ít tháng sau, một lớp chính trị phạm khác lại được tãi từ trong đất ra Côn-đảo. Mấy người tù khổ sai bị bắt về Việt-nam Quốc dân đảng, do Khóa Uyển dẫn đầu, tìm cách trốn sang Hòn Tre, rồi cùng Bửu Đình đóng bè vượt biển. Trước khi xuống bè, Bửu Đình còn để lại một bài thơ nhắn gửi tên giám đốc quần đảo :

*Mấy lời nhắn bảo chủ Bu-vê (1),
 Đầy ở đây đi quyết một bề.
 Chim đã sỏ lông, bay thẳng cánh,
 Trời cao biển rộng nước non quê.*

Còn nhớ hôm ấy, cùng đi một chiếc tàu, Bửu Đình ghé vào Hòn Tre, còn chúng tôi ghé vào Hòn Cau. Riêng tôi với Bửu Đình xa nhau gần 5 năm mới lại có dịp gặp nhau ; nhưng trong lúc gặp nhau vẫn không nói được với nhau một lời ngoài những « ngôn ngữ bằng dấu hiệu ». Nhìn người cũ, nhớ lại chuyện cũ, chỉ xua, tôi muốn gửi cho Bửu Đình một bài thơ nhưng không có giấy bút để chép và cũng không tiện gửi, chỉ thốt ra hai câu bằng chữ Hán trong một bài thơ đương làm dở như đề tỏ tình thông cảm với nhau :

*Kỷ vị thành công, vị sát thân,
 既未成功未殺身
 Cam lai cô đảo tác nhân nhân.
 甘來孤島作閒人*

và tôi tự dịch luôn ra tiếng Việt :

*Việc chưa thành, thân mình chưa chết,
 Đến đảo hoang làm khách nhàn cư...*

Lần gặp nhau không nói ấy giữa tôi và Hà Trữ (biệt hiệu của Bửu Đình) cũng là lần gặp cuối cùng vì sau khi vượt biển, Hà Trữ không có tin gì nữa.

..

Hòn Cau, một đảo nhỏ trong quần đảo Côn-lôn, trước khi đoàn tù chính trị chúng tôi đến, thì bọn thống trị Pháp chỉ dùng để nhốt riêng những tù thường phạm mang án nặng. Lần này, chúng đem những tù thường phạm

(1) Tên nó là Bu-vi-ê (Bouvier).

trở về nhà tù Côn-lôn, dành riêng hòn đảo nhỏ này cho 70 chính trị phạm. Đoàn người này đến đây nhân danh là đoàn tù bị phát lưu hay xung danh là những vị chúa đảo cũng được. Vì ngoài ba người lính mã-tà (surveillant) ra, không một thằng Tây nào dám ở chung với những người mà chúng coi là « nguy hiểm nhất » ở trên rẻo đất cô quạnh xung quanh là biển này. Do đó, mặc dầu đeo sổ đinh bài (1), những tù chính trị phạm ở đây có đủ mọi quyền tự do dân chủ: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do hội họp, tự do tổ chức, nghĩa là viết báo, hội họp thảo luận chính trị, kỷ niệm những ngày lịch sử một cách tự do; nếu có cái không tự do thì chỉ là không được tự do đi lại vì không có phương tiện vượt biển đầy thoi.

Đời sống Hòn Cau chẳng những tự do, mà còn đầy thơ mộng. Chẳng thế, một chị vợ tù trong đất gửi thư cho chồng bị an trí tại Hòn Cau đã thả tâm tình lãng mạn lên tới cao độ trong mấy câu sau đây :

*Nghe tin anh ở Hòn Cau,
Biển Đông em muốn bắc cầu em sang.
Non xanh, nước biếc, cát vàng,
Dưới trăng đôi lứa uyên ương đi về.*

Tuy vậy, những chiến sĩ cách mạng một khi lọt vào tay giặc đầu có cam tâm nằm yên để sống với non xanh, nước biếc, cát vàng, để hàng ngày nhìn cảnh mặt trời mọc trên mặt biển hay trăng treo sườn non là phong vị quen thuộc ở Hòn Cau bây giờ. Nhất là những lúc nhận được tin từ trong đất đưa lại về phong trào đấu tranh sôi nổi hay quân thù đàn áp nặng nề, các đồng chí kế tiếp bị ngã xuống thì tâm tư người chiến sĩ càng thắc mắc với bao nhiêu câu hỏi về Đảng, về sự nghiệp cách mạng...

Trần Huy Liệu đã biểu lộ tâm tình ấy trong mấy bài thơ « Cảm tác » :

*Nước xanh ngăn ngắt, bề mù khơi,
Trên bãi Hòn Cau một khách ngồi.
Chốn cũ trông về mây khói phủ,
Việc xưa nghĩ lại ruột gan sôi.
Giám cầm chưa dễ đành cho phận,
Gánh vác mong còn có những ai !
Việc Đảng, việc mình không ngủ được,
Ầm ầm tiếng sóng vỗ bên tai.*

và :

*Trống trận khua vang khắp địa cầu
Riêng ai nằm xó bãi Hòn Cau.
Sa cơ vẫn thẹn mình thua sức,
Vi nghĩa thêm thương bạn mất đầu.
Chưa chút công lao trong dịp trước,
Còn nhiều cơ hội với mai sau,
Ai về nhắn hỏi ai trong ấy :
Gánh nặng, đường xa đã đến đâu ?*

(1) Số tù khắc vào miếng gỗ mà các tù nhân phải đeo. Mỗi án tù một kiểu khác nhau.

Thế rồi, chủ trương thả bè vượt biển đã được sự đồng tình của một số anh em, tiến hành một cách bí mật. Bằng cuộc thám hiểm « vòng quanh thế giới » (1), Trần Huy Liệu, một người trong « đoàn thám hiểm » đã trượt chân ngã từ sườn núi rơi vào hang yển. Nhưng vẫn không chết. Và chỉ xưa vẫn được theo đuổi trong một bài thơ làm sau khi ngã suýt chết, hay nói đúng hơn, đã chết từ 12 giờ trưa đến 6 giờ tối :

*Non nước trông vời đã bấy lâu,
Nhào lặn một chuyến dầm kêu đau.
Mấy lần hang thẳm chim chào khách,
Trăm thước non cao đá thử đầu.
Đồ máu vẫn chưa nhòa vết cũ (2),
Nằm gai (3) còn những tính mưu sau.
Vang trời « hú » với ai đồng chí :
Nhiệm vụ chưa rồi dễ chết đầu !*

Hơn một năm sau, chủ trương thả bè của một số chính trị phạm được thực hiện, nhưng kết quả vẫn không vượt khỏi được luồng nước xoáy quanh đảo Hòn Cau. Cuối cùng, theo lệnh bọn thống trị Pháp, 70 anh em chính trị phạm tại Hòn Cau lại trở về khám Côn-lôn, chung sống với hàng nghìn chính trị phạm khác.

(Còn nữa)

(1) Danh từ dùng lúc bấy giờ. Thế giới đây là Hòn Cau.

(2) Ý nói đến cuộc khởi nghĩa Yên-bái.

(3) Chữ nho có câu : « Ngọa tân thường dorm » nghĩa là « nằm gai nếm mật », ý nói gian khổ. Câu thơ này vừa có nghĩa bóng, vừa có nghĩa đen. Chỗ tác giả bài thơ này ngã nằm xuống là một đồng gai khô ở cửa hang Yển.

LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI

E. GIU - CỐP

NGAY ở thời kỳ phôi thai của chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ được hình thành trong lòng xã hội phong kiến, khi mơ ước về tương lai của loài người, những nhà tư tưởng tiến bộ đơn độc lần đầu tiên, không quả quyết lắm, đã phác ra những bức tranh lý kỳ về quan hệ xã hội tốt đẹp tương lai. Danh từ làm người ta cảm động, « Chủ nghĩa cộng sản », đã có rất lâu trước khi những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác đặt cho nó một nội dung khoa học sâu sắc.

K. Mác, F. Ăng-ghe-n, V. I. Lê-nin đã nhiều lần tỏ rõ lòng tôn trọng cao cả của mình đối với những đại biểu lỗi lạc của tư tưởng tiến bộ của nhân loại. Vì họ từ thời xưa kia đã vượt hẳn những người cùng thời đại mình và kết án cái thế giới dựa trên bạo lực thô bỉ, dựa trên sự bất bình đẳng về tài sản và tiền bạc. Đôi khi thậm chí lúc còn bị ràng buộc bởi những giả thiết ngây ngô thông thường tồn tại trong thời đại mình, những nhà tư tưởng của thời đại xưa kia đã tiên đoán thiên tài về mối quan hệ giữa người với người trong tương lai là dựa trên sự giúp đỡ anh em lẫn nhau trong lao động chứ không phải dựa trên bóc lột.

Việc nảy sinh ra chủ nghĩa cộng sản khoa học — chủ nghĩa Mác — chỉ

có thể có khi chế độ kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa đã hình thành, khi giai cấp xã hội mới, tiến bộ nhất — giai cấp vô sản — đã bước vào vũ đài lịch sử.

Lý luận khoa học của chủ nghĩa cộng sản do Mác và Ăng-ghe-n sáng tạo, được Lê-nin phát triển, ngày nay trong thời đại chúng ta đang được Đảng Cộng sản Liên-xô, các đảng cộng sản khác và được thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa làm phong phú. Lý luận đó là đỉnh cao nhất của những thành tựu tư tưởng của nhân loại tiến bộ, nó dựa trên nền tảng lịch sử vững chắc.

Những nhiệm vụ giáo dục con người của xã hội cộng sản chủ nghĩa do Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô nêu lên không thể giải quyết một cách có kết quả nếu không vận dụng những truyền thống đấu tranh cách mạng vĩ đại của thế hệ cũ mà trước tiên là kinh nghiệm cách mạng và những truyền thống vinh quang của lực lượng xã hội tiến bộ nhất — giai cấp công nhân và đảng của nó.

Phần lớn những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở nước ta sinh ra, hoặc ít ra cũng bắt đầu cuộc sống tự giác của mình, ngay trong thời đại xô-viết. Do đó, những khái niệm như « chủ nghĩa tư bản », « sự bóc lột »

đối với họ, hoặc ít, hoặc nhiều, đều có mang tính chất trừu tượng. Quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa đối với người xô-viết là những quan hệ dĩ nhiên, cũng giống như tư tưởng mác-xít, tư tưởng cộng sản chủ nghĩa là cơ sở thế giới quan của người xô-viết. Đó là một trong những thành tựu của xã hội ta. Song, nếu không hình dung được con đường lâu dài và gian khổ đã dẫn tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội thì không thể nhận thức được tất cả những tính chất hùng vĩ của thành tựu đó.

Những công nhân tiên tiến, những đại biểu ưu tú của tầng lớp trí thức đã thể hiện chủ nghĩa anh hùng vĩ đại nhất, thể hiện lòng hy sinh cao cả và sức tin tưởng mãnh liệt không gì lay chuyển. Dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, họ đã xây dựng một đảng mác-xít kiểu mới đưa giai cấp vô sản Nga đến thắng lợi có tính chất lịch sử toàn thế giới năm 1917. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới đã phải khắc phục nhiều khó khăn lớn lao, và cũng lần đầu tiên trong lịch sử, nhà nước ấy đã xây dựng con đường tới tương lai và bảo vệ sự tồn tại của mình trong nhiều cuộc chiến đấu gian khổ và đầy hy sinh. Việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, việc biến đổi bản chất xã hội của con người không phải là điều dễ dàng. Đó là một kỳ công, một thành quả do sức cố gắng phi thường của nhân dân lao động nhiều dân tộc nước ta được ý chí và nghị lực của Đảng Lê-nin lãnh đạo mà có.

Khó lòng mà hiểu được tất cả tính chất hùng vĩ của những thành quả đã đạt được nếu không đối chiếu với quá khứ, nếu không so sánh hôm nay với hôm qua. Những bậc thiên tài của loài người — Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin — rất chú ý nghiên cứu quá khứ của

đời sống xã hội, mặc dầu việc đi sâu vào lịch sử đối với Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đôi khi không phải là mục đích trực tiếp. Văn kiện lịch sử đã giúp đỡ các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin khai thác được những quy luật chung về sự phát triển của xã hội, giải thích được những hình thức biểu hiện đặc biệt của những quy luật này trong từng nước riêng biệt, xác định được chiến thuật và sách lược của các lực lượng cách mạng tiên tiến trong xã hội, trước hết là của giai cấp vô sản và đảng của nó.

Những tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-n là công trình nghiên cứu lịch sử có một ý nghĩa bất hủ. Những tác phẩm ấy đã phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa đương thời, giải thích những quy luật về giai đoạn phát triển nhân loại đầu tiên, trong đó có nguyên nhân phát sinh ra gia đình, chiếm hữu tư nhân và nhà nước. Cho đến ngày nay, tác phẩm kinh điển của Lê-nin về lịch sử nền kinh tế nước Nga vẫn giữ được ý nghĩa là một công trình nghiên cứu lịch sử cụ thể lớn lao. Nhưng, trong lĩnh vực lịch sử cũng như trong lĩnh vực các ngành khoa học xã hội khác, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đều luôn luôn hướng công tác khoa học của mình phục vụ cho nhiệm vụ trước mắt của thời đại, làm thỏa mãn những đòi hỏi bức thiết nhất của cuộc sống xã hội. Mác và Ăng-ghe-n rất cần nghiên cứu những hình thức xã hội thời cổ đại hay nghiên cứu các tổ chức phường hội ở thời trung thế kỷ để đặt cơ sở cho những nhận thức duy vật về lịch sử do các ông đề xướng ra. Tác phẩm nổi tiếng *Ngày 18 Bờ-ruy-me Lu-y Bô-na-pác* cũng như tuyệt đại đa số các tác phẩm khác của Mác về những vấn đề lịch sử đều viết theo những tài liệu mới nhất của những sự kiện đã diễn ra.

Tác phẩm đó là một sự phản ánh trực tiếp có tính chất chính trị đối với những sự kiện ấy. Khi phân tích thêm một cách khoa học cuộc chính biến ngày 2-12-1851, Mác đồng thời đã nêu rõ lập trường của giai cấp vô sản đối với phái Bô-na-pác.

Các tác phẩm về lịch sử của Lê-nin đều luôn luôn nhằm một mục đích chính trị rõ ràng. Ví như lúc nghiên cứu quá trình thành lập thị trường trong nước đối với nền đại công nghiệp Nga, Lê-nin đã phân tích những biến đổi của quan hệ kinh tế, đã khai thác những tài liệu cần thiết để đánh đổ hoàn toàn quan điểm của bọn dân túy và bọn duy tâm, để đặt cơ sở cho quan điểm mác-xít về lịch sử. Trong « Lời nói đầu » nhân dịp xuất bản lần thứ hai cuốn sách *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga*, Lê-nin đã viết : « Việc phân tích chế độ xã hội kinh tế ấy, do đó phân tích sự cấu tạo các giai cấp ở nước Nga được trình bày trong cuốn sách này là dựa trên cơ sở nghiên cứu kinh tế và phân tích có phê phán những tài liệu thống kê, ngày nay nó đã được cuộc đấu tranh chính trị công khai của tất cả các giai cấp trong quá trình cách mạng chứng minh. Vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản đã được biểu hiện một cách đầy đủ. Lực lượng của giai cấp vô sản trong quá trình lịch sử cũng đã được biểu lộ, nó còn lớn hơn rất nhiều so với tỷ số giai cấp vô sản trong dân số chung. Cơ sở kinh tế của những hiện tượng ấy đã được nêu rõ trong cuốn sách đã nói ».

Như thế, đối với Lê-nin, việc nghiên cứu lịch sử bao gồm nội dung phân tích sự phát triển nền kinh tế ở nước Nga là thứ vũ khí có hiệu lực trong cuộc đấu tranh cách mạng. Nó đã giúp cho Lê-nin hoàn thành việc

đánh bại bọn dân túy về mặt tư tưởng, nó đã giúp cho Lê-nin tiên đoán một cách khoa học về tương quan lực lượng giai cấp trong cách mạng, và về sau những tiên đoán đó đã được quá trình của sự kiện xác minh đúng đắn.

Như vậy, tác phẩm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác về vấn đề lịch sử đã nói lên một cách rõ ràng mối quan hệ chặt chẽ nhất của khoa học lịch sử với đời sống. Nó đã chỉ ra ý nghĩa quan trọng thực tiễn của công tác nghiên cứu lịch sử. Nền khoa học thực sự tiên tiến luôn luôn gắn liền với cuộc sống. Bất cứ công tác khoa học nào tách rời thực tiễn với ý nghĩa rộng rãi của nó tức là không đáp ứng được những yêu cầu trực tiếp của hiện đại và xa rời những nhiệm vụ lý luận do cuộc sống đặt ra đều không có khả năng thúc đẩy khoa học tiến lên. Nền khoa học lịch sử cũng vậy, khoa học không phát triển được, đứng dậm chân một chỗ là bất thành khoa học. Đối với khoa học lịch sử, điều đó lại càng có ý nghĩa hơn. Nền khoa học lịch sử tiên tiến, không những chỉ về phương pháp luận mà còn cả về việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu cần phải gắn bó chặt chẽ với hiện đại, âm thầm mẫu những đòi hỏi của xã hội.

Thỉnh thoảng còn gặp phải những ý kiến cho rằng lịch sử là một môn khoa học ít thực tiễn hơn cả so với các môn khoa học xã hội khác. Do đó kết luận rằng công tác nghiên cứu lịch sử tương đối không có tính chất thời sự vì không trực tiếp gắn liền với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Ý kiến như vậy là sai lầm, hay ít ra cũng dựa vào sự hiểu nhầm. Những quan niệm xuất phát từ việc đánh giá không đúng những nhiệm vụ giáo dục do Đảng Cộng sản và đặc biệt do Đại hội Đảng lần thứ XXI nêu lên cũng cùng loại như vậy. Trong bản báo cáo ở

Đại hội, đồng chí Khor-rút-sốp đã nói : « Thế hệ thanh niên của chúng ta không trải qua trường đời và cuộc đấu tranh rộng lớn như thế hệ đàn anh. Những thanh niên của chúng ta không biết được cảnh khủng khiếp và tai họa của thời đại trước cách mạng, họ chỉ hình dung được nạn bóc lột nhân dân lao động qua sách báo. Chính vì thế, điều rất quan trọng là làm thế nào để thế hệ thanh niên của chúng ta hiểu biết được lịch sử của đất nước ta, lịch sử cuộc đấu tranh của nhân dân lao động để giải phóng mình, lịch sử anh dũng của Đảng Cộng sản, làm thế nào để thế hệ thanh niên được giáo dục truyền thống cách mạng của Đảng ta, của giai cấp công nhân ta ».

Thực tiễn và việc giải quyết những nhiệm vụ cụ thể của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa do đời sống đề ra là cơ sở, là nền móng của công tác giáo dục chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời, vai trò của sách vở, của những tác phẩm khoa học cũng rất lớn lao, nó là công cụ của công tác giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Trong các ngành khoa học, chính lịch sử là nguồn vô tận của những tình cảm yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Những tấm gương rạng rỡ của đức tính dũng cảm và chủ nghĩa anh hùng, của nhiệt tình cách mạng và tinh kiên cường, của nguyên tắc tinh cao cả và lòng hy sinh không tiếc thân đang kích động trái tim của thanh niên. Những tấm gương này có thể khai thác không những ở hiện đại mà còn ở quá khứ, có khi thậm chí ở quá khứ xa xôi nữa, có cần phải chứng minh điều đó không ?

Những huân chương A-léc-xăng-đơ-rơ-nép-ski, Bắc-dan Khor-men-ni-ski, Xu-vô-rốp, Ku-tu-dốp, U-san-cốp, Na-khi-mốp đang lấp lánh trên ngực của những anh hùng Liên-xô trong cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại.

Mỗi cái tên đó không đơn thuần là một tượng trưng, mà mang một nội dung lịch sử cụ thể sâu sắc.

Hoạt động của các vị anh hùng dân tộc đã viết lên những trang sử thế giới và dân tộc rực rỡ như Bô-lô-ni-cốp, Ra-din, Pu-ga-trép và nhiều nhà tiến bộ lỗi lạc khác của nước Nga, các nhà cách mạng và dân chủ : Ra-đi-sép, Bê-lin-ski, Tréc-nư-sép-ski, Đô-bơ-ra-lu-bốp, Pơ-lê-kha-nốp. Loài người mãi mãi ghi nhớ I-an Gút, Tô-mát Mô-rơ, Rô-bét-spi-e, Ma-ra, Lanh-côn, Cốt-sút, Ga-ri-ban-di, các vị anh hùng công xã Pa-ri, Giô-rét, Bê-ben, Gờ-ram-si, Tôn Dật-Tiên, và nhiều người khác đã biểu hiện những tư tưởng tiên tiến của thời đại mình và hiến dâng đời mình cho cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội. Những tên tuổi đó là cái mốc trọng đại trên con đường phát triển của nhân loại, trên con đường xác lập những nguyên tắc dân chủ và chủ nghĩa nhân đạo.

Tương lai thuộc về những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản trẻ tuổi, họ cần phải hiểu và thực sự yêu mến những tiền bối lỗi lạc của chủ nghĩa Mác, yêu mến những đội chiến sĩ ưu tú vĩ đại đấu tranh cho sự nghiệp của giai cấp công nhân đứng đầu là Mác và Lê-nin, phải đánh giá và tôn trọng con đường đấu tranh để giành tự do và hạnh phúc, giành thắng lợi cho tự tưởng của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đã đi qua.

Cũng cần phải nói rằng, lịch sử kết tinh kinh nghiệm của quần chúng nhân dân và hiểu theo nghĩa đó, nó là hình thức kiểm tra tốt nhất những hoạt động của các giai cấp, các đảng phái, tác dụng của các tư tưởng chính trị, các cương lĩnh và khẩu hiệu. Trong bản báo cáo của đồng chí Khor-rút-sốp ở Đại hội lần thứ XXI

Đảng Cộng sản Liên-xô « Về chỉ tiêu phát triển kinh tế quốc dân của Liên-xô năm 1959 — 1965 », đã đem ra hàng loạt những dẫn chứng về kinh nghiệm lịch sử của nhân dân Liên-xô và các dân tộc khác. Nói riêng, những kinh nghiệm ấy xác định rằng trong thời đại chúng ta « sự tiến bộ thực sự chỉ có khả năng trên con đường của chủ nghĩa xã hội », rằng « nếu chính quyền thuộc về tay giai cấp công nhân và thành lập chế độ xã hội chủ nghĩa thì nhân dân có khả năng phát triển nền kinh tế của đất nước mình với một tốc độ nhanh hơn nhiều so với dưới chế độ tư bản chủ nghĩa », rằng « phong trào cộng sản phát sinh là sự tất yếu khách quan, chính điều kiện sinh sống của giai cấp công nhân mỗi nước để ra nó ».

Nhiều vấn đề quan trọng nhất của Đảng Cộng sản Liên-xô và những lời phát biểu của các nhà lãnh đạo của Đảng luôn luôn nêu lên những dẫn chứng về bài học lịch sử, luôn luôn nhấn mạnh ý nghĩa của kinh nghiệm lịch sử để xác định tính chất đúng đắn của đường lối Lê-nin do Đảng ta thực hiện, để hoàn toàn bóc trần những kẻ xa rời chủ nghĩa Lê-nin, bọn bè phái trong Đảng, bọn xét lại và bọn giáo điều. Lịch sử chứa đựng trong bản thân nó những kinh nghiệm sống của quần chúng nhân dân. Lịch sử là người thầy vĩ đại. Lịch sử không một chút thương tiếc vạch mặt bất cứ bọn phiêu lưu khoác lác nào, « bọn bạo chúa tạm thời » không chịu đựng nổi những thử thách của thời đại. Lịch sử bảo đảm vững chắc những hoạt động vĩ đại của quần chúng với sự giác ngộ của hàng triệu người. Lịch sử xác định vinh quang của các vị anh hùng chân chính là nhà lãnh đạo của nhân dân lao động, là những chiến sĩ đã hy sinh anh dũng cho chủ nghĩa cộng sản.

Cần phải thừa nhận rằng, những nhà sử học của chúng ta đôi khi còn chưa đáp ứng đầy đủ những đòi hỏi của thời đại, ít nghiên cứu các vấn đề mà đông đảo tầng lớp nhân dân ham thích. Chỉ lấy một ví dụ sau đây cũng có thể chứng minh rõ ràng điều đó : cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa có những cuốn sách giáo khoa nào tốt về lịch sử hiện đại của Tổ quốc ta cho các trường trung học, những cuốn sách giáo khoa về lịch sử hiện đại các nước ngoài cho trường cao đẳng cũng không có. Việc nghiên cứu lịch sử hiện đại và lịch sử xã hội xô-viết về các vấn đề riêng biệt cũng như vấn đề chung còn ít, mặc dầu ý nghĩa của con đường lịch sử mà nhân dân ta và nhân loại đã đi qua sau Cách mạng tháng Mười không thể nào đánh giá lại khác đi được. Bản thân việc phân phối những cán bộ có trình độ chuyên môn khá trong lĩnh vực khoa học lịch sử phản ánh lên cái lạc hậu cho đến ngày nay vẫn chưa khắc phục được trong lĩnh vực nghiên cứu hiện đại, lịch sử của xã hội xô-viết và hiện đại sử. Thí dụ : như mọi người đã biết, con số luận án bác sĩ về các vấn đề tổng hợp ít hơn rất nhiều so với số luận án về các thời đại lịch sử khác.

Thường thường, các nhà sử học có trình độ chuyên môn khá của Liên-xô đang làm công tác chuẩn bị để bước vào nghiên cứu chuyên đề ít tính chất thời sự. Việc nghiên cứu như thế chỉ đem lại ham thích trực tiếp cho một nhóm chuyên gia tương đối hẹp mà thôi. Phân tích chương trình xuất bản của các Viện trong Bộ Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chứng tỏ rằng khối lượng tác phẩm thường rất lớn, đồng thời, việc chuẩn bị cho nó thường kéo dài thời gian : khi đọc giả nhận được sách thì đã qua hàng mấy năm.

Nếu chúng ta mong muốn tác phẩm của các nhà sử học mang lại lợi ích cho nhân dân nhiều hơn nữa, đáp ứng được nhiệm vụ của hiện đại, thì chúng ta nhất định không những không thỏa mãn với sự phát triển của nền khoa học lịch sử, của những đề tài lịch sử có tính chất thời sự, mà còn đối với cả việc phổ biến những hiểu biết lịch sử. Đồng thời, những đòi hỏi của đông đảo quần chúng độc giả có được những tác phẩm phổ thông tốt về lịch sử các dân tộc Liên-xô và lịch sử các dân tộc nước ngoài (trước tiên là các nước xã hội chủ nghĩa châu Á và châu Âu) rất ít được thỏa mãn, và đáng tiếc là không được luôn luôn đánh giá đúng. Bộ phận xuất bản cũng đã nhận thấy những thiếu sót thờ ơ đối với một bộ phận quan trọng của ngành khoa học lịch sử như việc nghiên cứu và xuất bản những tác phẩm phổ thông về lịch sử của giai cấp công nhân và của phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.

Luôn tiện cũng cần phải nói rằng trong số các nhà sử học còn có những ý kiến không đúng, đem đối lập tính chất phổ thông của các bản tóm tắt với tính chất sâu sắc và cơ bản của khoa học. Đồng thời, như mọi người đã biết, những tác phẩm lớn của nhiều nhà sử học nổi tiếng, nếu không phải là đa số, trong nước cũng như ngoài nước đều viết với ngôn ngữ văn chương cho đông đảo độc giả có thể xem được. Tóm tắt có tính chất phổ thông, hình thức văn chương sáng sủa quyết không bao giờ làm cản trở tính chất khoa học chặt chẽ của nội dung cả. Những tác phẩm của các nhà sử học Liên-xô nổi tiếng như B. Đ. Gô-re-cốp và E. V. Ta-rơ-le được phổ biến vô cùng rộng rãi và nó cũng được phần lớn các nhà sử học chuyên nghiệp ngoại quốc công nhận, vì họ bị

lôi cuốn vào hình thức văn chương sáng sủa.

Ở đây cũng cần nhắc lại rằng đối với các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác thì không bao giờ phát sinh ra « vấn đề » : Viết cho ai, cho « những người lỗi lạc » hay cho nhân dân? Họ luôn luôn viết cho nhân dân, viết một cách phổ thông, chặt chẽ, đồng thời cũng không mảy may nào là không có tính chất khoa học và lý thuyết sâu sắc cả. Điều đó chứng tỏ rằng đối với việc khai thác một đề mục lịch sử quan trọng, đối với việc tổng kết có tính chất lý luận toàn diện những văn kiện không nhất thiết phải viết những cuốn sách « dày-dặn » 40, 60, 70 tờ giấy in. Trong khi đó nhiều tác phẩm mà chúng ta đã xuất bản về các đề mục lịch sử viết rất dài dòng : Vì tác giả không muốn chọn lọc cẩn thận những tài liệu thực tiễn cần thiết để tổng kết mà ngược lại cố gắng bẻ hết mọi cái mình hiểu biết về đề mục đó vào sách. Do đó, tác phẩm trở thành nghệ thuật sắp xếp các yếu tố và mức độ lý luận của nó lại giảm xuống. Điều đó xảy ra khá phổ biến. Vì thường thường các nhà sử học coi khối lượng nghiên cứu và số lượng trang in là cao hơn hết. Đã đến lúc phải thoát khỏi cái khái niệm không đúng đắn ấy về giá trị của một công trình nghiên cứu lịch sử này, khác. Điều chủ yếu là cách đặt các vấn đề khoa học quan trọng, sâu sắc và có tính chất thời sự, việc làm sáng tỏ vấn đề đó giúp cho người xô-viết xây dựng cuộc sống mới. Tất cả các nhà sử học của chúng ta cung cấp cho nhân dân những cuốn sách dễ hiểu, gọn gàng về các vấn đề trước mắt càng sớm chừng nào thì sự đóng góp của họ vào việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản và xây dựng con người mới càng thiết thực hơn chừng ấy.

Nói về mức độ khoa học của công trình nghiên cứu của chúng ta và mức độ phục vụ độc giả của nó, cần phải nhấn mạnh một vấn đề về nghiệp vụ khoa học và tài năng trình bày lời văn của các nhà hoạt động khoa học lịch sử. Trong thời kỳ xã hội phát triển mạnh mẽ, thời kỳ mà những đòi hỏi về tinh thần của người xô-viết đã lên cao, trình độ chính trị và văn hóa của họ đã mở rộng, thì những đòi hỏi đối với các cán bộ khoa học lịch sử cũng như các ngành khoa học xã hội khác càng lớn hơn. Ngày nay chúng ta không được phép viết một cách nghèo nàn và thô sơ nữa. Công tác khoa học là phạm vi hoạt động của những người có khả năng, có tài năng, có khiếu trở thành nhà nghiên cứu, có tài nghệ văn chương.

Lĩnh vực nghiên cứu quá khứ hầu như không có giới hạn. Xã hội loài người đã trải qua nhiều con đường, đem lại cho người nghiên cứu một phạm vi lớn lao về những yếu tố và hiện tượng lịch sử. Chính sự phong phú của tài liệu lịch sử tạo cái cơ cho nền khoa học lịch sử tư sản phản động từ chối những ý định tổng kết một cách khoa học và giải thích những quy luật về sự tiến bộ lịch sử. Một số đại biểu phản động của nền khoa học lịch sử tư sản hiện nay đứng trên lập trường « không hiểu » những quy luật phát triển xã hội, hòng đưa nền khoa học lịch sử vào con đường chật hẹp của việc nghiên cứu riêng lẻ, có tính chất nghề nghiệp đặc biệt, thường thường chỉ nghiên cứu những hiện tượng riêng biệt, ít tác dụng. Họ cự tuyệt việc nghiên cứu những hiện tượng lịch sử lớn có liên quan với cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng lao động, liên quan với việc xây dựng những tiền đề vật chất quan trọng nhất cho tiến

bộ xã hội. Nếu các nhà sử học phản động thỉnh thoảng có chú ý đến những vấn đề thuộc phạm vi ấy thì chỉ có một mục đích duy nhất là xuyên tạc quá trình thực tế của sự kiện lịch sử, hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân là người thực sự sáng tạo ra lịch sử.

Nền khoa học lịch sử tư sản không muốn thừa nhận những quy luật chung của sự phát triển xã hội loài người, vì thừa nhận điều đó tự nó phải thừa nhận tính chất không thể tránh khỏi phải thay đổi những quan hệ kinh tế xã hội đã già cỗi bằng những quan hệ mới, tiến bộ hơn. Cũng không lấy gì làm ngạc nhiên rằng đặc điểm chung cơ bản của nền khoa học lịch sử tư sản hiện đại là phủ nhận không những quy luật tiến bộ của lịch sử, mà còn cả những chân lý khách quan trong sự hiểu biết lịch sử.

Song, việc từ chối không thừa nhận những quy luật lịch sử chung và việc phủ nhận tính chất khách quan của sự hiểu biết lịch sử dẫn đến thủ tiêu lịch sử là một môn khoa học, dẫn đến việc biến các nhà sử học thành người tài tử mô tả và giải thích những sự kiện đã xảy ra riêng biệt trong quá khứ phong phú của nhân loại một cách độc đoán. Chính bản thân cái quá khứ ấy hình như trở nên một mớ lộn xộn vô hình dung.

Đối với nền khoa học lịch sử xô-viết đang phát triển trên cơ sở chủ nghĩa Mác — Lê-nin, quá khứ hoàn toàn quyết không phải là một mớ lộn xộn của những ngẫu nhiên. Chính vì thế, bản thân việc lựa chọn tài liệu lịch sử để nghiên cứu không thể và không cần có tính chất ngẫu nhiên. Chỉ có ý thức cá nhân của các nhà khoa học cũng không thể nào xác định được điều đó.

Thái độ tìm hiểu biết quá khứ được phương pháp mác-xít bảo đảm cho phép các nhà sử học Liên-xô tập trung sức lực để nghiên cứu cái chính, cái trước mắt, cho phép đáp ứng được những đòi hỏi của hiện đại.

Trong bản báo cáo tại Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô, đồng chí Khor-rút-sốp đã trình bày rõ ràng những đòi hỏi cơ bản đối với các ngành khoa học xã hội và nói riêng đối với ngành khoa học lịch sử Liên-xô. « Các nhà kinh tế học, triết học, sử học của chúng ta cần phải nghiên cứu sâu sắc những quy luật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng kinh tế và văn hóa, xúc tiến việc giáo dục cho nhân dân lao động tinh thần cộng sản chủ nghĩa ». Góp phần vào việc nghiên cứu những quy luật lịch sử của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản và vào việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản, đó là một đòi hỏi cơ bản của hiện đại đối với các nhà sử học. Mỗi một công tác nghiên cứu lịch sử cần phải gắn liền với nhiệm vụ cơ bản đó. Như vậy, nghị quyết và văn kiện của Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô đã trả lời hoàn toàn chắc chắn vấn đề. Cái gì là tiêu chuẩn trước mắt trong việc nghiên cứu lịch sử? — Cái trước mắt là cái phục vụ sự nghiệp giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho nhân dân lao động, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Lịch sử là một môn khoa học chính trị. Không thể hiểu theo ý nghĩa tầm thường rằng lịch sử hình như gây ra việc xuyên tạc sự thật lịch sử để chiều lòng cục diện chính trị. Lịch sử không phải là « chính trị bị quay ngược trong quá khứ ». Nền khoa học lịch sử Liên-xô đã khắc phục một cách

có kết quả những kiến định chủ quan chủ nghĩa của trường phái M. N. Po-co-rốp-ski, trong thời đại mình, những kiến định ấy gây ra không ít những tổn thất (đồng thời cũng không thể xem thường một điều là Po-co-rốp-ski cũng có những cống hiến trong cuộc đấu tranh với nền khoa học lịch sử tư sản). Lịch sử luôn luôn gắn liền với đời sống chính trị vì rằng nó sẽ giúp cho xã hội định ra được những nhiệm vụ, rút ra từ con đường đã qua và sẽ phát sinh ra trong xã hội.

Điều đó trước hết phải nói đến lịch sử mười năm gần đây nhất. Kinh nghiệm vĩ đại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa anh hùng của hàng triệu công nhân Liên-xô, của anh chị em nông trường viên, trí thức, của những người dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã xây dựng xã hội đầu tiên trên thế giới không người bóc lột người, đó là nguồn động viên sáng tạo vô tận đối với con người thời đại chúng ta và đối với thế hệ tương lai. Kinh nghiệm đó có một ý nghĩa đặc biệt đối với tất cả các nước và các dân tộc đang xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Dựa vào kinh nghiệm của các kế hoạch 5 năm qua, dựa vào những tấm gương giác ngộ cao cả, chủ nghĩa anh hùng của nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, chú ý nắm vững tình hình đất hoang và đất quặng v.v..., Đảng và nhân dân đang nghiên cứu việc giải quyết đúng đắn các vấn đề cụ thể phát sinh ra trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Phương pháp lịch sử là một yếu tố không thể tách rời được của nhân sinh quan mác-xít. Không phải ngẫu nhiên trong những nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên-xô, trong các văn kiện quan trọng nhất của Đảng, những nhiệm vụ chính

trị cụ thể luôn luôn được rút ra từ việc đánh giá chính xác giai đoạn đã đạt qua trong việc phát triển xã hội và dựa vào cơ sở kinh nghiệm lịch sử của quần chúng.

Mọi người đều biết sự quan tâm lớn lao của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô về việc nghiên cứu sâu sắc lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô, về việc bảo đảm cho người xô-viết có mọi tài liệu cần thiết để nghiên cứu. Hiện nay nhân dân lao động Liên-xô đã có được cuốn sách giáo khoa mác-xít về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô do tập thể biên soạn (dưới sự chỉ đạo của đồng chí B. N. Pô-nô-ma-rép).

Theo sáng kiến của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô, việc chuẩn bị viết lịch sử cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của Liên-xô gồm nhiều tập đã bắt đầu. Những điều kiện để viết các tác phẩm thực sự khoa học đã được tạo ra. Nói riêng đã mở ra một khả năng rộng lớn thâm nhập vào các phòng lưu trữ, vào các tài liệu lịch sử.

Từ tất cả những điều trên, chúng ta thấy nổi bật lên những đòi hỏi đối với các nhà hoạt động khoa học lịch sử nói chung, và đặc biệt đối với các nhà sử học đang nghiên cứu các vấn đề hiện đại sử.

Nhiệm vụ của việc tổng kết lịch sử quan trọng đến nỗi không phải chỉ có các nhà sử học chuyên môn mới nghiên cứu các vấn đề lịch sử cụ thể, phù hợp với đòi hỏi của hiện đại. Chỉ cần nhắc lại tác phẩm về các vấn đề lịch sử của các đồng chí Mao Trạch-Đông, Tô-gô-li-át-ti, Tô-rê, Un-bơ-ri-ch, Phốt-stơ, và nhiều nhà hoạt động nổi tiếng khác của phong trào cộng sản quốc tế cũng đủ rõ.

Nền khoa học lịch sử mác-xít mạnh là do nó dựa vào cơ sở vững chắc của tài liệu thực tiễn. Chỉ có trên cơ sở những sự thực chắc chắn mới có khả năng rút ra được những kết luận đúng đắn và những bài học lịch sử mới có thể mang tính chất tích cực. Chính những nhà sử học mác-xít mong muốn điều đó. Còn trái lại là khoa học tư sản. Nền khoa học tư sản đang hòng xuyên tạc những kết luận có tính chất cách mạng, tất yếu rút ra từ những bài học lịch sử. Thế giới tư bản sợ sự thực lịch sử, nó hoàn toàn không thích thú sự thực.

Lĩnh vực nghiên cứu lịch sử là võ đài của cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt. Kẻ thù của chủ nghĩa Mác hiểu rõ tác dụng lớn lao của lịch sử là một phương tiện giáo dục chính trị. Nền khoa học lịch sử tư sản, cải lương và xét lại hết sức tích cực làm sáng tỏ những sự kiện lịch sử mà dường như có thể cho phép chúng giải thích sự tiến bộ lịch sử với tinh thần duy tâm chủ nghĩa, không đếm xỉa gì đến sự thực.

Bọn biện bạch cho chủ nghĩa tư bản hiện đại đang cố gắng che giấu những bài học thực sự của lịch sử đối với quần chúng và « viết lại » lịch sử theo kiểu chúng.

Thị trường sách vở của các nước Tây Âu và Mỹ tràn đầy những tài liệu tham khảo về các vấn đề lịch sử. Tuyệt đại đa số các sách xuất bản này là những tài liệu kém nhất về chất lượng, có dụng ý thô bạo, bán cho những người tiêu thụ vội vã, không đắn đo. Họ hòng làm thỏa mãn điều thích thú của quần chúng đối với lịch sử chủ yếu là nhờ vào những « kỷ sự » chương tãi gai mắt, ru ngủ lòng người, giải thích các sự kiện một cách méo mó, mang lại cho độc giả một mùi vị đặc

biệt xuyên tạc chống lại chủ nghĩa cộng sản, chống lại Liên-xô. Phần lớn các sách xuất bản mang tính chất khoa học về hình thức chủ yếu là che đậy cho bọn biện bạch của chế độ tư bản chủ nghĩa nhờ vào những tài liệu có dung tâm tìm tòi. Tất nhiên ở các nước tư bản vẫn có các nhà sử học tư sản hoặc ít, hoặc nhiều có giải thích sự tiến bộ lịch sử một cách khách quan. Nhưng họ không xác định được rõ những khuynh hướng cơ bản của nền khoa học lịch sử tư sản. Và lại những tác phẩm của các nhà sử học tiến bộ các nước tư bản chiếm rất ít trong lĩnh vực sách vở và tài liệu chung.

Một số nhà hoạt động chính trị của phe đế quốc ví dụ như Sóc-sin đang viết một cách có hệ thống những cuốn sách về các vấn đề lịch sử. Vì không bằng lòng với những ký sự chiến đấu, Sóc-sin đã xuất bản cuốn *Lịch sử các dân tộc nói tiếng Anh* gồm 4 tập cho quần chúng đọc giả. Những ký sự của y về cuộc chiến tranh thế giới thứ hai và về những hậu quả của nó hầu hết trích từ những tài liệu lưu trữ phong phú. Song việc trích ấy là độc đoán và những ký sự của y không thể nào nói lên được vai trò nguồn gốc khách quan của lịch sử. Mục đích của việc chống lại đó là dựa vào đường lối chính trị của chủ nghĩa đế quốc Anh và nói riêng dựa vào sự biện bạch làm gián đoạn việc mở mặt trận thứ hai trong thời gian gần hai năm, dựa vào chính sách đi tới thành lập khối xâm lược Bắc Đại-tây-dương nhằm chống lại Liên-xô và các nước yêu hòa bình khác.

Các nhà sử học phản động Mỹ và Tây Đức đem hết sức lực bảo vệ cho chính sách xâm lược của chính phủ họ « dựa vào » những quy định đế quốc chủ nghĩa của các tập đoàn thống

trị Mỹ và Tây Đức. Cái cố gắng chủ yếu của bọn giả tạo lịch sử nhằm làm thế nào để xuyên tạc chính sách đối ngoại yêu hòa bình của nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết và bảo chữa cho chủ nghĩa đế quốc ăn cướp của bọn phát-xít Đức, đổ trách nhiệm về thất bại của Đức trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai cho cá nhân Hít-le. Hình như vi khuyết điểm của cá nhân và vì một số sự việc ngẫu nhiên mà Hít-le tỏ ra bất lực trong việc thực hiện nhiệm vụ « tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản » do đó dẫn đến người thừa kế của Hít-le là những đại biểu của Tây Đức ngày nay và những biện hộ và đồng minh của họ ở bên kia đại dương.

Chủ nghĩa phục thù hiếu chiến của những nhà hoạt động chính trị Bon đang cố vũ bọn giả tạo lịch sử, bọn này ra sức cố gắng khôi phục chủ nghĩa quân phiệt Đức, coi đó hình như là « một sự hy sinh » của chủ nghĩa chuyên chế Hít-le. Họ làm như vậy để phổ biến tư tưởng phiêu lưu nguy hiểm của một cuộc viễn chinh mới vào phương Đông.

Nền khoa học lịch sử phản động cũng không từ việc bóp méo một cách thô bạo sự thật của lịch sử hiện đại. Nó đặt ra cho bọn theo chủ nghĩa phục thù những công tác nghiên cứu có ý định trước, ca ngợi chính sách biến đất đai phương Đông thành thuộc địa của Đức, ca ngợi chính sách bành trướng về phía Đông (Drang nach Osten) từ lúc nó bắt đầu ra đời. Việc một số « các nhà sử học » Tây Đức vu khống các dân tộc Slô-vác và nói riêng là người Tiệp-khắc, Ba-lan, Nga, Uy-cờ-ren, Bạch Nga có liên quan chặt chẽ với những ý kiến mà chúng ta có thể phát hiện ra trong cuốn *Mein Kampf* và các sách lão xược khác của bọn tướng tá phát-xít.

Âm mưu của bọn lừa bịp của chủ nghĩa đế quốc hòng xuyên tạc quan hệ lẫn nhau trong quá khứ của các nước mà ngày nay đang ở trong khối Bắc Đại-tây-dương thật là điển hình. Trong việc tìm ra « tình đoàn kết Đại-tây-dương » không bao giờ có trong quá khứ ấy, người ta đã bịa ra những hình ảnh giả tạo về sự thống nhất « lâu đời » của thế giới phương Tây trước « nguy cơ Nga » đe dọa từ phương Đông sang đã ngàn đời nay, đã có ngay trong thời trung thế kỷ. Những bài học lịch sử thực sự thì hoàn toàn khác. Nếu đã nhắc lại thời trung thế kỷ thì chính nước Nga đã phải chịu những đòn đánh chinh của bọn gậy chiến Mông-cổ xuất phát từ phương Đông. Nước Nga đã chặn chúng lại và khách quan đóng vai trò cái búa, lấy thân mình che chở cho các nước Trung và Đông Âu. Còn ở thời đại mới này ? Mọi người đều biết vai trò của nước Nga trong việc cứu vãn châu Âu ra khỏi sự tàn bạo của Na-pô-lê-ông. Liên-xô đã cứu các dân tộc châu Âu ra khỏi nguy cơ thôn tính của phát-xít Hít-le. Những bài học lịch sử thực sự chân chính nói rằng : qua bao nhiêu thế hệ, nước Pháp đã ba lần trở thành vũ đài tấn công võ trang và xâm nhập của bọn quân phiệt Đức. Chính vì thế, những nhà ái quốc Pháp cảm thấy cái nguy cơ thực sự đối với tổ quốc mình có quan hệ đến việc tái vũ trang của Tây Đức phục thù.

Lịch sử còn dạy rằng trong hai cuộc chiến tranh thế giới, giới đế quốc xâm lược Đức không những tỏ ra bất lực trong những kế hoạch mạo hiểm làm bá chủ thế giới mà kết cục còn dẫn tới hậu quả tai hại cho bản thân bọn xâm lược. Dù bọn phục thù Đức có cố gắng hết sức chứng minh rằng tất cả những thất bại là do « hoàn cảnh ngẫu nhiên » làm cản trở nước Đức

để quốc đạt được những mục đích đã vạch ra trong hai cuộc chiến tranh thế giới thì những sự kiện không tài nào phủ nhận được vẫn nói lên rằng không phải tháng 11-1918 và nhất là không phải tháng 5-1945 là ngẫu nhiên.

Một điều cần phải coi là một bài học lịch sử quan trọng nữa là trước sự xâm lược của đế quốc, phát-xít, các nước thuộc hệ thống kinh tế xã hội khác nhau có thể thống nhất được lực lượng của mình. Tất nhiên sự hợp tác quân sự giữa Liên-xô, Anh, Mỹ đã thúc đẩy việc phá tan quân Hít-le Đức, phát-xít Ý, quân phiệt Nhật. Kinh nghiệm của sự hợp tác quân sự có lợi giữa các nước lớn có mâu thuẫn về hệ thống kinh tế xã hội chứng tỏ tính chất hợp lý và khả năng có thể thực hiện được chính sách hợp tác có lợi cho cả đôi bên của Liên-xô với tất cả các nước không phân biệt chế độ xã hội, trên cơ sở của nguyên tắc chung sống hòa bình.

Những biến đổi căn bản có tính chất cách mạng trong cuộc sống của nước này hay nước khác không phải là do kết quả của sự can thiệp bên ngoài. Cách mạng không thể tự nó xuất cảng được, cách mạng là kết quả của hành động của các lực lượng nội tại và quy luật xác định sự phát triển của xã hội ấy.

Cuộc đấu tranh tư tưởng sâu sắc trên mặt trận lịch sử chứng tỏ rằng kẻ thù của chủ nghĩa Mác đang bịa đặt không những lịch sử hiện đại, mà cả lịch sử từng thời đại riêng với mục đích là buộc phải thừa nhận những quan điểm ốm yếu của chúng. Bởi thế nếu cho rằng đề tài lịch sử chỉ hợp thời trong trường hợp đề tài đó đề cập đến việc nghiên cứu lịch sử hiện đại và lịch sử xã hội xô-viết thì là điều sai lầm. Tất nhiên các vấn đề hiện đại sử và lịch sử xã hội xô-viết

đòi hỏi các nhà sử học phải chú ý trước hết. Và rất sai lầm nếu nền sử học xô-viết lại đặt chính việc nghiên cứu các vấn đề này thành nghĩa vụ đặc biệt lớn lao của nhân dân.

Nhưng nhẽ nào lại không rõ ràng rằng trên cơ sở ấy lại giảm bớt sự chú ý đến các chương mục lịch sử như sự phát sinh và phát triển của phong trào công nhân quốc tế? Cũng nói luôn rằng không thể không công nhận tính chất sốt dẻo của công tác nghiên cứu lịch sử thời trung thế kỷ để vạch trần vai trò phản động của Thiên chúa giáo vì đại biểu của họ hoạt động tích cực trong nền khoa học lịch sử ngoại quốc hiện nay, bằng đủ mọi cách, họ xuyên tạc lịch sử thời trung thế kỷ. Vị tất đã là khôn ngoan, nếu không thừa nhận tính chất sốt dẻo của nhiều đề mục trong lĩnh vực lịch sử cổ đại giúp ta giải thích được rõ ràng tác dụng của những quy luật tiến hóa lịch sử chung và lột trần những quan điểm chủng tộc và phản động khác về lịch sử thế giới. Nhiều chương mục lịch sử của các dân tộc Liên-xô, có khi những chương mục về quá khứ xa xôi của Tổ quốc ta nữa cũng có một ý nghĩa không kém phần sốt dẻo.

Các nhà khảo cổ học Liên-xô đã làm giàu nền khoa học Liên-xô bằng những tài liệu vô cùng quý giá, những tài liệu ấy chứng minh mức độ cao của nền văn hóa vật chất và tinh thần của tổ tiên các dân tộc hiện nay đứng trong Liên bang xô-viết vĩ đại gồm nhiều dân tộc. Ý nghĩa của những truyền thống phong phú và nền văn hóa lâu đời của Tổ quốc ta, lòng tôn trọng những kết quả của lao động sáng tạo của nhân dân ta là một bộ phận khăng khít không kém phần quan trọng đối với công tác giáo dục chủ nghĩa ái quốc xô-viết sinh động. Chúng ta

đã tiến hành nghiên cứu rất nhiều đề cải chính lại những quan niệm đã phổ biến trước kia về « tính chất lạc hậu » của nền văn hóa cổ đại Nga, về tính chất yếu ớt hay thậm chí không có thành thị và dấu tích tột tại của « thành thị » ở nước Nga, v.v... Do đó đã đánh những đòn quyết định vào quan điểm tư sản về tính chất hơn hẳn « từ lâu » của nền văn hóa Tây Âu do họ tưởng tượng ra, về sự mệnh « truyền bá văn hóa » của phương Tây đối với nước Nga và các dân tộc Slô-vác nói chung. Không cần phải chứng minh rằng công tác nghiên cứu như thế quan trọng đến mức độ nào trong thời đại ngày nay, khi mà bộ phận phản động nhất của nền khoa học lịch sử tư sản phương Tây trắng trợn phục vụ cho bọn đế quốc, một lần nữa đang đề xướng những tư tưởng Noóc-măng thối nát về « tính không toàn diện » của các bộ lạc Slô-vác.

Không còn mấy may nghi ngờ gì nữa, nhiệm vụ trước mắt nhất của các nhà sử học Liên-xô là nghiên cứu những truyền thống cách mạng phong phú của tất cả các dân tộc hiện nay là thành viên của Liên-xô, khám phá ra vai trò thực sự của quần chúng nhân dân là người không những sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và văn hóa mà còn là người đã tiến hành cuộc đấu tranh hàng bao nhiêu thế kỷ nay để giành tự do, chống bọn phong kiến và các bọn bóc lột khác.

Những năm gần đây, hàng loạt tác phẩm về lịch sử các dân tộc riêng biệt trong Liên bang xô-viết, về lịch sử các nước cộng hòa dân tộc và các khu tự trị đã làm phong phú nền khoa học lịch sử Liên-xô. Tại nhiều địa phương các cán bộ sử học dân tộc có nhiều triển vọng đã trưởng thành. Tác phẩm của họ cho phép đánh giá

lại những truyền thống tiến bộ phong phú của các dân tộc và kết quả rực rỡ của Liên minh cách mạng của các dân tộc trước kia bị Nga hoàng áp bức. Những dân tộc này đã đoàn kết xung quanh giai cấp vô sản tiên tiến Nga và dưới sự lãnh đạo của nó đã đánh tan quân thù, đã đi trên con đường xã hội chủ nghĩa, con đường phục hưng dân tộc và phồn vinh.

Những tác phẩm như vậy đã củng cố hơn nữa tình hữu nghị anh em của các dân tộc Liên-xô trên cơ sở những nguyên tắc chủ nghĩa ái quốc xô-viết và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Kinh nghiệm mang tính chất lịch sử toàn thế giới về việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên-xô có một tầm quan trọng quốc tế bậc nhất.

Các nhà sử học Liên-xô đã xuất bản hàng loạt tác phẩm có tính chất tổng kết như *Lịch sử thế giới*, bộ *Các dân tộc thế giới*, *Lịch sử Mát-scơ-va* và các tác phẩm khác. Trong bảy năm tới, đối tượng quan trọng nhất trong công tác của Bộ Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô là xuất bản 5 tập lịch sử xã hội xô-viết.

Hiện nay, tác phẩm của các nhà sử học cùng hợp tác với các nhà kinh tế học, triết học để nghiên cứu công cuộc cải tạo lịch sử ở nước ta và ở nước ngoài có một tính chất rất sôi dẽo. Ý nghĩa quan trọng của ngành dân tộc học là phải nghiên cứu những biến đổi trong nếp sinh hoạt và trong nền văn hóa của các dân tộc khác nhau nằm trong quốc gia nhiều dân tộc xô-viết trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên một quy mô rộng lớn. Do đó, các nhà bác học của chúng ta có khả năng nghiên cứu các hình thức và những quy luật của thời kỳ quá độ tới chủ nghĩa cộng sản.

Hiện đại đang đặt ra những đòi hỏi ngày càng cao đối với các nhà nghiên cứu những vấn đề phát triển của các nước phương Đông. Quá trình tan rã và tiêu diệt hệ thống thuộc địa đế quốc chủ nghĩa đang diễn ra hiện nay, cao trào giải phóng dân tộc của các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh đòi hỏi phải phân tích nhiều vấn đề sốt dẻo với sự hiểu biết lịch sử.

Nhân dân lao động đang chờ ở các nhà sử học những tác phẩm tốt đẹp, phổ thông về lịch sử công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và các nước khác trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Trong quá trình hợp tác chặt chẽ và tương trợ lẫn nhau, cảm tình hữu nghị anh em gắn liền tất cả những thành viên của phe xã hội chủ nghĩa không ngừng trở nên phong phú. Người xô-viết với nhiệt tình lớn lao đang theo dõi sự phát triển mọi hình thức cụ thể biểu hiện những quy luật chung về sự phát triển xã hội chủ nghĩa ở các nước riêng biệt. Luận điểm có tính chất lý luận quan trọng nhất do Đại hội lần thứ XXI Đảng Cộng sản Liên-xô nêu lên nói rằng tất cả các nước trong phe xã hội chủ nghĩa sớm, muộn sẽ đồng thời bước vào giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Tất nhiên luận điểm đó sẽ nâng cao hơn nữa nhiệt tình hữu nghị chung.

Nền khoa học lịch sử cần phải giúp đỡ giải quyết những nhiệm vụ mà cuộc sống và hiện đại đề ra. Nhưng, những cái xảy ra hôm nay, ngày mai đã trở thành lịch sử rồi. Bởi thế, lịch sử và hiện đại không tách rời nhau được. Nhiệm vụ vĩ đại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà hàng triệu nhân dân hùng cường chúng ta đang nhiệt tình lao động rất phong phú đến nỗi cán bộ tất cả các nghề

nghiệp đều áp dụng được những hiểu biết và sức lực của mình trong lao động chung đó.

Ngày nay khi thế giới tư bản đã mất tính chất hơn hẳn trước kia của nó trong hàng loạt các ngành khoa học và kỹ thuật quan trọng thì một số người chuyên vụ khổng ở nước ngoài làm ra vẻ người bảo vệ « tinh thần nhân loại », « nền văn hóa tinh thần », chống lại chủ nghĩa cộng sản « máy móc » như họ thường nói. Những người ấy khẳng định rằng hình như trong xã hội xô-viết phát triển dưới ngọn cờ của chủ nghĩa cộng sản người ta chỉ đánh giá mặt sản xuất vật chất của cuộc sống: kỹ thuật, hàng tỷ pút lúa, hàng triệu tấn thép v.v... còn nói về « tâm hồn » thì hình như không được tính toán gì đến. Đồng thời người ta cũng buồn chán khi không chú ý đầy đủ đến ngành khoa học xã hội — lịch sử, triết học. Nhưng chính điều này là điều mà bọn vu khống bịa ra vì chúng muốn dùng bất kỳ giá cả nào để hạ thấp tính ưu việt của chế độ xã hội mới và làm yếu sức hấp dẫn của tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

Cương lĩnh xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa trên một quy mô rộng lớn ở đất nước chúng ta hiện nay không những đã được công bố mà đã bắt tay vào thực hiện. Điều đó có một ý nghĩa lớn lao đối với nhận thức của các dân tộc toàn thế giới. Số người ngày càng thấy rằng chủ nghĩa cộng

sản làm thỏa mãn hoàn toàn những nhu cầu về vật chất và tinh thần không ngừng tăng lên của con người càng đông thêm.

Không một chế độ xã hội nào lại bảo đảm cho việc phát triển cá tính một cách tự do và nhịp nhàng như chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản vĩnh viễn giải phóng con người khỏi mọi lo sợ thất nghiệp, không bánh mì, không nhà ở, mở ra những khả năng vô tận cho sức lực lao động sáng tạo và làm thỏa mãn mọi nhu cầu thẩm mỹ và nhu cầu tinh thần khác. Chỉ có những người trắng trợn bảo vệ cho chủ nghĩa tư bản và bọn xét lại cấu kết với chúng mới có thể xuyên tạc xã hội xô-viết bằng cách đánh giá không đúng những sự phong phú về mặt tinh thần của nó. Trên thực tế, chỉ có chủ nghĩa xã hội đang biến những sự phong phú tinh thần ấy thành của cải của quảng đại quần chúng nhân dân. Quá trình phát triển lịch sử đang phá tan những phỏng đoán của bọn vu khống.

Những sự thực hiển nhiên của cuộc sống hiện tại đang biểu hiện thành những biến đổi lịch sử muôn hình muôn vẻ diễn ra trên thế giới. Nhiệm vụ trực tiếp của các nhà sử học là phải thấu hiểu ý nghĩa sâu sắc của những biến đổi chứng tỏ tính hơn hẳn về mọi mặt theo quy luật của thế giới mới, thế giới xã hội chủ nghĩa đối với thế giới tư bản chủ nghĩa già cỗi.

CAO VĂN BIÊN dịch
(Tập chí *Người cộng sản* số 11-1959)

ĐỊA LÝ LỊCH SỬ MIỀN HÀ-NỘI

(TRƯỚC THẾ KỶ THỨ XI)

TRẦN QUỐC VƯƠNG

LỊCH sử Hà-nội từ sau thế kỷ XI trở đi — nghĩa là từ sau khi Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư ra thành Đại-la và đổi tên là Thăng-long (1010) — thuộc về giai đoạn chính thức của lịch sử thủ đô yêu quý của chúng ta. Về giai đoạn này, chúng ta đã có tài liệu tương đối phong phú, nó sẽ bao gồm trong cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội* do Viện Sử học phụ trách biên soạn. Song, theo ý chúng tôi, cũng cần phác họa lịch sử Hà-nội từ thế kỷ thứ XI trở về trước, nhằm nghiên cứu những tiền đề điều kiện khiến cho miền Hà-nội đã có thể trở thành trung tâm của

một quốc gia độc lập từ thế kỷ XI. Tài liệu về lịch sử Hà-nội trước thế kỷ XI rất hiếm hoi, chúng ta còn phải chờ những phát hiện của khảo cổ học ở miền này, cùng sự góp sức của nhiều người thì mới có thể có được một ý niệm tương đối chính xác về «giai đoạn tiền Thăng-long» của thủ đô Hà-nội.

Viết bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đặt cho mình nhiệm vụ thu thập những tài liệu về địa lý lịch sử miền Hà-nội trước thế kỷ XI, thông qua việc giám định, thuyết minh và thảo luận về những tài liệu đó để mong góp phần làm sáng tỏ một phần nào lịch sử của thủ đô chúng ta.

LONG - BIÊN VÀ HÀ - NỘI

Một vấn đề cần thanh toán trước hết là miền Hà-nội ngày nay không phải là đất Long-biên thời Hán Đường ngày trước.

Đa số các sử gia nước ta đã lầm lẫn về vấn đề này. Sai lầm này phát sinh ra là từ đời Nguyễn Trãi. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết: «Long-biên là thành Thăng-long bây giờ» (1).

Từ đó, các tác giả *Toàn thư*, *Cương mục*... đều cho rằng Long-biên sau này là đất Thăng-long. Đến nỗi sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* sau khi chép về Hai Bà Trưng «âm ầm binh mã xuống gần Long-biên», lại kể luôn rằng khi Mã Viện tiến công thì Hai Bà đã chống cự ở Hồ Tây («Hà Tây đua sức vẫy vùng») tức ở miền Hà-nội bây giờ. Một sử gia đời Nguyễn, ông Đặng Xuân Bảng, thì tuy đã xác định

Long-biên đời Hán là đất Bắc-ninh huyện song ông lại cho rằng Long-biên đời Tam-quốc là đất Hà-nội ngày nay, vì theo *Thái bình hoàn vũ ký*, ở Long-biên có đài Vạn-xuân mà hiện nay ở Hà-nội có đầm Vạn-xuân (hay Vạn-phúc, Thanh-tri, Hà-dông) (2). Điều đó không phải là một chứng cứ khoa học chính xác. Sử gia Nguyễn Văn Tố cả quyết Long-biên là Hà-nội nhưng không nêu được chứng cứ xác đáng nào (3). Cũng vì chịu ảnh hưởng của quan điểm

(1) *Ức-Trai tập* q. 6, 5a.

(2) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, *Địa lý chí*, sách viết tay.

(3) Xin xem *Tri tân tạp chí* số 124. Ông Trần Văn Giáp cũng chủ trương Long-biên là Hà-nội (BEFEO XXXII, 1932 tr. 240 : Long-biên, ancien nom de Hà-nội).

trên nên sau Cách mạng tháng Tám, cầu Đu-me cũ (Pont Doumer) được đổi tên là cầu Long-biên, tên đó còn giữ mãi cho đến ngày nay. Nhà sử học hiện đại Minh Tranh cũng vẫn theo quan điểm Long-biên là Hà-nội (1).

Thực ra, về mặt địa lý lịch sử, đó là một quan điểm hết sức sai lầm. Sai lầm ấy bắt nguồn từ đâu? *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên đời Trần chép truyện thần sông Tô-lich có viết: « Trong khoảng niên hiệu Trường-khánh đời Đường Mục-tông (824), đô hộ Lý Nguyên Hỉ thấy ở phía bắc Long thành có dòng nước ngược, bèn bói chọn đất dời phủ. Đất đó là cổ trạch của vương (tức Tô-lich — TQV). Nguyên Hỉ nhân đó tâu xin phong cho vương làm thành hoàng thần, lập đền thờ » (2). Nhà cửa Tô-lich ở ven sông, sông ấy cũng lấy tên là sông Tô-lich. Vậy Long thành tức là Thăng-long thành, ở miền Hà-nội bây giờ. *Việt sử lược* (đời Trần) cũng hay gọi tắt Thăng-long thành là Long thành. *Lĩnh nam trích quái liệt truyện* là sách đời Trần nhưng soạn lại đời Lê chép về truyện Tô-lich lại viết: « ... Lý Nguyên Gia làm đô hộ, đóng đô ở Long-biên, vì thấy phía bắc thành có dòng nước ngược sợ người ta hay sinh lòng làm phản bèn bói chọn đất dời thành... ».

Thế là từ chữ *Thăng-long thành*, gọi tắt là *Long thành*, người ta đã nhầm ra Long-biên. Thêm vào đó tên Long-biên là do sự tích rồng uốn khúc ở bến sông, tên Thăng-long là do sự tích rồng bay lên ở bến thành, sau này người ta đã lẫn lộn hai sự tích đó làm một. Điều nhầm đó chắc chắn là chỉ mới xuất hiện từ đời Lê với Nguyễn Trãi, Vũ Quỳnh, Kiều Phú (hai người hiệu chỉnh và san. nhuận *Lĩnh nam trích quái*) vì *Thiên uyển tập anh thực lục* cũng là sách đời Trần như *Việt điện u linh tập* phân biệt rất rạch ròi Thăng-long và Long-biên.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày (3), Long-biên là trung tâm của đất nước ta từ đời thuộc Đông Hán (thế kỷ II). Trước hết ta hãy xác định cho rõ vị trí Long-biên. Những sách xưa nhất chép về Long-biên là:

Giao châu ký dẫn ở *Hậu Hán thư* viết: huyện Long-biên « về phía tây có sông, có núi Tiên-sơn, cách vài trăm dặm có ba

hồ, có hai sông Chú và Nguyên » (4). Về núi Tiên-sơn, *Nguyên hóa quận huyện chí* cũng viết « Tiên-sơn... chót vót mờ mịt vài trăm dặm là cửa tây của Long-biên » (5). Sách *Thái bình hoàn vũ ký* gọi núi đó là Phật-tích sơn (6). Phật-tích sơn còn gọi là Lạn-kha sơn tức là núi Phật-tích ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh ngày nay. Từ núi đó trở về đông là huyện Long-biên.

Phân tích những đoạn văn của *Thủy kinh chú* ta cũng thấy vị trí Long-biên ở phía đông Bắc-ninh:

« Hai con sông phía bắc... con sông phía tả (từ miền huyện Mê-linh chảy về phía đông-bắc, qua phía nam huyện Vọng-hải... lại chảy về đông qua phía bắc huyện Long-uỷên, lại chảy về phía đông hợp với sông Nam.

« Sông này (sông Nam) từ phía đông huyện Mê-linh chảy qua phía bắc huyện Phong-khê... lại chảy về phía đông qua Lãng-bạc, lại chảy về đông, qua phía nam thành cũ huyện Long-uỷên, lại chảy về phía đông, ở bên tả hợp với sông Bắc. Năm thứ 23 hiệu Kiến-an (218) có con giao long quấn khúc ở hai bên nam, bắc sông ấy vì thế mới đổi tên Long-uỷên là Long-biên.

« ... Còn một sông nữa thì chảy về phía đông, qua phía nam huyện Phong-khê, lại chảy về phía đông-nam, qua phía nam huyện Tây-vu, lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Luy-lâu, lại chảy về đông qua phía nam huyện Bắc-đái, lại chảy về đông qua huyện Kê-từ, có sông Kinh chảy vào.

(1) Minh Tranh. *Sơ thảo lược sử Việt-nam* quyển 1, trang 21 « Long-biên (tức là miền Hà-nội) sát cạnh sông Hồng », trang 29 « Long-biên (trên sông Hồng)... », v.v...

(2) *Việt điện u linh tập*, *Bảo quốc trần linh định bang thành hoàng đại vương*.

(3) Xin xem Trần Quốc Vượng. *Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại*. Tập san « Nghiên cứu lịch sử » số 6 tháng 8-1959, trang 23-38.

(4) *Hậu Hán thư* q. 33, 13b.

(5) *Nguyên hóa quận huyện chí*, q. 38, 4b.

(6) *Thái bình hoàn vũ ký*, *Long-biên huyện*, q. 170, 7a.

«...Sông Kinh xuất từ miền núi cao huyện Long-biên chảy về, phía đông-nam vào huyện Kê-từ rồi chảy vào sông Trung, sông Trung lại chảy về phía đông qua phía nam huyện Luy-lâu» (1).

Trong bài trước, chúng tôi đã chứng minh rằng sông phía tả là sông Cà-lồ, sông Nam là sông Thiếp, sông Đuống là sông-mà *Thủy kinh* chú chép là « còn một sông nữa ». Sông Đuống ở phía đông hợp với sông Cầu, tức là con sông Kinh của *Thủy kinh* chú, mà sông Cà-lồ, sông Thiếp cũng đổ vào sông Cầu. Sông Cầu là xuất từ miền núi cao huyện Long-biên. Vậy huyện Long-biên đại thể là khoảng đất giới hạn bởi sông Cà-lồ (ở bắc), sông Cầu (ở đông), sông Thiếp (ở nam), núi Tiên-du (ở tây).

Nhận xét trên rất phù hợp với các sách đời Đường chép về huyện Long-biên.

« Huyện Long-biên đời Đường vốn là huyện đời Hán » (2). Năm thứ 4 hiệu Vũ-ức (621) nhà Đường chia quận Giao-chỉ ra làm 10 châu. Huyện Long-biên đặt thành Long-châu gồm 3 huyện:

Long-biên (là trị sở của châu).

Vũ-ninh.

Bình-lạc (3).

Tên Vũ-ninh còn đến ngày nay, đó là một châu đời Lý Trần (4), đời Lê trở thành một huyện, sau đổi là Vũ-giang. Núi Trâu-

son ở phía đông huyện Quế-dương 12 cây số cũng có tên là núi Vũ-ninh (5). Vậy Vũ-ninh là đất hai huyện Quế-dương Vũ-giang thuộc Bắc-ninh ngày nay. Vị trí huyện Bình-lạc thì ta không được rõ, nhưng ta biết rằng đến đầu đời Trịnh-quán (627) cả hai huyện Vũ-ninh Bình-lạc đều bị bỏ, nhập vào huyện Long-biên, thuộc Tiên-châu. Tiên-châu sau là huyện Bình-đạo. Huyện Bình-đạo là đất Phong-khê nhà Hán (6). Theo *Thủy kinh* chú, huyện Bình-đạo có « chỗ cung thành cũ của An-dương vương (tức Loa thành) ». *Nam Việt chí* nói thành ấy « ở phía đông huyện Bình-đạo » (7). *Nguyên hóa quận huyện chí* cho núi Tiên-son, cửa phía tây của Long-biên « ở đông-bắc huyện Bình-đạo 13 dặm » (8). Huyện Bình-đạo là miền Đông-ngạn (Vĩnh-phúc) và Từ-son (Bắc-ninh). Năm 636 (Trịnh-quán thứ 10) Tiên-châu bị bỏ, huyện Long-biên thuộc vào Giao-châu.

Long-biên trở thành trị sở của Giao-chỉ (Giao-châu về sau này) từ năm 136, đời thứ sử Chu Xưởng.

Cuối thế kỷ thứ III, Đào Hoàng (đời Ngô) xây thành Long-biên cách thành đời Đường 14 dặm về phía đông (9).

Đến đời Tùy (VI, VII) Long-biên đã mất vai trò là trung tâm của châu Giao, của quận Giao-chỉ, trở thành một huyện thường của quận đó. Trung tâm mới bây giờ là Tống-bình.

SỰ SUY ĐỐN CỦA LONG-BIÊN VÀ SỰ HƯNG KHỞI CỦA TỔNG-BÌNH

Sự suy đốn của Long-biên có nhiều nguyên nhân. Về mặt địa lý lịch sử, sự

suy đốn đó có thể liên quan tới sự thay đổi của các dòng sông ở Bắc-bộ. Sự thay

(1) *Thủy kinh* chú, q. 37.

(2) *Nguyên hóa quận huyện chí* q. 38, 5a, 5b. Long-biên ở cách phủ trị An-nam (miền Hà-nội) 45 dặm về phía đông-nam.

(3) *Cựu Đường thư* q. 41, 42b, 43a. *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 7a. *Tân Đường thư*, q. 41, 9b.

(4) *Việt sử lược*, q. 2.

(5) *Đại Nam nhất thống chí* q. 9. Bắc-ninh tỉnh.

(6, 7) *Cựu Đường thư* q. 41, 43a. *Thái-bình hoàn vũ ký* q. 170, 9a.

(8) *Nguyên hóa quận huyện chí* q. 38, 4b.

(9) *Như trên* q. 38, 5b. Hiện nay chưa tìm thấy dấu tích gì của thành Long-biên. H. Maspéro đoán thành ấy ở vị trí tỉnh lý

Bắc - ninh ngày nay (BEFEO. X, 1910). Cl. Madrolle đoán là ở phía dưới Mai-động, miền huyện Yên-phong có các tên xã Đông-yên, Đông-khang... (BEFEO. XXXVII, 1937). Năm 1941 người Pháp dùng máy bay chụp ảnh miền Bắc-ninh nhưng cũng không thấy dấu tích thành cũ. Sách *Thiên uyển tập anh* tuy phân biệt rạch ròi Long-biên và Thăng-long nhưng lại lẫn lộn Long-biên và Luy-lâu, như nói chùa Pháp-vân (tức chùa Dầu, Khương-tự, Thuận-thành, Bắc-ninh, giáp đầu tích thành Luy-lâu nay) ở « hương Cờ-châu thành Long-biên » (truyện Tì ni đa lưu chí, truyện Sùng phạm, truyện Thiên nam), ở đoạn khác lại nói « chùa Pháp-vân ở thành Luy-lâu » (truyện Pháp hiển).

đồi đó không có gì lạ, những con sông lớn thường đổi dòng luôn trên những đồng bằng do phù sa của chính những con sông ấy bồi đắp nên.

Vậy ngày xưa sông Hồng đã chảy như thế nào?

Tài liệu địa lý xưa nhất ghi chép về sông ngòi nước ta là sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên thuộc thế kỷ thứ VI. Cứ theo sách đó thì «sông Diệp-du (sông Hồng) chảy qua phía bắc huyện Mê-linh quận Giao-chỉ, chia làm năm sông phân tán đi khắp trong quận Giao chỉ, đến cỗi phía nam thì hợp làm ba sông rồi chảy về phía đông vào biển». Trong bài trước và ở phần trên chúng tôi đã nói, các ngành chính của sông Hồng ở tả ngạn là sông Cà-lồ, sông Thiếp và sông Đuống. Sông Đuống là ngành chính của sông Hồng thời xưa, phần sau sẽ xin nói rõ hơn. Sông Cà-lồ do nhiều suối ở phía nam sơn hệ Tam-đảo đổ về, gặp nhau ở khoảng hai làng Nam-viêm và Khả-do (huyện Bình-xuyên, Vĩnh-yên) rồi chia hai nhánh, một chảy vào sông Hồng, một chảy về phía sông Cầu (đầm Vạc là nơi dự trữ nước rất lớn, ngày xưa rất to, đó tức là hồ Điền-triệt, nơi Lý Bí tụ binh hàng mấy vạn, thuyền bè thả đầy mặt hồ để chống cự quân Lương của Trần Bá Tiên (1). Đời Đường sông đó có tên là Vũ-bình-giang vì chảy qua huyện Vũ-bình (2) bấy giờ là sông nhỏ. Thời trước việc giao thông chủ yếu là dựa vào đường thủy. Vì vậy các châu trị, quận trị, huyện trị ở nước ta dưới thời Bắc thuộc phần lớn đặt ở cạnh các nhánh sông quan trọng. Ngoài Mê-linh thuộc miền Bạch-hạc Việt-tri là nơi hợp lưu của sông Hồng, sông Đà và sông Lô, các trung tâm chính trị Long-biên, Luy-lâu đều đặt ở phía đông Hà-nội, trên bờ các sông Cà-lồ, Đuống... là những sông quan trọng thời bấy giờ. Thuyền bè Trung-quốc đi vào vịnh Bắc-bộ, vào nội địa qua cửa Bạch-đăng (cửa Nam-triệu) ngược sông Thái-bình đến Lục-đầu (Phả-lại) rồi hoặc ngược sông Cầu mà lên Long-biên, hoặc sang sông Đuống mà đến Luy-lâu. Cuộc hành binh xâm lược của Mã Viện đời Đông Hán (43), của Trần Bá Tiên đời Lương (546) đều theo đường đó.

Sông Hồng chảy theo hướng tây-bắc đông-nam. Đến Việt-tri sông Hồng đã nhận

rất nhiều nước và phù sa của sông Lô, nhất là về mùa mưa, nên đã trở thành một con sông thật lớn. Sông Lô đã ảnh hưởng đến chiều hướng của sông Hồng, nó làm cho sông Hồng tuy nói chung vẫn theo hướng tây-bắc đông-nam nhưng đã phải uốn cong về phía tây-nam. Và vì lòng sông ngày càng cong về phía tây-nam nên phù sa của sông đã bồi thành những bãi cát ở phía đông-bắc và phía bắc, những luồng nước sông ở miền này *dần dần* bị cạn, biến thành những ao dài hình lưỡi liềm và những dải ruộng chiêm hình cong ở miền Vĩnh-tường (Vĩnh-yên) những luồng nước ở miền Yên-lạc, Yên-lãng cũng *dần dần* bị cạn. Những luồng nước ở phía bắc sông Hồng *dần dần* bị bỏ, cửa sông Cà-lồ, sông Thiếp ngày càng phải chạy dài về phía nam để đuổi theo luồng chính của sông Hồng song đã đuổi không kịp, dần dần bị bỏ lại và bị cát bồi lấp dần (3).

Đó là lý do vì sao sông Cà-lồ, sông Thiếp đã dần dần bị cạn (4). Giao thông trên các sông đó bị cản trở, vì vậy Tây-vu (Cổ-loa nằm trên sông Thiếp), Long-biên đã dần dần mất vai trò quan

(1) *Trần thư* q. I, 2a. *Tư trị thông giám* q. 159, 11b. *Phương dư ký yếu* q. 2. Đào Duy Anh *Lịch sử Việt-nam, thượng*. Quân Lương từ sông Hồng đã tiến dọc sông Cà-lồ để tấn công Lý Nam-đề.

(2) *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 9a H. Maspéro. *Le protectorat d'Annam sous les T'ang*. BEFEO. X, 1910, p. 581.

(3) Cửa sông Cà-lồ đổ vào sông Hồng trước ở Nghinh-tiên. Nay Nghinh-tiên cách luồng nước của sông Hồng 5 cây số theo đường chim bay.

(4) Trong phong trào chống hạn, phát triển thủy nông hiện nay, tỉnh Vĩnh-phúc đã khơi lại cửa sông Cà-lồ, lấy nước sông Hồng vào tưới cho các ruộng ở hai bên bờ sông Cà-lồ. Đó là một sáng kiến rất hay và cũng rất thú vị về phương diện địa lý lịch sử. Theo ý chúng tôi, công trình trị thủy sông Hồng có thể đặt vấn đề khơi lại sông Cà-lồ theo quy mô lớn nối sông Hồng và sông Cầu. Như thế có thể rút bớt một lượng nước quan trọng của sông Hồng về mùa mưa không cho chảy về xuôi bằng cách biến đầm Vạc thành một bể chứa nước quan trọng. Hơn nữa khi

trọng. Địa thế những nơi đó không còn thuận lợi cho việc giao thông vận tải hàng hóa, cho việc hành binh nữa và vì vậy chúng đã mất vai trò là trung tâm chính

trị của miền đất nước ta. Một trung tâm chính trị mới đã được hưng khởi từ đầu thế kỷ thứ VII: đó là Tống-bình, tức miền Hà-nội ngày nay.

TỐNG-BÌNH THỜI NAM BẮC TRIỀU (V — VI)

Miền chu vi Hà-nội thuộc Hà-đông còn tìm thấy nhiều mộ gạch cổ thuộc đời Hán. Ở miền này cũng đã tìm được nhiều rìu đá mài có chuôi tra cán là công cụ tiêu biểu điển hình của thời đại hậu kỳ đồ đá mới, ở Việt-nam. Vậy theo những chứng cứ của khảo cổ học thì *cư dân đã sinh tụ ở miền Hà-nội ngay từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới*, bấy giờ đồng bằng Bắc-bộ đã được thành lập. Điều đó chứng tỏ thủ đô của chúng ta có một lịch sử lâu đời. Lịch sử Hà-nội ghi chép bằng văn tự chỉ có thể tìm ngược lên đến thế kỷ thứ V.

Tống-bình vốn là một quận đặt ra từ đời nhà Lưu Tống thuộc Nam Bắc triều. *Tống thư* là sách xưa nhất chép về Tống-bình viết rằng: « *Quận Tống-bình, đời Hiếu Vũ-đế (454-464) chia đất Nhật-nam lập huyện Tống-bình, sau đặt làm quận* » (1). Theo *Tề thư*, quận đó có 3 huyện: Xương-quốc, Nghĩa-hoài, Tuy-ninh (2).

Tống thư do Thầm Ước đời Lương (VI) soạn, nói về Tống-bình lại đặt ở Nhật-nam (Quảng-bình Quảng-nam ngày nay). Các sách địa lý đời Đường cũng theo thuyết ấy. *Nguyên hòa quận huyện chí* viết: « Huyện Tống-bình vốn là đất huyện Tây-quyền, quận Nhật-nam đời Hán, nhà Tống chia lập huyện Tống-bình thuộc quận Cửu-đức (Hà-tĩnh — TQV) sau đổi làm quận Tống-bình. Đời Tùy, năm thứ 10 hiệu Khai-hoàng (590) đổi thuộc Giao-châu. Năm thứ 4 hiệu Vũ-đức (đời Đường) (621) ở nơi đó đặt Tống-châu. Năm đầu hiệu Trinh-quán (627) bỏ Tống-châu, đổi thuộc Giao-châu » (3). *Cựu Đường thư, Địa lý chí* và *Thái bình hoàn vũ ký* cũng ghi chép tương tự: « Huyện Tống-bình là đất huyện Tây-quyền đời Hán, thuộc quận Nhật-nam. Từ Hán đến Tấn còn là huyện Tây-quyền, Tống đặt quận Tống-bình và huyện Tống-bình. Nhà Tùy dẹp nhà Trần đặt Giao-châu. (Tùy) Dương-đế đổi làm quận Giao-chỉ » (4).

Riêng sách *Thông diễn* của Đỗ Hựu đã đặt vị trí Tống-bình ở Giao-chỉ, sách đó viết: « *Nhà Tống lại đặt quận Tống-bình, nhà Tề nhân đó, cũng là đất quận Giao-chỉ* » (5).

Các sử gia từ đời Lương đến đời Đường (trừ Đỗ Hựu) đã đặt nhầm vị trí của Tống-bình là đất huyện Tây-quyền quận Nhật-nam đời Hán (miền sông Nhật-lệ tỉnh Quảng-bình — TQV). Chắc rằng họ đã nhầm tên Tây-vu ra Tây-quyền, vì quận và huyện Tống-bình vốn là huyện Tây-vu đời Hán (6).

Tống-bình đã có thể trở thành trung tâm chính trị của đất nước ta là vì về phương diện địa thế, Tống-bình (Hà-nội) là trung tâm địa lý của miền Bắc-bộ. Từ miền núi sông ngòi và thung lũng đều hướng về Hà-nội, lại từ Hà-nội sông ngòi tỏa ra khắp đồng bằng Bắc-bộ mà ra biển. Hà-nội là *thủ đô thiên nhiên* của miền Bắc-bộ,

hạn hán, sông Cà-lô có thể lấy nước sông Hồng tưới cho đồng ruộng Vinh-phúc, Thái-nguyên. Đồng thời sông Cà-lô có thể trở thành con đường giao thông quan trọng giữa Thái-nguyên, Vinh-phúc, Việt-trì, Hà-nội.

(1) *Tống thư, Châu quận chí* q. 38, 23b.

(2) *Tề thư, Châu quận chí* q. 14, 13b.

(3) *Nguyên hòa quận huyện chí* q. 38, 3b.

(4) *Cựu Đường thư* q. 41, 42b.

Thái bình hoàn vũ ký q. 170, 6a.

(5) *Thông diễn* q. 184. Châu quận 14.

(6) Quận Tống-bình theo *Tề thư* có huyện Xương-quốc. Đời Đường Xương-quốc là một bộ phận của huyện Bình-đạo (*Cựu Đường thư* q. 41, 43a, *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 9a). Theo *Thủy kinh* chủ phía đông huyện Bình-đạo có thành cũ của An-dương vương, theo *Nguyên hòa quận huyện chí*, thành đó ở đông-bắc Tống-bình 31 dặm. Vậy quận Tống-bình đời Nam Bắc triều bao gồm không những miền đất Hà-nội ngày nay ở phía nam sông Hồng mà còn bao gồm cả miền bắc ngạn sông Hồng đến thành Cổ-loa (Vinh-phúc).

đó là điều mọi người đều công nhận. Song vấn đề địa điểm thành Tống-bình mới là một vấn đề địa lý lịch sử khó giải quyết. Muốn giải quyết căn bản vấn đề này phải dựa vào khảo cổ học. Nhưng trong khi chờ đợi những phát hiện của khảo cổ học, phải dựa vào sự ghi chép của các thư tịch xưa kết hợp với sự nhận xét về địa lý ở miền này để phác ra một ý niệm đại thể về vị trí Tống-bình thời xưa đồng thời làm như thế cũng có thể cung cấp tài liệu tham khảo cho các nhà khảo cổ học trong công tác điều tra khảo cổ ở miền này.

Điểm đầu tiên cần chú ý là phải xét xem ngày xưa sông Hồng đã chảy ở miền Hà-nội như thế nào, điều đó đặc biệt liên quan tới vị trí của Tống-bình (cũng như của thành Thăng-long về sau này). Như đã nói ở trên vị trí các thành cổ thường đặt ở trên bờ những con sông quan trọng về mặt giao thông.

Chắc chắn rằng sông Hồng ở miền Hà-nội đã không chảy theo như chiều hướng hiện nay của nó. Các sách địa lý từ đời Đường trở về trước không nhắc đến nhánh sông Hồng chảy qua miền Hà-nội ngày nay mà chỉ nhắc tới nhánh sông Đuống ở tả ngạn và sông Nhuệ, sông Tô-lịch ở hữu ngạn. Điều đó cho phép ta nghĩ rằng trước đây sông Đuống, sông Nhuệ và sông Tô-lịch là các nhánh chính của sông Hồng, còn nhánh hiện thời chỉ là nhánh phụ. Khi phân tích những đoạn văn của *Thủy kinh chú* (VI) ta đã thấy sông Đuống là một con sông lớn, quan trọng. Về sông Tô-lịch, tên đó đã được nhắc tới trong *Trần thư* (VI). Sau khi Lý Bí

(Lý Nam-đế) đánh đuổi được bọn quan lại đồ hộ nhà Lương, chiếm giữ được thủ đô Long-biên, đã dựng lên nhà nước độc lập Vạn-xuân (543) nhà Lương sai Dương Phiêu, Trần Bá Tiên đem quân sang chinh phục Vạn-xuân (545), Lý Bí đã đem ba vạn quân ra trấn giữ miền Chu-diên và cùng quân Bá Tiên đánh nhau ở đó (1). Lý Bí bị thua phải lui giữ cửa sông Tô-lịch. *Trần thư* chép: « Tháng 6 năm Đại-dồng thứ 11 (545) quân (Lương) đến Giao-châu. Quân của Lý Bí có vài vạn người lập thành sách (城柵) ở cửa sông Tô-lịch để chống cự quân » (2).

Đó là lần đầu tiên Hà-nội anh hùng dũng cảm chống ngoại xâm, cũng là lần đầu tiên sông Tô-lịch được nhắc đến trong lịch sử.

Hiện nay, ở cạnh làng Yên-thái (Bưởi), bên bờ hồ Tây có một làng tên là Hồ-khâu. Tên làng chứng tỏ rằng ngày xưa đầu sông Tô-lịch ở phía đó (sông Tô-lịch lấy nước từ hồ Tây, chảy về phía Cầu-giấy, Ngã tư Sở rồi chảy mãi về nam). Nơi đó có thể là chỗ Lý Nam-đế xây dựng thành trì chống quân Lương. Nhưng thành trì đó nhất định không có quy mô to lớn và chắc chắn lắm vì Lý Bí xây dựng trong lúc rút quân vội vàng từ Chu-diên về, và sau đó lại rút ngay lên giữ thành Gia-ninh (Bạch-hạc, Việt-tri) (3).

Nó cũng chứng tỏ rằng bấy giờ Tống-bình chưa có thành quách gì, vì Lý Bí phải dựng thành sách mới, trong khi ở Gia-ninh là địa điểm quan trọng hơn thì bọn phong kiến thống trị Trung-hoa đã xây thành từ lâu. Như vậy là cho đến nửa đầu thế kỷ thứ VI, Tống-bình (Hà-nội) vẫn chưa phải là một trung tâm chính trị quan trọng.

TỔNG-BÌNH THỜI TÙY ĐƯỜNG (VII — X)

Tình hình đã hoàn toàn thay đổi từ nửa sau thế kỷ thứ VI. Sau khi nhà Tùy diệt được nhà Trần ở phương Bắc và sau khi Lưu Phương đã đàn áp xong cuộc phản kháng của Lý Phật-tử (sử ta thường gọi là Hậu Lý Nam-đế) (602) chiếm lại đất nước ta, nhà Tùy đã tiến hành việc cải tổ các khu vực hành chính ở miền đất nước ta (607) như bỏ châu, lập quận, sáp nhập các huyện ... nhất là đã di chuyển trung tâm chính trị từ Long-biên sang Tống-bình.

Tùy thư Địa lý chỉ chép về quận Giao-chỉ đặt Tống-bình lên hàng đầu các huyện và chua: « Huyện Tống-bình, trước đặt quận Tống-bình. Bình Trần bỏ quận. Đầu đời Đại-nghiệp (607) đặt Giao-chỉ quận (trị) » (4). « Huyện Long-biên trước đặt quận Giao-chỉ, bình Trần bỏ quận » (5). Như đã nói

(1) *Tư trị thông giám* q. 159, 3a.

(2) *Trần thư* q. 1, 2a.

(3) *Lương thư* q. 3, 13a. *Nam sử* q. 7, 7a.

(4, 5) *Tùy thư* q. 31, 7b.

ở trên, năm 621 Long-biên trở thành trị sở của Long-châu, năm 627 trở thành một huyện thường thuộc Tiên-châu và khi Tiên-châu bị bỏ năm 636 thì Long-biên lệ thuộc vào Giao-châu.

Từ 607 Tống-binh trở thành trung tâm chính trị của quận Giao-chỉ. *Điều này bác bỏ thuyết thông thường cho rằng Long-biên là trị sở của An-nam đô hộ phủ cho tới năm 824, năm 825 mới dời phủ lý đô hộ sang Tống-binh* (1) (năm Bảo-lịch thứ 1 đời Đường Kinh-tông).

Chính sách *Thông diên* của Đỗ Hữu, sáng tác vào khoảng giữa thế kỷ thứ VIII (742-758) viết về An-nam phủ có chua: «An-nam phủ: nay đặt trị sở ở huyện Tống-binh» (2) và đặt Tống-binh lên hàng đầu các huyện.

Sách *Nguyên hóa quận huyện chí* sáng tác khoảng 806-820 — nghĩa là trước năm 824 — đặt Tống-binh lên hàng đầu các huyện, còn huyện Long-biên thì cũng chưa rõ là năm 621 đặt Long-châu, năm 627 bỏ châu đó, huyện Long-biên thuộc vào Giao-châu. *Cựu Đường thư* (938-946), *Thái bình hoàn vũ ký* (976-984), *Tân Đường thư* (1160) cũng đặt Tống-binh lên hàng đầu các huyện và chép về Long-biên tương tự như *Nguyên hóa quận huyện chí*.

Thế thì vì sao các tác giả *Toàn thư*, *Cương mục* và các sử gia về sau lại đặt nhầm việc dời phủ thành Đô hộ đến Tống binh vào năm 824-825?

Toàn thư chép « năm thứ 4 hiệu Trường-khánh đời Mục-tông Hạng nhà Đường (824) mùa đông, tháng 11, Lý Nguyên Gia cho là cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ người trong châu hay sinh lòng làm phản, bèn dời sang thành ngày nay, khi ấy Nguyên Gia dời phủ trị tới sông Tô-lịch... » (3).

Cương mục chép năm 824, « tháng 11, mùa đông. Đô hộ là Lý Nguyên Gia dời phủ thành ra ngoài cửa Đông-quan.

Theo *An-nam kỷ yếu* Lý Nguyên Gia cho rằng « trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ người Giao-châu hay làm phản, vì thế dời phủ trị tới sông Tô-lịch... » (4).

Năm 825 « nhà Đường dời phủ lý đô hộ sang Tống-binh » (5).

Vậy sách *Cương mục* chép theo *An-nam kỷ yếu* về việc Lý Nguyên Gia dời đô.

An-nam kỷ yếu tức là *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng (6), sáng tác cuối thế kỷ XVII. Sách ấy chép như sau :

« Nguyễn Nguyên Hỉ, người đời Mục-tông nhà Đường, làm chức đô hộ, thấy trong phủ có dòng nước ngược, sợ người trong châu hay làm phản. Năm thứ 4, hiệu Trường-khánh (824), Nguyên Hỉ sai thầy phong thủy chọn đất dời phủ (trị), nhân được đất ở sông Tô-lịch, Nguyên Hỉ xây một thành con. Người thầy phong thủy nói: « Thành không thể đắp được, mà vì bằng có sức, cũng không đủ làm thành lớn. Năm mười năm sau sẽ có người họ Cao định đô, xây phủ ở đó ».

« Về sau trong khoảng niên hiệu Hàm-thông (860-874) đời Đường Ý-tông, người Nam-chiếu tới cướp (An-nam). Nhà Đường sai Cao Biền đem binh đi dẹp. Sau khi Biền dẹp yên Nam-chiếu bèn xây La-thành, nữ tường, vọng lâu. Kể từ năm giáp thìn hiệu Trường-khánh (824) đến năm quý tị hiệu Hàm-thông (873) vừa đúng 50 năm như lời thầy phong thủy nói » (7).

Theo *Cựu Đường thư* thì Nguyên Hỉ họ Lý. *An-nam kỷ yếu* chép là họ Nguyễn, hẳn là theo sách của người đời Trần nước ta (8). Có thể là sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu hoặc sách *Việt sử lược* (có nhiều khả năng là sách này tóm tắt sách của Lê Văn Hưu). *Đại Việt sử ký* đã thất truyền. Tuy nhiên ta thấy *Việt sử lược* còn chép

(1) *Toàn thư*, *Cương mục*, Nguyễn Văn Tò (*Tri tân tạp chí* số 124), Doãn Kế Thiện (*Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, tr. 17, 18) đều theo quan điểm đó.

(2) *Thông diên*, q. 184 *Châu quận 14* (An-nam phủ — Kim lý Tống binh huyện).

(3) *Toàn thư ngoại kỷ* q. 5.

(4, 5) *Cương mục*, *Tiến biên* q. 4, 31, 32.

(6) E. Gaspardonne *Ngan nan tche yuan*. bản in của Đông phương bác cổ học Viện.

(7) *An-nam chí nguyên*, q. 3.

(8) Theo *An-nam chí lược* q. 12, *Thê gia họ Lý*: « Họ Trần thay lập tất cả tông tộc nhà Lý và dân chúng có họ Lý đều bắt đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng mong mỏi của dân ».

truyện Lý Nguyên Hỉ tương tự như *An-nam chí nguyên* và gọi là Nguyễn Nguyên Hỉ (1):

Qua *Đại Việt sử ký*, truyện Nguyễn Hỉ đời phủ trị được đưa vào sách *Toàn thư*, Nhưng *Việt điện u linh tập* là sách đầu tiên chép truyện này dựa theo sách *Giao-châu ký* của Triệu công (2).

Giao-châu ký của Triệu công được dẫn rất nhiều trong *Việt điện u linh tập* có lẽ là được viết vào cuối đời Đường, chép sử thời Bắc thuộc của ta. Vậy có thể là Triệu công vì biết rõ việc Giao-châu nên đã chép khá tỉ mỉ việc Lý Nguyên Hỉ đời đô, hoặc là chép theo truyền thuyết trong nhân dân. Còn các thư tịch Trung-quốc thì hoàn toàn không chép đến chuyện này. Sách *Tư trị thông giám* của Tư-mã Quang không nói một câu nào đến chuyện ấy cả.

Sách *Cựu Đường thư* thì chỉ chép tóm tắt như sau ở phần *Bản kỷ*: « Năm thứ nhất hiệu Bảo-lich (825) ... tháng 5, ngày canh ngọ... Lý Nguyên Hỉ ở An-nam tâu đời phủ đô hộ sang bờ sông phía bắc (3).

Như vậy, rất có thể — như *Toàn thư*, *Cương mục* đã chép — Lý Nguyên Hỉ đời phủ đô hộ vào mùa đông (tháng 11) năm 824, sau đó vài tháng (tháng 5-6/825) mới tâu lên vua Đường về việc đó.

Sách *Tân Đường thư* ở phần *Bản kỷ*, trong những năm 824,825 không ghi chép gì về Lý Nguyên Hỉ cả nhưng ở phần *Địa lý* chỉ có chép như sau:

« Năm đầu hiệu Bảo-lich (825), đời phủ trị đô hộ đến Tống-binh » (4). Chính sách *Cương mục* của ta đã dựa vào câu này mà chép rằng sau khi Lý Nguyên Gia đời phủ trị đô hộ ra ngoài cửa Đông-quan vào cuối năm trước, năm sau (825) nhà Đường đời phủ lý đô hộ sang Tống-binh.

Giữa những điều ghi chép khác nhau và không rõ ràng giữa các thư tịch Trung-hoa cũng như Việt-nam như thế, chúng ta thử gắng tìm thực chất của lịch sử là như thế nào.

Đời Tùy, Đường, Long-biên mất vai trò là trung tâm chính trị của châu Giao, điều đó đã rõ ràng. Nhưng từ năm nào, nơi nào trở thành trung tâm chính trị của châu Giao?

Theo *Tùy thư* nơi đó là huyện Tống-binh, trở thành trung tâm chính trị vào đầu thời Đại-nghiệp, sau khi nhà Tùy cải tổ lại toàn bộ tổ chức hành chính (5). (Theo *Nguyên hòa quận huyện chí* việc cải tổ hành chính vào năm Đại-nghiệp thứ ba 607). H. Maspéro, trong bài *An-nam đồ hộ phủ ở thời Đường* (6) cũng chủ trương như vậy, nhưng trong bài *Nhà Tiền Lý* (7), H. Maspéro lại chủ trương nhà Tùy đời trị sở châu Giao sang Tống-binh từ năm 590, sau khi bình được nhà Trần. Mục đích của H. Maspéro là cố tìm một chứng cứ để chứng minh rằng không có nhà Tiền Lý, một triều đại phong kiến dân tộc độc lập cho tới năm 602., H. Maspéro căn cứ theo một câu của *Thái bình hoàn vũ ký* chép như sau:

« Huyện Tống-binh .. nhà Tống đặt quận Tống-binh và huyện Tống-binh, nhà Tùy bình được nhà Trần đặt *Giao-châu*. Đường-tế dời làm quận Giao-chỉ » (8).

Đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tống-binh là một huyện, một quận thuộc Giao-châu nhưng *Thái bình hoàn vũ ký* nhằm là đất huyện Tây-quyển đời Hán, thuộc quận Nhật-nam, nhà Tống đặt quận Tống-binh, sau khi Tùy bình Trần mới đặt thuộc Giao-châu,

(1) *Việt sử lược*, q. 1, 10a.

(2) *Việt điện u linh tập*, *Bảo quốc trần linh định bang thành hoàng đại vương*.

(3) *Cựu Đường thư*, q. 17, thượng, 5b. Cũng xem *Đường hội yếu*, q. 73, 18b.

(4) *Tân Đường thư*, q. 43, thượng, 9b

(5) *Phương dư ký yếu*, q. 112 cũng chủ trương như vậy: Huyện Tống binh « khi nhà Tùy bình được nhà Trần thì bỏ quận, huyện thuộc Giao-châu, đầu đời Đại-nghiệp, là trị sở của quận Giao-chỉ ». Trong đoạn nói về Long - biên lại chép rõ: huyện Long-biên « trong đời Khai - hoàng vẫn là Giao-chỉ. Trong đời Đại-nghiệp, dời quận trị Giao-chỉ đến Tống-binh mà Long-biên là thuộc huyện ».

(6) H. Maspéro, *Protectorat d'Annam sous les Tang*, BEFEO, 1910.

(7) H. Maspéro, *La dynastie des Lê antérieurs*, BEFEO XVI, 1916.

(8) *Thái bình hoàn vũ ký*, q. 170, 6a. *Cựu Đường thư*, q. 41, 42b.

sau đổi là quận Giao-chỉ. Ý nghĩa của câu trên, đặt trong toàn bộ của nó là như vậy. Cũng thế, *Nguyên hòa quận huyện chí* viết : « Huyện Tống-bình vốn là đất huyện Tây-quyển quận Nhật-nam đời Hán. Tống chia lập huyện Tống-bình, thuộc quận Cửu-đức, sau đổi làm quận Tống-bình. Đời Tùy, năm thứ 10 hiệu Khai-hoảng (590, tức là năm bình được Trần — TQV) đổi thuộc Giao-châu » (1). Sở dĩ năm 590 *Nguyên hòa quận huyện chí* ghi Tống-bình đổi thuộc Giao-châu vì từ năm 583, nhà Tùy bỏ hết các quận, tới năm 590, bình được Trần thì áp dụng việc đó rộng rãi xuống các châu quận miền nam, Tống-bình không còn là quận nữa mà chỉ là một huyện thuộc Giao-châu. Còn như huyện đó có phải là trị sở của châu Giao không, thì *Thái bình hoàn vũ ký* cũng như *Nguyên hòa quận huyện chí* không hề nói, H. Maspéro cố giải thích câu nói trên theo kiến giải chủ quan của mình mà thôi (2).

Năm 607, nhà Tùy bỏ hai châu Giao và Phong, hợp thành quận Giao-chỉ, lúc bấy giờ Tống-bình trở thành trị sở của quận Giao-chỉ (toàn bộ Bắc-bộ) như *Tùy thư* đã chép.

Tới năm 622 nhà Đường đặt Giao-châu tổng quản phủ, kiêm quản 10 châu : Giao, Phong, Ái, Tiên, Diên, Tống, Từ, Hiêm, Đạo, Long (3), thì Tống-bình trở thành trị sở của phủ Tổng-quản.

Nhưng *Tân Đường thư* lại chép « An-nam đô hộ phủ vốn là quận Giao-chỉ, năm thứ 5 hiệu Vũ-đức (622) gọi là Giao-châu, trị sở là Giao-chỉ (tôi nhấn mạnh — TQV). Năm đầu hiệu Điều-lộ (679) gọi là An-nam đô hộ phủ. Năm thứ 2 hiệu Chi-đức (757) gọi là Trấn-nam đô hộ phủ. Năm thứ 3 hiệu Đại-lịch (768) lại là An-nam. Năm đầu hiệu Bảo-lịch (825) dời trị sở (phủ đô hộ) đến Tống-bình (tôi nhấn mạnh — TQV) » (4).

Theo ghi chép trên, dường như Giao-chỉ và Tống-bình là hai nơi khác nhau; sách *Cương-mục* của ta chỉ chú ý tới câu sau cùng nên đã lầm. Sự thực Giao-chỉ và Tống-bình chỉ là một như chúng tôi sẽ chứng minh sau đây :

Huyện Tống-bình, trị sở của quận Giao-chỉ đời Tùy, tới năm 621 nhà Đường đổi là

Tống-châu gồm ba huyện : Tống-bình (là châu trị), Hoảng-giáo (hay Hoảng-nghĩa), Nam-định.

Đến năm 622, nhà Đường lại chia huyện Tống-bình, đặt thành hai huyện Giao-chỉ, Hoài-đức. *Vậy huyện Giao-chỉ mà Tân Đường thư cho là trị sở của Giao-châu chính là một phần huyện Tống-bình cũ*. Năm 623, Tống-châu gọi là Nam Tống-châu. Năm đầu hiệu Trinh-quan (627) nhà Đường bỏ Nam Tống-châu, cả ba huyện Hoảng-giáo, Hoài-đức, Giao-chỉ lại nhập lại thành huyện Tống-bình, lúc này thuộc Giao-châu và là trị sở của Giao-châu. Còn tên huyện Giao-chỉ từ năm 627 trở đi lại được đặt cho đất Nam Từ-châu cũ (gồm ba huyện Từ-liêm, Ô-diên, Vũ-lập nay nhập thành huyện Giao-chỉ) (5). *Phương dư kỷ yếu* cho rằng huyện Giao-chỉ đời Tùy là đất huyện Luy-lâu đời Hán, năm 621 đặt Giao-châu ở đó, lại tách đặt ba huyện Từ-liêm, Ô-diên, Vũ lập đặt Từ-châu. Năm 623 gọi là Nam Từ-châu, năm 627 bỏ châu, ba huyện sáp nhập vào huyện Giao-chỉ. Năm 628 « dời huyện trị (Giao-chỉ) đến thành Giao-chỉ cũ nhà Hán, vẫn là trị sở Giao-châu. Năm đầu hiệu Bảo-lịch (825) dời châu trị đến huyện Tống-bình » (6). Điều này sai. Trong hành trình từ Bắc-bộ nước ta sang Ấn-độ mà Giả-Đam ghi lại đời Trinh-nguyên (785-805) có chép « Từ (phủ trị) An-nam đi qua Giao-chỉ, Thái-bình, hơn 100

(1) *Nguyên hòa quận huyện chí*, q. 38.

(2) Toàn bộ những lập luận của H. Maspéro nhằm phủ nhận nhà Tiền Lý của ta đều có tính chất phiến diện và chủ quan và do đó hoàn toàn sai lầm. Chúng tôi hy vọng có dịp đề cập tới vấn đề này trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử*.

(3) *Nguyên hòa quận huyện chí* q. 38, 2b đề vào năm 621.

Cựu Đường thư, q. 41, 42a.

Thái bình hoàn vũ ký, q. 170, 2b.

(4, 5) *Tân Đường thư*, q. 43 thượng, 9b.

(6) *Phương dư kỷ yếu* q. 112 *Giao-chỉ thành*. H. Maspéro trong *L'expédition de Ma Yuan BEFEO XVIII*, 1918 cũng theo ý kiến này và đã đặt nhầm thành Luy-lâu « ở trên bờ sông Nhuệ » !

đậm thì đến Phong-châu » (1) (từ Hà-nội qua Hoài-đức sang sông đến Yên-lãng rồi đến Việt-tri (Gia-ninh, trị sở Phong-châu)—TQV). Vậy Giao-chỉ cuối thế kỷ thứ VIII không phải là trị sở Đô hộ phủ. Còn huyện Nam-định thì vốn có từ đời Ngô, đến đời Tùy bị sáp nhập vào huyện Tống-bình rồi đến năm 621 tách khỏi huyện Tống-bình làm thành một huyện thuộc Tống-châu, đến năm 627 Tống-châu bị bỏ thì Nam-định thành một huyện riêng thuộc Giao-châu, đất đai đại thể ở dọc sông đào Phủ-lý (Hà-nam) và miền hữu ngạn sông Hồng (2). (Đầu đời Nguyễn, Hà-nam còn là một bộ phận của Hà-đông và Hà-nội).

¶ Nguyên nhân sai lầm của *Toàn thư*, *Cương mục* và một vài sử gia khác về việc

xác định trung tâm chính trị đời thuộc Đường là do sự lẫn lộn Long-biên là miền Hà-nội. *Phương dư kỷ yếu* theo ý kiến trung dung, cho rằng Tống-bình vốn là đất huyện Long-biên đời Hán. Điều đó hoàn toàn sai, như đã thấy ở trên, biên giới phía tây của Long-biên chỉ đến núi Tiên-du (Bắc-ninh).

(Còn nữa)

(1) *Tân Đường thư* q. 43 hạ 17b, cũng xem Pelliot. *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle*. BEFEO IV 1904, p. 354.

(2) Xem H. Maspéro *Protectorat d'Annam sous les T'ang* BEFEO X, 1910.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT VẤN ĐỀ VỀ TÀI LIỆU LỊCH SỬ

ĐẶNG VIỆT THANH

CÁCH đây mấy tháng, tôi có viết một bài đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 6, 7 năm 1959, trong đó tôi có góp một số ý kiến với quyển sách *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần Văn Giàu. Mới đây bạn Chương Thâu bên khoa Lịch sử trường Đại học tổng hợp lại viết một bài đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 14 tháng 3-1960, để trao đổi ý kiến với chúng tôi về quyển sách nói trên.

Những ý kiến của bạn Chương Thâu, theo chúng tôi hiểu, vẫn không có gì mới khác cho nên trong bài này tôi không muốn tranh luận với bạn về quan điểm nữa. Ở đây tôi chưa có ý bênh vực quan điểm lập luận của mình mà chỉ muốn kiểm điểm với bạn những tài liệu mà bạn đã dựa vào để xây dựng quan điểm lập luận (như bạn đã trình bày trong bài của mình). Vấn đề này vượt ra ngoài tầm quan trọng của một bài trao đổi ý kiến với bạn, nói rõ hơn, nó có quan hệ đến công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nói chung, đó là vấn đề thái độ đối với công tác tài liệu trong khi chúng ta nghiên cứu lịch sử. Như vậy chắc bạn hẳn đồng ý vì chúng ta trao đổi ý kiến không phải vì lợi ích riêng của chúng ta.

..

Trong bài của bạn, bạn có dẫn ra những tài liệu về số lượng và chất lượng của giai cấp công nhân Việt-nam trước đại chiến thứ nhất. Ví dụ về số lượng: 90 nhà máy lớn nhỏ hoặc 200 xí nghiệp và cơ sở kinh doanh năm 1906 bao gồm 49.500 công nhân tăng lên 55.000 năm 1909. Về chất lượng:

- Năm 1900 có cuộc bãi công và biểu tình của công nhân hầm đá Ôn-lâu, thuộc tỉnh Hải-dương đòi chủ tăng lương và bị thực dân Pháp đàn áp.
- Năm 1905 suốt hai tháng 7 và 8, công nhân làm đường xe lửa đoạn Yên-bái đình công.
- Năm 1907 công nhân Việt-nam làm đường xe lửa Vân-nam đoạn Nậm-ti bãi công đòi bọn chủ trả lương đúng thời hạn và đầy đủ.
- Năm 1908 công nhân mỏ thiếc Tĩnh-túc (Cao-bằng) bãi công biểu tình phản đối bọn chủ trả lương chậm. Nhiều công nhân đã bị chính quyền thực dân bắt, bắt bớ và cầm tù.
- Cuộc bãi công của toàn bộ công nhân viên hãng L'UCI (nhà Gô-da cũ). Cuộc bãi công này (theo bạn cũng như ông Trần Văn Giàu) có một ảnh hưởng về mặt chính trị và xã hội khá lớn.

..

Trước hết, tôi nói về số lượng. Bạn chỉ nói chung chung là theo tài liệu thông kê của Pháp mà không chỉ rõ xuất xứ ở đâu. Đó là một điều theo ý tôi không được chu đáo lắm trong việc trích dẫn tài liệu. Muốn thật nghiêm chỉnh, tài liệu nào trích dẫn ở đâu cũng phải có chú thích rõ ràng về xuất xứ. Nhưng chỉ có chỉ rõ xuất xứ cũng không đủ mà còn phải phân tích phê phán các nguồn tài liệu. Trong bài của tôi đăng ở tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tôi đã đưa ra những tài liệu khác, đặc biệt bản báo cáo của

Toàn quyền Sarraut trước Hội đồng chính phủ thuộc địa tháng 3-1913, đề gộp ý kiến với ông Trần Văn Giàu về những con số đó. Nhưng trong bài của bạn, bạn không hề nhắc đến và tỏ ý kiến của mình, vì thế tôi cũng không thấy cần phải nhắc lại một lần nữa ở đây, vì nó rất dài chỉ mong bạn xem lại.

Tiếp theo đó, đề tính số lượng công nhân năm 1913 (không phải công nhân nói chung mà riêng công nhân công nghiệp hiện đại tức giai cấp vô sản, theo như ý của bạn), bạn đã lấy con số năm 1906 là 49.500 công nhân như trên (không có xuất xứ và phê phán) cộng với tỷ lệ tăng thêm mỗi năm là 2.500 (tỷ lệ bạn báo ở trong sách *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của ông Trần Huy Liệu) để đi tới một con số đáng kinh là 10 vạn người.

Ông Trần Huy Liệu có ước lượng (và cũng chỉ ước lượng thôi) về con số công nhân nói chung chứ không phải riêng về công nhân công nghiệp hiện đại. Ông viết: « Qua cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, số công nhân kể cả lao công tại các xí nghiệp, công trường không quá 10 vạn người. Trình độ tập trung rất thấp, ý thức chưa biểu lộ ra rõ rệt v.v... ». Nhưng bạn cứ lấy tỷ lệ 2.500 nói trên rồi nhân lên với số năm, như vậy chẳng hóa ra ông Trần Huy Liệu lại mâu thuẫn với ông Trần Huy Liệu hay sao? Theo tôi, đó là một phương pháp không được tốt lắm.

Khi quan niệm thế nào là công nhân, là giai cấp công nhân, tôi đã có dịp trình bày ý kiến của tôi. Khái niệm về giai cấp công nhân, như tôi đã nói, là khái niệm về giai cấp vô sản trong xã hội tư bản, « những người đã mất hết tư liệu sản xuất phải chuyên bán sức lao động để kiếm ăn ». Đó cũng là định nghĩa của Đại Bách khoa tự điển của Liên-xô, còn Tân trí thức tự điển của Trung-quốc cũng nói: « Chỉ có công nhân sản nghiệp mới có thể đại biểu một cách hoàn bị nhất cho đặc tính của giai cấp công nhân ».

Con số công nhân đó, ngay các tác giả thực dân như André Dumarest hay Ch. Robequain chuyên đề cao sự mở mang kỹ nghệ của Pháp ở thuộc địa cũng không bao giờ ước lượng tới. Họ chỉ lấy con số ước lượng trên dưới là 5 vạn người, cũng như ông Lê Thành Khôi, căn cứ vào rất nhiều tài liệu của thực dân tại Pháp cũng chỉ ước lượng là 54.000 người.

Dưới đây, trong khi kiểm điểm những tài liệu về « chất lượng giai cấp công nhân Việt-nam » trong bài của bạn, bạn sẽ thấy rõ hơn những công nhân mà bạn vừa kể con số ở trên đã là giai cấp công nhân chưa? Những công nhân mà bạn báo là bãi công và biểu tình ở các đoạn đường xe lửa Yên-bái, Văn-nam v.v... (theo các tài liệu chỉ dẫn: hồ sơ số 29.802 và 29.781 tại phòng Lưu trữ Thư viện Trung ương Hà-nội), không có gì là giai cấp công nhân cả, càng không có gì là công nhân hiện đại cả. Trong các tập hồ sơ ấy, thì thư của Toàn quyền gửi cho Thống sứ Bắc-kỳ ngày 28-7-1905 về « công nhân » đoạn đường xe lửa Yên-bái đã nói rõ: « Không thể dùng tòa án đối với những chuyện bỏ việc này vì đây là những người cu-ly bị nhà nước tuyển mộ đi không có giao kèo tự do thỏa thuận giữa chủ và thợ, nói đúng hơn là hầu hết bị trưng dụng đi và trong trường hợp đó, không có chuyện phá giao kèo và nhờ đến tòa án được ». Kỹ sư Caville (kỹ sư công chính) còn xin phạt các xã nguyên quán có số phu bỏ trốn để làm gương, nhưng Toàn quyền, trong thư gửi cho Thống sứ nói rằng việc bắt các xã bù lại số phu bỏ trốn không phải là chủ trương thích hợp. Trong hồ sơ số 29.701 về « công nhân » đoạn đường xe lửa Văn-nam cũng thế. Hiện còn một quyển sổ ghi rõ về « điều kiện tuyển mộ và làm việc của công nhân » công trường ấy; trong đó:

Điều 1: Trong quyền điều lệ đó ghi rằng: Những người nào muốn tình nguyện đi làm ở Nậm-ti (Văn-nam) phải có căn cước của lý trưởng, chánh tổng nhận thực trên « giao kèo ». Công ty trả cho lý trưởng, chánh tổng 20 xu một cu-ly, thêm 10 xu để lý trưởng, chánh tổng dẫn họ lên tỉnh hay ra bến tàu.

Điều 2: Thời hạn đi 4 tháng do Tết và thời tiết quy định: mùa rét (thời kỳ 1) bắt đầu từ 1-10 đến trước Tết âm lịch 2 ngày. Mùa rét (thời kỳ 2) từ sau Tết đến bắt đầu vụ gặt vào cuối tháng 5. Cu-ly phải trở về gặt hái. Mùa nực (thời kỳ 1): sau vụ gặt chiêm đến 30-9 v.v...

Điều 4: Chánh tổng hay tri huyện phải chỉ định toán trưởng đi đường gọi là bệp, nếu bệp làm được việc thì công ty sẽ công nhận là cai. Phần lớn phải chọn cai, bệp trong cu-ly người cùng làng để chỉ huy.

Điều 14 : Cu-ly chuyên làm khoán, đặc biệt làm mới trả công nhật hay theo thời gian. Giá công khoán sẽ thảo luận giữa chủ thầu và cai trước mặt cu-ly. Nếu làm việc không xứng đáng, có thể bị giảm lương theo đề nghị của chủ thầu.

Trong tập hồ sơ đó, còn có bản báo cáo của Công sứ Bắc-ninh gửi lên Thống sứ ngày 13-4 1907 tỏ ra rằng bọn thực dân lo sợ vấn đề chính trị khi « công nhân » này hết hạn trở về làng : « Họ sẽ nói tại sao sở đồng bỏ xác không về, phần tử phản nghịch sẽ lợi dụng và báo chí có thể được dịp kêu gọi bất bình. Những người bản xứ này nếu không do nhà nước tuyển mộ thì cũng do sự đồng ý hay giúp sức của nhà nước. Thề mà viên Đại lý ở Gia-lâm lại cho biết quan niệm của Công ty Hòa xa Đông-dương chỉ coi họ như súc vật, không cần chú ý gì ngoài sự bóc lột sức lao động ». Xin nói thêm rằng công nhân Trung-hoa trên đoạn đường xe lửa này cũng chẳng ra hình thù gì là công nhân cả. Công ty Hòa xa Đông-dương tuyển mộ họ ở tận bên Quảng-tây đưa sang Vân-nam, khi hết hạn làm khoán họ cũng lại trở về quê quán. Và đây là báo cáo của tên cầm Gia-lâm cho viên Công sứ Bắc-ninh về cảnh tượng của những người này khi trở về : « Từng đoàn 3, 4 trăm cu-ly người Trung-hoa kéo về Gia-lâm, chẳng một đồng xu, rách rưới, bệnh tật, phóng uế bừa bãi ra vĩa hè, vào các nhà Việt-nam từng toán từ mười hai đến mười lăm người, đội cờ-rê-din cũng không hết thời... ».

Tình hình như vậy chắc bạn Chương Thâu cũng thấy rằng đâu có phải là công nhân hiện đại như bạn muốn nói.

..

Về những cuộc đấu tranh của công nhân (bãi công, biểu tình v. v...) trong phần « chất lượng giai cấp công nhân Việt-nam » của bạn (dẫn theo tài liệu hiện còn ở phòng Lưu trữ Thư viện Trung ương Hà-nội), cũng xin mời bạn hãy cùng tôi kiểm điểm lại.

Về cuộc bãi công và biểu tình của công nhân làm hầm đá ở Ôn-lâu thuộc tỉnh Hải-dương (hồ sơ lưu trữ số 27.701).

Trong cả ba tài liệu của tập hồ sơ này, tôi không thấy tầm hơi nào của một cuộc bãi

công hay biểu tình của công nhân cả, càng không có gì là bãi công và biểu tình của công nhân Việt-nam cả.

Sự thực đây chỉ là những người Trung-hoa ở tận bên Đông-hưng Trung-quốc (mới được một tên tay sai của chủ mỏ Ôn-lâu mộ sang) làm việc được 10 ngày. Hầu hết là bán cổ nông nghèo khổ (những người thuộc thành phần lao động hiện nay ở Hải-phòng mà quê ở Đông-hưng đều là bán cổ nông xuất thân). Khi tên tay sai của chủ mỏ Ôn-lâu là Tang-Sam sang mộ họ có hứa với họ là công 0\$30 mỗi người một ngày, cai thì 0\$35 một ngày. Đến nơi nó giờ mặt báo 0\$30 một thước khối đá. Với giá ấy làm không sống được, họ bắt buộc phải xin về. Tang-Sam tức giận cho về, nhưng lại giữ lại tiền công 10 ngày của mỗi người là 1\$00 (trừ vào tiền ứng trước cho họ) để họ không có tiền trở về. Họ đến khiếu nại với xếp bắt Ôn-lâu thì tên này bắt giam 23 người đưa về Hải-dương và 7 người về Hải-phòng, còn bao nhiêu giải về Móng-cáy để cho họ hỏi hương. Trong khi đi đường một người bị chết. Vì thế họ gửi đơn cho tên võ quan chỉ huy quan quân khu Lạng-sơn (Móng-cáy) để yêu cầu Tang-Sam bồi thường mạng cho một người chết. Chỉ có thể thôi, chứ không thầy ở đâu nói là bãi công và biểu tình với lá đơn yêu sách đầu tranh tại chỗ của công nhân với 23 người bị bắt và có lẽ một đại biểu bị chết. Cũng không có gì là bãi công và biểu tình của công nhân Việt-nam để đòi tăng tiền công cả.

Về cuộc đình công suốt hai tháng 7 và 8 năm 1905 của công nhân đoạn đường xe lửa Yên-bái (hồ sơ số 29.802).

Tôi cũng không hiểu bạn Chương Thâu tìm đâu ra cuộc đình công này. Hồ sơ chỉ nói đến chuyện những người phu quê ở Hưng-hóa và Sơn-tây đã bỏ trốn về mà thôi. Giám đốc khu công chính là Damade yêu cầu Thống sứ trưng trị nghiêm khắc, nhưng Toàn quyền không đồng ý như ta đã thấy trong bức thư của Toàn quyền ngày 28-7 1905 gửi cho Thống sứ đã kể ở trên.

Năm 1907, công nhân Việt-nam làm đường xe lửa Vân-nam đoạn Nậm-ti bãi công đòi bọn chủ trả lương đúng thời hạn và đẩy đủ (hồ sơ số 29.781).

Ở đây cũng như trên không có cuộc bãi công nào cả, mà chỉ có những dân phu bỏ

tròn về mà thôi. Theo báo cáo của viên Thanh tra Ambrosi gửi cho Công sứ Bắc-ninh, thì toán phu làm ở cây số 101 không được trả tiền công đã đột lán đào ngũ đêm 9-10, nhưng không chắc có tới được Lào-cai không. Chỉ có thể thôi, và đây là những tài liệu cụ thể. Việc không trả tiền công đúng thời hạn và đầy đủ là có thực. Những bông ký tên cai người Ý-đại-lợi (mà Ambrosi cho là hết sức tham lam) của nhà thầu d'Anyelo et Cosan-grande tổng số tới 1.898\$50 tức 3.797 ngày công vẫn không được trả cho toán dân phu ở Thái-bình do Nguyễn Văn Sung đại diện (báo cáo của Ambrosi gửi Công sứ Bắc-ninh ngày 6-5-1907). Công sứ Bắc-ninh báo cáo việc đó cho Thông sứ, Thông sứ lại báo cho Công ty Hòa xa Đông-dương. Đại biểu của Công ty Hòa xa Đông-dương trong thư gửi cho Thông sứ ngày 31-7-1907 nói rằng: Những bông mà nhà thầu d'Anyelo et Cosan-grande chưa trả cho cu-ly thì công ty cũng nhận được của Công sứ Thái-bình yêu sách thanh toán những bông như thế. Công ty đã gửi cho Công sứ Thái-bình 90\$ để trả cho cu-ly. Chỉ thấy loanh quanh luẩn quẩn những giấy tờ như vậy mà thôi (xin chú ý rằng việc trả lương cho công nhân mà sao lại gửi qua Công sứ Thái-bình) chứ không thấy có bài công của công nhân đòi chủ trả lương đúng thời hạn và đầy đủ như bạn Chương Thâu nói.

Năm 1908 công nhân mỏ thiếc Tĩnh-túc Cao-bằng bãi công biểu tình phản đối chủ trả lương chậm. Nhiều công nhân đã bị chính quyền thực dân bắn chết, bắt bớ và cầm tù (hồ sơ số 39.896).

Chuyện này còn lạ hơn nữa, không biết bạn Chương Thâu lấy ở đâu? Hồ sơ số 39.896 cho biết: chủ mỏ thiếc Tĩnh-túc Cao-bằng là Briard trong thư gửi cho Thông sứ ngày 11-6-1908 có than phiền không mỏ được cu-ly Trung-hoa bên Long-châu. Công ty rất cần cu-ly Trung-hoa vì cu-ly Việt-nam, theo lời Briard, không chịu nổi khí hậu, còn người Thổ thì không chắc chắn và không có năng suất. Người Mán thì bao nhiêu tiền công cũng không làm. Thế là nhà cầm quyền Pháp hết sức tìm nhân công cho Briard nhưng cũng không đạt kết quả gì. Toàn quyền báo cho Thông sứ rằng đã báo cho lãnh sự Pháp bên Long-châu, cả lãnh sự Pháp bên Quảng-châu nữa để điều đình với nhà chức trách Trung-

hoa, nhưng Tổng đốc Quảng-tây trả lời rằng chưa có lệnh của triều đình (Mãn Thanh) và hiệp ước thỏa thuận về tuyển mộ nhân công thì đành chịu không biết làm thế nào. Có lẽ chỉ vì mỗi một câu của Beauvain, lãnh sự Pháp, trong báo cáo gửi cho Toàn quyền mà bạn Chương Thâu cho là bãi công đòi chủ trả lương chậm chạp? Câu ấy như sau này: «Nhà cầm quyền Trung-hoa không lạ gì những sự việc đã xảy ra, do Công ty mỏ thiếc trả lương chậm cho công nhân tuyển mộ được. Vậy mặc kệ công ty ấy thôi». Theo ý tôi, câu ấy của Beauvain có thể chỉ có ý nghĩa làm nhẹ trách nhiệm không hoàn thành được nhiệm vụ lấy nhân công Trung-hoa cho mỏ thiếc theo lệnh của Toàn quyền. Còn lý do chính không lấy được công nhân thì chính là do triều đình Mãn Thanh sợ phải cách mạng (Tôn Văn chẳng hạn) tụ tập người âm mưu bạo động bên kia biên giới. Ngoài câu ấy ra, tôi không tìm thấy chỗ nào khác nói bãi công và biểu tình của công nhân Việt-Hoa cả, càng không thấy chỗ nào nói công nhân lại còn bị chính quyền thực dân bắn chết, bắt bớ và cầm tù.

Cuộc bãi công đầu tháng 5-1909 ở Hà-nội của toàn bộ công nhân viên chức hãng L'UCIA. Cuộc bãi công này (còn nhiên theo ý bạn Chương Thâu) có một ảnh hưởng về mặt chính trị và xã hội khá lớn, báo chí hồi đó đều có đưa tin và bình luận (Tờ Annam Tonkin số ngày 8-5-1909).

Bạn Chương Thâu đã trích dẫn nguyên văn bản dịch bài báo Annam Tonkin để chứng minh rằng bọn thực dân rất lo ngại về việc bãi công của công nhân, và bãi công đã thành một phong trào thật của công nhân. Theo ý bạn Chương Thâu công nhân Việt-nam lúc bấy giờ đã có tổ chức, có đấu tranh, đã có ý thức về quyền lợi giai cấp của mình v.v...

Đầu đuôi sự thể câu chuyện bãi công ấy như thế nào, bạn Chương Thâu đã bỏ qua không trích dẫn bản tin tức tường thuật ngay trong số báo đó và số báo ngày hôm trước đó. Để muốn người ta tin tưởng luận điểm của mình, bạn Chương Thâu chỉ trích dẫn bài báo bình luận hằn học, hoa mỹ của một nhà báo Pháp mà thôi.

Tờ Annam Tonkin số ra ngày 7-5-1905 mục «Tin tức Hà-nội» đã đăng tin như thế

nào về cuộc bãi công đó, xin mời bạn xem kỹ lại:

« Tất cả các thông ngôn các phòng hãng L'UCIA (xin hỏi đã là công nhân chưa?) đã bãi công sáng hôm nay vì không muốn tuân theo quy chế mới của hãng bắt họ phải qua trước mặt các viên thanh tra kiểm soát họ khi vào cũng như khi ra. Họ đã kéo theo những người phụ việc ở các quầy hàng làm cho gần 200 người đã bỏ việc buổi sáng... Quy chế mới nhằm ngăn cản những tên kẻ cắp ra vào cửa hàng bất cứ lúc nào để mang những của ăn cắp được cho kẻ gian phi tàng trữ ».

Tờ *Annam Tonkin* số ra ngày hôm sau lại đăng thêm tin tức như sau cũng trong mục ấy:

« Ngay chiều hôm qua (chiều thứ năm), tất cả những người thông ngôn và phụ việc bán hàng vắng mặt đã được thay thế tức khắc và công việc đã được chạy đều như thường lệ.

Có tin những người thông ngôn bị đuổi đã đe dọa những người chiếm chỗ của họ. Mong rằng mấy ngày tù sẽ làm cho những kẻ gây rối đó nhớ rằng chẳng có ai là cần thiết không thay thế được, và nếu vi phạm quyền tự do làm việc của người khác thì sẽ bị luật lệ nghiêm trị ».

Cuộc bãi công chỉ xảy ra có một buổi sáng và ngay chiều hôm ấy tội chủ đã thay thế người khác ngay. Chúng tôi chưa thấy có gì để tin chắc rằng cuộc bãi công này có nhiều ảnh hưởng về chính trị và xã hội sâu rộng đến nỗi nhiều báo chí đăng tin bình luận. Ngoài tờ *Annam Tonkin* trong một cái tin ngắn trong hai số và một bài báo của một tên thực dân với giọng đe dọa và huênh hoang như vậy nữa, bạn Chương Thâu không chỉ rõ những báo chí nào, và ảnh hưởng sâu rộng của cuộc bãi công ấy như thế nào. Toàn là những giả thuyết về chuyện rồi đây những cu-ly xe, những bồi bếp, những đứa bé con kéo quạt... này khác. Và cuối cùng một câu mà bạn không trích dẫn là chuyện bãi công như ở Pháp còn lâu mới có thể xảy ra ở Bắc-kỳ v. v...

Có thể do chỗ tài liệu bị cắt xén như vậy làm cho bạn nói rằng bãi công của công nhân Việt-nam đã thành một phong trào, rằng giai cấp công nhân Việt-nam đã có tổ chức, có đấu tranh, có ý thức về quyền lợi giai

cấp của mình. Ngoài ra còn *Cuộc đấu tranh của công nhân bị gửi đi Tân-thê-giới* (hồ sơ số 29.810) phối hợp với dân nghèo và những người buôn bán nhỏ Hải-phòng đấu tranh chống bắt phu (Giai cấp công nhân trang 109) cũng chẳng có gì là đấu tranh của công nhân cả.

Báo cáo của Đốc lý Hải-phòng gửi lên Thống sứ ngày 15-2-1902 cho ta biết rõ: « Việc gửi cu-ly đi Tân-thê-giới đã gây ảnh hưởng xấu đối với nhân dân Hải-phòng. Khi bắt phu khuôn vác cho những cuộc đại diện tập quân sự đã thấy rõ điều đó. Việc bắt phu này do cơ quan nhà nước yêu cầu phút cuối cùng bị nhân dân hiểu lầm là bắt cu-ly đi Tân-thê-giới cho nên đã gây ra hoảng sợ lớn trong thành phố, nhất là các chợ chỉ chớp mắt là vắng ngắt ». Tài liệu rõ ràng như thế mà lại được diễn dịch ra là số phu bị bắt cùng với dân Hải-phòng đấu tranh chống bắt phu, tất cả chợ búa và ngoại ô đều vắng tanh không ai buôn bán, còn hãng Đơ-ni Phơ-re (chở cu-ly đi Tân-thê-giới) phải xin cả một đội lính áp tải công nhân đi (1). Sự thực 300 người bị chở đi Tân-thê-giới mà hãng Đơ-ni Phơ-re chỉ xin có 6 lính khố xanh thì có gì là chuyện bất bình thường. Hai sự việc trên không có liên quan gì tới nhau cả (việc xin lính chở phu đi và việc nhân dân Hải-phòng hoảng sợ bỏ chạy) không hiểu thế nào mà được diễn dịch thành một cuộc đấu tranh của công nhân có phối hợp với dân nghèo và người buôn bán Hải-phòng ?

Cuộc « đấu tranh » này của công nhân (?) cũng tương tự như cuộc bãi công xe kéo ngày 1-5-1914 ở Hà-nội mà trong bài trước, tôi có nói là gán ghép vào cho công nhân. Việc gán ghép là có thực vì thực chất là cuộc đấu tranh của nhiều chủ xe người Pháp và chủ xe người Việt đối với nhà cầm quyền, sao có thể gọi là đấu tranh của công nhân được. Cả đền Phạm Văn Trưng, Nguyễn Văn Túy tuy thuộc thành phần công nhân, nhưng là hội viên của Việt-nam Quang phục hội, hoặc 23 người công nhân nào đó trong Thiên-địa hội ở Nam-kỳ cũng ghép vào vào để trường thành ý thức giai cấp của giai cấp công nhân Việt-nam thì thật chúng tôi khó thông quá.

(1) Xem *Giai cấp công nhân Việt-nam của ông Trần Văn Giàu trang 109.*

Chúng tôi không có thì giờ kiểm tra lại hết những tài liệu ấy mà chỉ nhận bài của bạn Chương Thâu, kiểm điểm lại một số tài liệu chủ yếu mà bạn Chương Thâu đã nhắc lại.

..

Đứng về quan điểm nhận định về một số vấn đề, có thể có những quan điểm nhận định này khác, không giống nhau có khi trái ngược hẳn nhau. Điều đó không bắt buộc ai giống ai và ai phải theo ai. Tuy nhiên, bất cứ quan điểm và lập luận nào, để bênh vực quan điểm ấy cũng phải dựa trên cơ sở tài liệu vững chắc, trung thực. Trong công tác khoa học, đặc biệt là khoa học lịch sử, vấn đề tài liệu là vấn đề có tầm quan trọng với ý nghĩa quyết định trong bước đầu nghiên cứu. Không có tài liệu không thể lập luận được; không dựa vào tài liệu vững chắc, đã được chọn lọc, phê phán kỹ, nhận định về một số vấn đề lịch sử nào đó tất nhiên phải sai lạc. Nhưng điều sai lạc đó còn có thể tha thứ được vì những lý do này khác;

người có nhận định sai lạc có thể vì không có đầy đủ tài liệu, nhất là tài liệu tốt, cũng có thể vì chưa nắm vững phương pháp chọn lọc, phê phán tài liệu v. v... mà sai lầm.

Nhưng trong công tác khoa học, có một điều không thể tha thứ được là chỉ chọn những tài liệu hợp với chủ quan của mình, lờ đi những tài liệu khác. Hoặc nguy hiểm hơn nữa là uốn nắn, bóp méo tài liệu, bắt tài liệu phải khuôn theo chủ quan của mình để thuyết minh và bênh vực nhận định hay quan điểm lập luận của mình. Điều đó là một điều phản khoa học ngay từ thái độ của người nghiên cứu khoa học; thái độ phản khoa học này nhất định sẽ tác hại ngay từ công tác bước đầu trong việc nghiên cứu lịch sử: công tác sưu tầm, chọn lọc, phân tích tài liệu.

Chúng tôi chưa có ý nghĩ kết luận rằng bạn Chương Thâu có thái độ như vậy. Chỉ nhận dịp kiểm điểm một số tài liệu mà bạn Chương Thâu dựa vào quyển sách của ông Trần Văn Giàu để thuyết minh quan điểm của mình mà rút kinh nghiệm chung mà thôi.

Báo NGU'ỒI GIÁO VIÊN NHÂN DÂN

Số 13 ra ngày 5-6-1960

I — Phần luận văn :

— Hướng phát triển của ngành giáo dục trong năm 1960-1961
(xã luận)

II — Trang văn nghệ :

— Khuya và sớm (truyện của NGUYỄN HỮU PHÁCH)
— Người giáo viên dân tộc (thơ của MẠC KIỀU)

III — Trang giáo dục học :

— Tâm lý học áp dụng vào giảng dạy người lớn (PHẠM THÀNH)
— Ý kiến của Ma-ca-ren-kô về giáo dục (NGUYỄN SĨ TỶ)

IV — Kinh nghiệm xây dựng trường trung học nông nghiệp của Trung-quốc.

V — Âm mưu của Mỹ — Diệm về thi cử (HỒ CƠ)

VI — Kinh nghiệm về xây dựng trường — trao đổi ý kiến về tiêu chuẩn giáo viên, về vấn đề thi đua trong nhà trường...

Và các mục : Nhà trường mới, Sinh hoạt tư tưởng, Chuyện nhà giáo, Thơ vui, Nụ cười thường xuyên rất hấp dẫn.

KHẢO CỔ HỌC VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỊA PHƯƠNG

Đ. A. CỜ-RAY-NỐP

TRONG lòng quả đất chứa đựng nhiều di tích phong phú về sinh hoạt và hoạt động của các thể hệ nhân loại đã qua. Những di tích đó là: các bộ xương của những người cổ xưa nhất, «những dấu vết» và chỗ ở của họ, các thành phố bị sụp đổ, những công cụ lao động đủ các loại, những vật dụng gia đình, vũ khí, tác phẩm nghệ thuật, những tàn tích của nhà ở và thành lũy, những di tích khảo cổ, v.v...

Ý nghĩa của những di tích khảo cổ trong việc nghiên cứu quá khứ xa xôi của tổ quốc ta thật lớn lao. Đối với các thời đại cổ xưa nhất, những di tích khảo cổ này là những tài liệu lịch sử duy nhất để chúng ta hiểu biết về nguồn gốc của xã hội loài người và sự phát triển của xã hội loài người trước khi xuất hiện chữ viết. Nhưng, cùng với việc chữ viết xuất hiện, những di tích khảo cổ vẫn giữ được ý nghĩa khoa học của nó.

Bởi vì việc khai quật những di tích khảo cổ gắn liền với việc hủy hoại nó, cho nên chỉ có những nhà khảo cổ học chuyên môn mới có thể tiến hành được. Chỉ có những di tích được nghiên cứu và khai quật đúng đắn mới có thể sử dụng được như là một tài liệu lịch sử vô cùng quý giá. Việc những người hay ưa thích và những người hay tìm tòi tò mò khai quật các đối tượng khảo cổ một cách tự do sẽ

hủy hoại mất tính chất quý giá của nó, cho nên pháp luật Liên-xô cấm những việc làm như vậy. Những di tích khảo cổ là tài sản của toàn dân và phải được nhà nước bảo vệ. Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, viện Hàn lâm Khoa học các nước Cộng hòa trong Liên-xô đã thành lập những viện khảo cổ học đặc biệt làm công tác khai quật và nghiên cứu những di tích khảo cổ.

Trong mấy năm sau cách mạng, ở nước ta đã phát hiện ra số lớn những di tích khảo cổ mới. Đại bộ phận là do đại biểu của quảng đại quần chúng nhân dân phát hiện ra. Tinh thần tích cực của nhân dân trong việc phát hiện những di tích khảo cổ đang ngày càng phát triển. Các viện bảo tàng trung ương và địa phương, các cơ quan khoa học, v.v... luôn luôn nhận được những đồ vật cổ xưa đặc biệt khác nhau và những tin tức về nhiều khu di chỉ mới. Nhưng đồng thời, nhiều di tích quý giá cũng bị hư hỏng hoặc là do ảnh hưởng của sức thiên nhiên, hoặc là do việc cuốc xới hàng ngày; thường thường nó bị phá hoại bởi những người hay ưa thích và những người hay tìm tòi tò mò không hiểu biết ý nghĩa của những di tích này đối với khoa học.

Do quy mô xây dựng rộng lớn ở nước ta, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác phát hiện, bảo vệ và kê khai sơ bộ những di tích khảo cổ. Mặc dầu số chuyên gia và

các cơ quan làm công tác này có đông, nhưng chỉ một số họ đơn độc thì không thể giải quyết được nhiệm vụ này. Chỉ có lôi kéo quảng đại những người nghiên cứu ở địa phương, học sinh, thiếu nhi, sinh viên các trường cao đẳng, công nhân, nông trường viên, v.v... vào việc hoàn thành nhiệm vụ này mới có thể phát hiện ra và gìn giữ được hàng vạn di tích tìm thấy trên các công trường xây dựng khác nhau. Đặc biệt là những người nghiên cứu địa phương, gắn liền với cuộc sống địa phương, hiểu biết địa phương và thích thú lịch sử của vùng mình có thể đem lại những lợi ích lớn lao.

Đáng tiếc là công tác toàn diện và sôi nổi của các hội nghiên cứu địa phương trước những năm 30 thì còn rất thấp và bị địa phương hoàn toàn cấm chỉ, điều này đã mang đến tổn thất lớn lao cho việc nghiên cứu địa phương. Nhiều nhà nghiên cứu địa phương không những đã không rời bỏ công tác của mình, mà còn tiến hành nó ở các viện bảo tàng, nhà trường, các trường cao đẳng và các cơ quan khác, nhưng công tác này không được ai kiểm tra và hướng vào một mục đích cần thiết. Phục hồi những hội nghiên cứu địa phương là một tất yếu rất khẩn cấp và không ai còn nghi ngờ vào ý nghĩa công tác của các hội này nữa. Cũng cần phải khôi phục lại cơ quan xuất bản các tạp chí nghiên cứu ở địa phương, các tạp chí này cần phải công bố những tác phẩm khoa học của các nhà nghiên cứu địa phương và phương pháp nghiên cứu địa phương. Các viện bảo tàng địa phương cần phải trở thành người tổ chức và phát huy nhiều sáng kiến đối với công tác nghiên cứu địa phương ở những vùng xa trung tâm. Mục đích của các nhà nghiên cứu địa phương và các viện bảo tàng địa phương là một, nghiên cứu địa phương mình với mọi biểu hiện của nó và thu thập các tài liệu vào viện bảo tàng. Tổ chức, phương pháp và hình thức công tác của các nhà nghiên cứu địa phương là khác nhau và phụ thuộc vào điều kiện có tính chất đặc trưng của địa phương này hay địa phương khác. Chúng tôi chỉ đề cập đến một mặt của công tác nghiên cứu địa phương, mặt đó là phát

hiện, kê khai sơ bộ và bảo vệ những di tích khảo cổ. Trước khi nói đến phương pháp tiến hành công tác này, chúng tôi đề cập đến vấn đề tổ chức công tác nghiên cứu địa phương. Chúng tôi cho rằng công tác này cần phải tiến hành theo những hướng sau đây :

1. Một trong những hình thức tổ chức công tác nghiên cứu địa phương có hiệu quả nhất là tổ chức ở viện bảo tàng địa phương một nhóm tích cực trong số những nhà nghiên cứu địa phương ở thành phố và địa phương. Bởi vì việc nghiên cứu địa phương là không có ý nghĩa nếu không có tài liệu trong các viện bảo tàng địa phương, cần phải mở rộng thành phần của các hội đồng hiện có của viện bảo tàng. Tại những cuộc hội nghị thường kỳ của hội đồng viện bảo tàng cần phải có những bản báo cáo với những đề mục khác nhau về lịch sử địa phương. Những vấn đề như bảo vệ các di tích khảo cổ, lịch sử và kiến trúc, tổng kết những di tích này, theo dõi một cách có hệ thống đối tượng công tác nông nghiệp và xây dựng với mục đích phát hiện, kê khai và thu thập những tài liệu khảo cổ quý giá, v.v... cần phải được tiến hành xung quanh công tác của hội đồng viện bảo tàng.

Với mục đích bảo vệ những đối tượng công tác khảo cổ của viện bảo tàng hiện có ở thành phố và địa phương và bảo vệ thành phố và địa phương, các nhóm tích cực có thể giúp đỡ ngành khoa học tiến hành những công tác dưới đây :

a) Thu thập những tin tức về di tích khảo cổ, lịch sử và kiến trúc của địa phương hay vùng, về những tài liệu tham khảo và hiện vật trong các viện bảo tàng, và về những bức họa có tính chất tổng kết đang được giữ lại trong các tiêu bản văn hóa. Mỗi một di tích cần phải có những tài liệu chỉ dẫn theo một hình thức nhất định (xem hình thức ở sau). Nếu không có những tin tức về các di tích nổi tiếng ở địa phương thì cần phải tổ chức những cuộc hành trình của cán bộ bảo tàng xuống địa phương để đo đạc di tích và sưu tầm những tài liệu bổ sung.

b) Lập bản danh sách tất cả những di tích đã phát hiện và định vị trí của nó trên bản đồ địa phương.

Những di tích mới càng được phát hiện nhiều thì cần phải ghi ngay vào danh sách và về địa phương để điều tra trước, và nếu di tích bị phá hoại thì lập tức phải báo tin cho tiểu ban văn hóa địa phương hay khu vực, cũng như báo tin cho Viện Lịch sử văn hóa vật chất thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô (Tiểu ban nghiên cứu diền dã) (1).

Không có một tổ chức tuyên truyền rộng rãi việc bảo vệ những di tích thì không thể tiến hành công tác nghiên cứu địa phương được. Cần phải chú ý đến vai trò đặc biệt quan trọng của những bài giảng làm tăng cường lòng ham thích của quần chúng đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương.

Viện bảo tàng và các nhóm tích cực phải thiết lập một hệ thống theo dõi những di tích đã thống kê và được nhà nước bảo vệ. Ở thành phố, những hội viên riêng biệt của hội đồng bảo tàng có thể thực hiện được việc này.

Để theo dõi các di tích địa phương, có thể thành lập một mạng lưới rộng rãi gọi là «thông tấn viên» của viện bảo tàng trong số các nhà nghiên cứu địa phương. Nhân dân địa phương có thể làm được rất nhiều công tác nhằm bảo vệ cũng như phát hiện di tích (2). Lòng ham thích nghiên cứu địa phương mình, vùng mình, xứ mình, v.v... đã phát triển rất nhiều trong quảng đại tầng lớp nhân dân lao động thành thị và nông thôn. Việc công nhân và nông trường viên tăng cường tham quan các viện bảo tàng địa phương cũng như việc họ biểu hiện bảo tàng những đồ vật cổ xưa khác nhau tìm được ở dưới đất là một bằng chứng về điều này. Tổ chức lưới «thông tấn viên» không những có lợi cho công tác bảo vệ và phát hiện những di tích khảo cổ, mà còn giúp cho các viện bảo tàng trong việc thu thập tài liệu và tin tức khác nhau và là một phương tiện mạnh mẽ cho việc phổ biến khoa học và quần chúng. Các «thông tấn viên» của viện bảo tàng cần phải có giấy chứng nhận riêng và tại

cuộc họp do viện bảo tàng địa phương tổ chức cần phải giải thích cho họ biết nhiệm vụ bảo vệ và phát hiện những di tích. Các «thông tấn viên» có thể theo dõi việc bảo vệ những di tích ở địa phương mình, thường xuyên báo cho viện bảo tàng biết về tình hình và những phát hiện của mình về những di tích khảo cổ mới. Với hệ thống theo dõi như vậy, các viện bảo tàng và tiểu ban văn hóa địa phương sẽ tiếp nhận được tin tức về việc phá hoại những di tích này hay di tích khác và kịp thời thông qua các biện pháp nhằm bảo vệ nó. Tổ chức đúng đắn việc thống kê di tích, việc bảo vệ và thường xuyên theo dõi các di tích sẽ giữ gìn được cho khoa học phần lớn tài liệu lịch sử quý báu.

Các nhà nghiên cứu địa phương ở thành thị và nông thôn có thể giúp cho khoa học rất nhiều trong việc phát hiện những di tích khảo cổ mới. Không có sự tham gia của các nhà nghiên cứu địa phương thì không thể nghiên cứu được lịch sử những thành phố cổ, đặc biệt là những thành phố có một lịch sử quá khứ lâu đời, cùng với việc phát triển công cuộc xây dựng, những nơi này phải được theo dõi thường xuyên. Ngược lại người ta không thể hủy hoại những đồ vật quý giá đối với việc khôi phục lịch sử thành phố, những di tích còn lại của nhà cửa, những đường cái lát cổ, những di tích về kiến trúc, v.v... Để cho công tác được chính xác, cần phải phân chia thành phố ra từng khu vực, quy định những người theo dõi nhất định đối với khu vực đó. Trong trường hợp hiện vật bị phá hoại, mỗi một nhà nghiên cứu địa phương phải lập một biên bản hiện vật ghi rõ địa điểm, điều kiện tìm ra và những biện pháp thông qua.

(1) Thường thường các viện bảo tàng có khuyết điểm trong việc hủy hoại các đồ vật và di tích vì không lập tức đáp ứng lại những tin tức về điều này ở địa phương đưa lên.

(2) Mạng lưới «thông tấn viên» địa phương như vậy đã được thành lập và công tác có kết quả ở các nước Cộng hòa gần Ban-tích, ở nước Cộng hòa Môn-đa-vi Liên-xô và các nước Cộng hòa khác.

Mẫu biên bản làm thí dụ :

Thành phố, đường phố, số nhà	Tên xí nghiệp tiến hành công tác và tính chất công tác xây dựng	Vật phát hiện ra và phát hiện trong trường hợp nào	Đã tiến hành những việc gì và tài liệu đã được gửi đi đâu
Thành phố U-gờ-lích, Đường Lê-nin, giữa nhà 24 và 28	Xây dựng văn phòng của Xô-viết thành phố. Người tiến hành việc: Ni-cô-lay. Đào móng để xây dựng nhà	1. Những di tích của một con đường lát gỗ gồm có ba mảnh ván ghép lại. Chiều dài của đường là 6 mét. Phương hướng từ bắc đến nam. Phát hiện ra ở chiều sâu 3 mét, ở tầng sinh thổ. 2. Trong khe ván phát hiện ra một đồng tiền Nga hồi thế kỷ XV.	Đã đo đạc con đường lát, chụp ảnh, vẽ bức phác họa và mô tả tỷ mỉ. Tài liệu đã gửi vào viện bảo tàng địa phương thành phố U-gờ-lích. Ngày 23-5-1956.

2. Một hình thức công tác nghiên cứu địa phương không kém phần quan trọng nữa là lôi kéo học sinh tham gia công tác khảo sát đầu tiên về khảo cổ ở địa phương. Ở nước ta có nhiều nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương của học sinh thuộc các trường, viện bảo tàng, cung văn hóa, cung thiếu nhi, vườn trẻ, v.v... Cứ mỗi một mùa hè, khi nghỉ ở trại thiếu nhi, khi tham quan các thắng cảnh lịch sử ở địa phương, hay khi làm việc trên đồng ruộng nông trường, học sinh lại thu thập được những tài liệu quý cho khoa học. Những cuộc du lịch của học sinh đã phát triển rộng và trở thành những cuộc thám hiểm trong toàn Liên-xô. Kết quả của những cuộc thám hiểm này chúng ta có thể đọc trên báo chí và nghe trên đài phát thanh. Bằng lao động của mình, học sinh đã xây dựng lên được các viện bảo tàng. Ví dụ như ở trường Tu-ba-cốp thuộc vùng Ia-rốt-sláp-sco đã có được một viện bảo tàng địa phương do lao động của những nhà nghiên cứu địa phương trẻ tuổi và người lãnh đạo của họ hiện nay đã quá cố là N. M. Gô-lô-vin, xây dựng nên. Trong viện bảo tàng này có những bộ đồ vật quý giá về thời Sla-vi-an, về nền văn hóa thời Phát-chan-nốp, về thời đại tân thạch khí, v.v... Kết quả công tác của học sinh trường

Tu-ba-cốp đã được các nhà khảo cổ học sử dụng đến. Cứ mỗi một mùa hè, giáo viên trường trung học Gờ-rô-dờ-nưi là M. P. Xe-vốt-schan-nốp lại dẫn học sinh đi chơi với mục đích phát hiện những di tích khảo cổ. Sau mấy năm nghiên cứu, họ đã sưu tầm được nhiều tài liệu về các thành phố thời trung thế kỷ ở vùng Gờ-rô-dờ-nhen-ski và đã vẽ được bản đồ khảo cổ của vùng rất quý giá đối với khoa học. Hiệu trưởng trường trung học Cờ-li-sép-ski thuộc quận Ra-man-ski, vùng Mát-sco-va là M. I. E-gô-rốp đã cùng với các học sinh của mình tham gia vào các cuộc thám hiểm khảo cổ. V. I. Vô-i-nốp, hiệu trưởng trường trung học vùng Cu-rơ-bờ và I. I. Cô-do-le-tốp, hiệu trưởng trường trung học Công-stăng-chi-nốp vùng Ia-rốt-sláp-sco đã xây dựng được viện bảo tàng trong trường mình nhờ vào sức của học sinh. Tại thành phố Bu-đen-nốp-sco vùng Stáp-rô-pôn-ski, bằng lao động của mình, học sinh đã được xây dựng ngay cả viện bảo tàng cho thành phố.

Còn có thể nêu lên hàng trăm tấm gương về công tác có kết quả của các nhóm học sinh nhà trường nghiên cứu lịch sử địa phương mình.

Một số viện bảo tàng của khu và vùng đã thành lập những nhóm khảo cổ trong số học sinh các lớp trên của các trường trung học. Nhiều nhóm đã tiến hành công tác một cách có kết quả tốt, ví dụ như nhóm khảo cổ thuộc Viện bảo tàng địa phương vùng Ia-rát-sláp-scơ dưới sự lãnh đạo của M. G. May-e-rô-vích, phó giám đốc viện bảo tàng. Về mùa đông, các nhóm viên nghiên cứu những tài liệu trong viện bảo tàng và làm báo cáo, còn mùa hè thì tham gia vào các cuộc du lịch quanh vùng. Những nhóm viên của nhóm này đã phát hiện ra một số những di tích khảo cổ mới, và một trong số đó trong khi khai quật đã phát hiện ra một tài liệu quý về lịch sử nước Nga cổ thế kỷ XI – XIII. Những nhóm như vậy không những có một giá trị giáo dục lớn lao, mà còn mang lại lợi ích lớn cho khoa học. Cần phải giáo dục cho học sinh biết rằng công việc mà họ làm không phải là một trò giải trí, mà là công tác có một tầm quan trọng lớn.

Về mục đích của mình, các nhóm học sinh nghiên cứu địa phương có tính chất và chương trình công tác khác nhau, nhưng tất cả các nhóm đều nghiên cứu lịch sử địa phương về mặt này hay về mặt khác. Phần lớn kết quả công tác của nhóm phụ thuộc vào người lãnh đạo. Các viện bảo tàng địa phương không những cần phải giúp đỡ các nhóm, mà còn phải lãnh đạo công tác của nó, hướng nó đi theo một chiều hướng cần thiết.

Tiến hành thăm dò khảo cổ xuất phát từ những nhiệm vụ sau đây:

1. Sưu tầm tin tức trong nhân dân ở nông trường hay thôn quê, v.v... nằm trên con đường hành trình đã vạch;

2. Kê khai những tin tức và kiểm tra lại nó;

3. Điều tra độc lập những địa phương trên con đường hành trình và giải thích những di tích khảo cổ;

4. Điều tra và kê khai những di tích mới phát hiện;

5. Đặt vị trí những di tích phát hiện trên bản đồ

Khi hoàn thành những nhiệm vụ này cần phải làm theo những chỉ dẫn dưới đây. Nhất thiết cần phải hỏi nhân dân về việc tìm đồng tiền, công cụ bằng đá, xương và chậu thời cổ, v.v... Nhiều trại ấp nổi tiếng và nghĩa địa cũ đã được phát hiện ra chính nhờ vào những lời chỉ dẫn của nhân dân địa phương. Khi hỏi, cần chú ý đến những đặc điểm địa phương trong ngôn ngữ, tên gọi các di tích, v.v... Thỉnh thoảng nhân dân địa phương không biết tên gọi «ngôi mộ cổ», nhưng biết những nơi này với những tên gọi «thần thiêng», «ma quỷ», «đồi núi», «nghĩa trang Pháp», «nghĩa trang Li-chuy-a-ni», «nghĩa trang dịch tả và côn trùng», v.v... Cuối cùng, về những vùng di chỉ có nhiều chuyện cổ tích khác nhau. Theo quan điểm chúng tôi, những chuyện cổ tích này có thể là chuyện không có sự thật (về những thành phố cổ và mộ cổ có khi người ta kể rằng ở đấy có khi thấy những thuyền vàng, bướm vàng, thùng gỗ vàng, v.v...), nhưng cũng cần phải chú ý lắng nghe những câu chuyện ấy, bởi vì trong mỗi một «chuyện không có thực» như vậy có một mầm mống sự thực.

Nếu một người nào đó trong số nhân dân địa phương còn giữ được những hiện vật quý thì nên bàn với họ chuyển những hiện vật này cho viện bảo tàng. Tất cả những tài liệu thu thập được như vậy cần phải ghi chú cẩn thận trong cuốn nhật ký, có lời chú dẫn tên gọi hiện vật, địa điểm và điều kiện tìm ra, cũng như ghi rõ địa chỉ của người tìm ra. Sau đó, những đồ vật này cần được gói lại có nhãn hiệu đặc biệt (xem dưới) và thu lại.

Giai đoạn hai của cuộc thăm dò là xem xét kỹ những địa phương nghiên cứu.

Trước tiên là người tham gia hành trình phải chú ý xem xét những đối tượng phát hiện ra khi hỏi nhân dân.

Sau đó cần phải nghiên cứu đồng ruộng canh tác, đặc biệt là đồng ruộng thuộc thung lũng; khi cày ruộng, nếu ở đấy có «làng văn hóa», thì những đồ vật cổ thường thường nổi lên trên. Cần phải chú ý đến những biến đổi của đất, đến việc cấu thành của than xương, mảnh sành vỡ, đá và v.v...

Đặc biệt phải chú ý đến những bờ sông, hồ và các ao đầm tự nhiên khác không có cây cối, cũng như chú ý đến các sườn khe, thung lũng, v.v... Nước mùa xuân hàng năm xói lở bờ sông, bờ khe và ở đây có thể dễ dàng phát hiện ra tầng gọi là văn hóa với những di tích bằng đồ vật. Tầng văn hóa này khác xa các tầng khác (màu) về màu sắc và kết cấu. Cũng cần phải chú ý xem xét mọi sự xáo trộn lớp đất.

Nghiên cứu những đụn cát gần sông và những đụn cát nằm trên thung lũng là điều quan trọng; những đụn cát này nhờ gió mà phát triển lên và trong khi gió cuốn đi dễ phát hiện ra những tài liệu hiện vật. Trong những đụn cát như thế, thường có những diềm cư trú (di chỉ thôn lạc) thời kỳ tân thạch khí hay thời kỳ sắt bản về sau này.

Việc xem xét mũi đất chỗ hai con sông hợp nhau có một ý nghĩa lớn lao, nhưng không phải ở chính dưới nước (ở lớp đất bồi) mà là ở chỗ cao (mũi đất cổ). Ở những mũi đất này thường có những xóm và thành cổ. Cũng cần phải xem xét những gò đất, chỗ nổi lên riêng biệt với mục đích phát hiện ra những thành cổ, ngôi mộ cổ, nghĩa địa cổ và những di tích khác. Nói chung, mỗi một người tham gia cần phải xem xét địa hình, phát hiện những mô đất nhân tạo, mô đất đắp lên, thành lũy, hào, hầm hố, di tích của các bức tường, móng đá v.v...

Ở những vùng núi cần phải chú ý nghiên cứu những mái che, hang, động, không những chú ý đến mặt hang bị cát phủ, mà còn chú ý đến cả trần và tường của nó nữa, bởi vì ở trên đó có thể có những bức họa và dòng chữ trên đá, v.v...

Cũng cần phải chú ý đến các công trình và công tác khác nhau (hầm khai thác đá giấm (gravier) và đá; hầm khai thác đất sét và cát, v.v...; hầm giếng; mương dẫn thủy và tiêu thủy v. v...). Đồng thời phải hỏi công nhân và những người khác rằng trong khi tiến hành công tác đồng áng, họ có gặp những hiện vật cổ không. Nếu những người tham gia hành trình phát hiện ra một di tích quý bị công cuộc xây dựng phá hoại thì phải lập tức báo điều đó cho

viện bảo tàng địa phương, tiểu ban văn hóa vùng và cho Viện Lịch sử văn hóa vật chất thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô biết.

Trong khi thăm dò khảo cổ, những người tham gia hành trình phải hiểu rõ rằng không thể điều tra và khai quật những di tích mà họ phát hiện ra. Chỉ có thể rửa sạch lớp mặt của các tầng văn hóa trong khi cắt ngang bờ sông, khe, ao đầm, v.v... với mục đích xác định đúng đắn hơn và kê khai những di tích.

Việc mô tả và kê khai một di tích phát hiện ra theo một hình thức nhất định.

Những công tác hàng ngày của đội ở trong nhân dân, những tin tức, hiện vật vùng di chỉ, việc mô tả di tích, v.v... hàng ngày được ghi vào nhật ký. Khi ghi vào nhật ký những di tích mới phát hiện ra cần phải theo một trật tự mô tả sau đây:

1. Tên và tính chất của di tích (làng cổ, ngôi mộ cổ, nghĩa trang cổ, v. v.).
2. Tên gọi của di tích ở địa phương.
3. Vị trí trên bản đồ địa lý (địa chỉ chính xác).
4. Nơi có hiện vật (trên bờ sông, trong đụn cát, trong khe, trên bờ hồ, v. v..., ở vào vị trí bao nhiêu cây số hay mét tính từ một địa điểm dân cư nhất định về phương bắc hay phương nam và v.v...).
5. Mô tả bề ngoài của di tích (bản vẽ sơ lược), kích thước, xác định phương hướng theo bốn phương, tính chất của tầng văn hóa hay các tầng khác, đất quặng, độ dày, những di tích văn hóa nhiều hay ít của các tầng. Chiều dài của tầng văn hóa khi cắt ngang và v. v. . Nếu là những mộ cổ thì số lượng, mô tả hình thức, kích thước chiều cao, đường kính, và v.v...
6. Di tích phát hiện ra trong lúc làm gì, việc bảo vệ nó, di tích có bị phá hoại hay không (vì nguyên nhân nào).

Trong khi thăm dò, những người tham gia hành trình phải thu thập những tài liệu nổi lên. Không thể để lẫn lộn đồ vật tìm được ở các nơi khác nhau và những cái nhân dân giao lại. Trong cuốn nhật ký phải thống kê tất cả những đồ vật theo các vùng di chỉ và gói lại cẩn thận trong các bọc

khác nhau. Trong bọc và phía ngoài dán những nhãn hiệu giống nhau (giấy kèm theo) theo một nội dung sau đây: 1. tên gọi của đội; 2. năm, tháng và số; 3. số hiệu của bọc; 4. tên gọi của nơi có hiện vật và di tích; 5. tên gọi của đồ vật trong bọc; 6. số hiệu đồ vật theo bản kê khai; 7. chữ ký.

Ngoài ra, còn lập một bản kê khai tất cả những đồ vật tìm được theo thứ tự phát hiện ra nó. Ngoài lẽ bản kê khai có số hiệu thứ tự, tên gọi của đồ vật, nơi phát hiện ra, số hiệu của bọc trong đó có đồ vật.

Tất cả những di tích phát hiện ra và những vùng di chỉ được đánh những dấu và số đặc biệt trên bản đồ. Bản đồ này là một tài liệu rất quan trọng. Nó đòi hỏi mức độ chính xác đặc biệt trong khi kê khai di tích. Ảnh chụp các di tích và bản họa đồ cũng là những tài liệu không kém phần quan trọng. Khi khảo sát, thường thường mới chỉ lập họa đồ vùng di chỉ bằng mắt nhỡ vào địa bàn, thước tỷ lệ xích, thước cuộn và những tấm bảng có giấy dính. Việc đó khoảng cách và kích thước đặt lên bản họa đồ tỷ mỉ cũng đòi hỏi phải xác định phương hướng chính xác theo địa bàn (1).

Khi kết thúc cuộc hành trình đã định, thì kết quả của nó là những cuốn nhật ký, bản đồ định vị trí tất cả những di tích tìm ra, an-bom gồm những bản vẽ và ảnh chụp, bản họa đồ, bản tổng kết những hiện vật tìm được và bản thân đồ vật.

Tất cả những tài liệu này cần phải chuyển lên viện bảo tàng địa phương sau khi để lại ở nhóm một bản chép, còn bản tổng kết kết quả thì công bố trong một số báo tường đặc biệt của nhà trường hay trên một tờ báo địa phương. Việc công bố trên báo địa phương là rất quan trọng vì những cơ quan và những người nghiên cứu di tích khảo cổ của địa phương ấy sẽ hiểu được những phát hiện mới qua báo chí.

Trong bài báo này, chúng tôi chỉ đề cập đến những phương pháp và hình thức cơ bản của việc tổ chức công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Các viện bảo tàng địa phương cần phải xuất phát từ những đặc trưng của địa phương hay vùng mình mà tổ chức và tiến hành công tác nghiên cứu địa phương. Nếu không phát triển công tác này thì các viện bảo tàng không thể nghiên cứu lịch sử địa phương mình với mọi biểu hiện của nó, và không thể nào mở đầu phần nhập đề lịch sử một cách đúng đắn được.

CAO VĂN BIÊN *trích dịch*

(*Trong tập san Khảo cổ học Liên-xô số 3 - 1957*).

(1) Về kỹ thuật lập họa đồ và xác định độ cao, xem P. A. Xu-khốp: *Những di tích khảo cổ; Việc thông kê, bảo vệ và nghiên cứu sơ bộ về nó; Mát-sco-va - Lê-nin-gơ-rát, 1941. S. Gô-li-xưn: Tôi muốn trở thành một chuyên gia đo đạc. Mát-sco-va 1954.*

NHÂN ngày Quốc tế Lao động (1-5-1960), Viện Sử học Việt - nam đã nhận được điện văn và thơ chúc mừng của :

- Ủy ban Khoa học và ngành giáo dục cao đẳng nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ
- Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô
- Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô
- Viện Lịch sử Đảng Công nhân Ru-ma-ni
- Ban Tổng biên tập tạp chí « Những vấn đề lịch sử »
- Ban Tổng biên tập Đại bách khoa toàn thư Liên-xô
- Thư viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô
- Thư viện công cộng Lê-nin-gơ-rát
- Nhà xuất bản Khoa học và Mỹ thuật Bun-ga-ri.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 1960

TRONG ba tháng đầu năm, các hoạt động chủ yếu của Viện Sử học Việt-nam đều nhằm thực hiện những đề mục chính của chương trình nghiên cứu sử học năm 1960 đã được Ủy ban Khoa học Nhà nước thông qua :

1. Thông sử Việt-nam (nghiên cứu xong những vấn đề chính và bắt đầu sơ thảo).
2. Lịch sử Cách mạng tháng Tám (hoàn thành trọn bộ hai quyển).
3. Lịch sử kháng chiến (sưu tầm và nghiên cứu từng bộ phận).
4. Lịch sử 80 năm chống Pháp (hoàn thành trọn bộ).
5. Lịch sử thủ đô Hà-nội (hoàn thành trọn bộ).
6. Nghiên cứu về giai cấp tư sản Việt-nam (hoàn thành về giai cấp tư sản nói chung và đi sâu vào phần tư sản mại bản).
7. Học tập kinh nghiệm nghiên cứu về khảo cổ học, tham gia khai quật và nghiên cứu các di vật mới đào được ở Thanh-hóa, Phú-thọ, Cồ-loa.

8. Giới thiệu kinh nghiệm công tác dân tộc học và phê phán tài liệu dân tộc học của thực dân Pháp; bước đầu nghiên cứu một số dân tộc ở miền Nam Việt-nam.

9. Dịch và chú thích hai bộ cổ sử Việt-nam :

- *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú,
- *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên*.

10. Làm tuyển tập: Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-Đông bàn về công tác sử học.

Cụ thể, trong ba tháng qua, Viện Sử học đã đạt được những kết quả như sau :

Về lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại.

Viện đang hoàn thành quyển *Cách mạng tháng Tám* gồm phần lịch sử khởi nghĩa tháng Tám thuộc trên 60 tỉnh thành miền Bắc và miền Nam, và phần nghiên cứu về *Lịch sử Cách mạng tháng Tám*.

Tập II quyền hạ của bộ *Lịch sử 80 năm chống Pháp* cũng đang được biên soạn.

Việc nghiên cứu về giai cấp tư sản mại bán Việt-nam đã làm xong; một số vấn đề sẽ được đưa ra thảo luận thêm.

Về lịch sử kháng chiến, phần lịch sử đấu tranh vũ trang trong thời kỳ 1945-46 đang được biên soạn và sắp hoàn thành.

Ngoài ra, bộ phận lịch sử cận đại và hiện đại cũng đã nghiên cứu về « Lê-nin đối với công tác sử học », viết bài kỷ niệm ngày sinh Hồ Chủ tịch, tổ chức tọa đàm về Cách mạng tháng Tám (Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đến dự cuộc tọa đàm này và góp một số ý kiến về việc nghiên cứu lịch sử Cách mạng tháng Tám).

Về cổ sử.

Viện Sử học có nhiệm vụ hoàn thành bộ thông sử Việt-nam trong năm tới. Viện đã chuẩn bị dự thảo đề cương cùng với cộng tác viên thuộc trường Đại học Tổng hợp và đã đề ra nghiên cứu một số vấn đề học thuật cần thiết cho việc biên soạn thông sử như « Vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam », « Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ».

Về phần biên dịch, bộ phận Cổ sử đã dịch và duyệt xong một phần của *Lịch triều hiến chương* là « Quan chức chí » và đang dịch, duyệt các phần khác. Toàn bộ bộ *Việt sử thông giám cương mục* đã dịch xong.

Về dân tộc học.

Các đồng chí tham gia đoàn dân tộc học đi Trung-quốc về đã giới thiệu kinh nghiệm công tác dân tộc học Trung-quốc với cán bộ

của Viện và cộng tác viên. Ngoài ra, trong ba tháng qua, bộ phận Dân tộc học đã hoàn thành việc sưu tầm tài liệu về chế độ lang đạo Mường và đã dự thảo xong một phần, đã sưu tầm xong tài liệu về các cuộc đấu tranh chống Pháp của các dân tộc ít người ở miền Nam, đã xây dựng xong đề cương điều tra về sinh hoạt, văn hóa của công nhân, đã dịch tài liệu lý luận về dân tộc học để cung cấp cho cán bộ và cộng tác viên học tập.

Về lịch sử thủ đô.

Bộ phận lịch sử thủ đô Hà-nội đã chỉnh lý những phần chính và đang tiếp tục biên soạn những phần cuối.

..

Ngoài công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn, trong ba tháng vừa qua Viện Sử học cũng đã cử cán bộ đi báo cáo ở trường Nguyễn Ái Quốc về lịch sử Việt-nam trong thời kỳ Mặt trận bình dân, về giai cấp tư sản Việt-nam, nói chuyện với hơn 800 học sinh cấp III trường Thăng-long về « Mục đích phục vụ của công tác sử học và phương pháp nghiên cứu sử học », giới thiệu kinh nghiệm nghiên cứu lịch sử cho đoàn cán bộ sử học quân đội.

Trong ba tháng vừa qua, việc liên hệ giữa Viện Sử học Việt-nam và các cơ quan nghiên cứu khoa học và văn hóa nước ngoài cũng được tăng cường. Ngoài việc trao đổi thường xuyên sách báo với các cơ quan nước ngoài, Viện đã cung cấp tài liệu cho Viện Đông phương Tiệp-khắc, cho Viện Địa lý Gotha (Cộng hòa dân chủ Đức), cho Đại bách khoa toàn thư Liên-xô, cho Thư viện công cộng Lê-nin-gơ-rát.

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ. — Историческое значение третьего съезда Партии.	1
ВЫОНГ ХОАНГ ТЮЭН. — О зарождении элементов капитализма во вьетнамском феодальном обществе.	4
ХОНГ КУАНГ. — Изучать Ленина, активировать работу в области истории в интересах насущных задач революции (<i>продолжение</i>).	11
— Классики марксизма по вопросам истории	18
ЛА ВАН ЛО. — О направлении научно-исследовательской работы в области этнографии во Вьетнаме	19
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ. — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>).	25
Е. ЖУКОЗ. — История и современность (журнал „Коммунист“ № 11 — 1959 года). . .	34
ЧАН КУОК ВЫОНГ. — Историческая география района Хаоя (в период до XI века). .	48
ДАНГ ВЬЕТ ТХАНЬ. — К вопросу об исторической документации	58
Д. А. КРАЙНОВ. — Археология и краеведение (журнал „Советская археология“ № 3 — 1957 года).	64
Информация о деятельности в области исторической науки	71

目 錄

論 著

黨的第三屆大會的歷史意義	陳輝燎	1
關於越南封建社會中資本主義要素的萌芽的幾點意見	王黃宜	4
向列寧習學，大力推進爲目前革命任務服務的史學工作（續）	紅光	11
經典的參考資料		18
關於在越南的民族學研究方向提些意見	呂文慮	19
從詩歌文學中看越南革命運動（續）	陳輝燎	25
歷史和現代（譯自蘇聯“共產人”雜誌1959年第11期）	尤爾科夫	34
河內地方（十一世紀前）的歷史地理	陳國旺	48
關於史料的一個問題	鄧越聲	58
考古學與地方的研究（摘譯自“蘇聯考古學”集刊1957年第三期）	克拉諾夫	64
歷史科學動態		71

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — La portée historique du 3 ^e Congrès du Parti	1
VƯƠNG HOÀNG TUYỀN — A propos des germes du capitalisme au sein de la société féodale vietnamienne	4
HỒNG QUANG — Étudier Lénine, impulser les recherches historiques au service des tâches révolutionnaires de l'heure (suite)	11
★ ★ ★ — Les classiques marxistes et l'histoire (documents)	18
LÃ VĂN LÔ — Sur l'orientation des études ethnographiques au Viêt-nam . . .	19
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXVIII)	25
E. JOUKOV — Histoire et actualité (traduit de la revue soviétique « Le communiste » N° 11 — 1959)	34
TRẦN QUỐC VƯƠNG — La géographie historique de Hà-nội (avant le XI ^e siècle) .	48
ĐẶNG VIỆT THANH — Sur la documentation en histoire	58
D. A. KRAÏNOV — Archéologie et monographie régionale (extrait traduit de la revue « Archéologie soviétique » N° 3 — 1957)	64
★ ★ ★ INFORMATIONS	71

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

16 - 18, phố Hàn Thuyên — Hà - nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

QUẨM TỔ MƯỜN

(KỂ CHUYỆN BẢN MƯỜNG)

Tài liệu tham khảo

lịch sử dân tộc Thái

CẨM TRỌNG. và CẨM QUYNH

==== dịch từ chữ Thái ====



SẼ XUẤT BẢN TRONG THÁNG 6-1960 :

Mặt trận Dân chủ Đông-dương

Hồi ký của **TRẦN HUY LIỆU**



Lịch triều hiến chương loại chí

Quyển I : **DƯ ĐỊA CHÍ**

NHÂN VẬT CHÍ

của **PHAN HUY CHÚ**

Tổ biên dịch Viện Sử học Việt-nam biên dịch và chủ giải



Việt sử thông giám cương mục

Tập XIX